

915.57

TC

T 455 T

NHIỀU TÁC GIẢ

TỔNG TẬP DƯ ĐỊA CHỈ VIỆT NAM

TẬP 1

QUỐC CHỈ



THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG TẬP
DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

Tập I
DƯ ĐỊA CHÍ TOÀN QUỐC
(QUỐC CHÍ)

BIÊN MỤC TRÊN XUẤT BẢN PHẨM CỦA THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Tổng tập dư địa chí Việt Nam / Lê Tắc, Nguyễn Trãi, Phan Huy Chú... ; Bùi Văn Vượng ch.b.... ; Cao Giang h.d.. - H. : Thanh niên. - 27cm

T.1: Dư địa chí toàn quốc (Quốc chí). - 2011. - 1248tr. : sơ đồ

1. Địa chí 2. Quốc chí 3. Việt Nam 4. Tổng tập
915.97 - dc14



TNB0013p-CIP

✓ Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.

✓ Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

Chủ biên

TỔNG TẬP
DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM
TẬP I
DƯ ĐỊA CHÍ TOÀN QUỐC
(QUỐC CHÍ)

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

2012/TC/VL 003974

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NHÓM BIÊN SOẠN
THS. BÙI VĂN VƯỢNG (Chủ biên)

LÊ THANH BÌNH
TS. HOÀNG LÊ HÀ
THS. NGUYỄN PHƯƠNG
BÙI VIỆT THANH
CAO NGỌC THẮNG

● *Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu...*

NGUYỄN TRÃI
Bình Ngô đại cáo

● *Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí
mạnh thì nước thịnh, rồi đi lên. Nguyên khí
kém thì nước yếu, rồi đi xuống. Bởi vậy, các
bậc thánh đế minh vương không thời nào là
không chăm lo nuôi dưỡng nhân tài, bồi đắp
nguyên khí...*

THÂN NHÂN TRUNG
Văn bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám

● *Việt Nam ta có hai tiếng đất nước. Có đất và
có nước thì mới thành Tổ quốc. Nhiều nước quá
thì lũ lụt, ít nước quá thì hạn hán. Nhiệm vụ
của chúng ta là phải điều hoà giữa đất và nước
để nâng cao đời sống nhân dân và xây dựng
Chủ nghĩa xã hội...*

Lời CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
tại Hội nghị Thủy lợi toàn miền Bắc

CHỮ VIẾT TẮT

Ddc	:	Dư địa chí
Tr.CN	:	Trước Công nguyên
CN	:	Công nguyên
TK	:	Thế kỷ
CNXH	:	Chủ nghĩa xã hội
Phk	:	Phong kiến
UNESCO	:	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hiệp Quốc
H		Hà Nội
TP		Thành phố
TT		Tổng tập
Tt		Tuyển tập
T,t		Tập
Tr, tr		Trang
Dg		Dòng
Kh		Ký hiệu
St		Sưu tầm
Stbs		Sưu tầm, biên soạn
NXB		Nhà xuất bản
XB		Xuất bản
KH		Khoa học
KHXXH		Khoa học xã hội
KHKT		Khoa học kỹ thuật
Sdd		Sách đã dẫn

MỤC LỤC

Lời nói đầu

- Trang 11 -

Lời người biên soạn

- Trang 13-

Tổng luận Dư địa chí Việt Nam

- Trang 19 -

TÁC PHẨM

I- AN NAM CHÍ LƯỢC (Lê Tắc)

- Trang 61 -

II- DƯ ĐỊA CHÍ (Nguyễn Trãi)

- Trang 537 -

III- HỒNG ĐỨC BẢN ĐỒ (Triều Lê)

- Trang 681 -

IV- HOÀNG VIỆT DƯ ĐỊA CHÍ (Phan Huy Chú)

- Trang 891 -

V- PHƯƠNG ĐÌNH DƯ ĐỊA CHÍ (Nguyễn Văn Siêu)

- Trang 1029 -

Lời nói đầu



Tổng tập Dư địa chí Việt Nam được xuất bản nhằm góp phần vào công cuộc đổi mới, chấn hưng nền kinh tế, văn hóa dân tộc, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nhất là đối với thế hệ trẻ trong nền kinh tế tri thức và nhân dịp Đại lễ Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long – Hà Nội.

Những tác phẩm chuyên biệt về địa lý - lịch sử toàn quốc hay từng địa phương, gọi chung là **địa chí** hay **dư địa chí**, thường đem đến cho chúng ta vốn tri thức bách khoa đa ngành và liên ngành.

Loại sách này do Nhà nước tổ chức biên soạn, hay các nhà văn hóa, trí thức uyên bác các thời tự biên soạn, ấn hành và phổ biến rộng rãi trong nhân dân. Đây không chỉ là công việc và sự nghiệp của một số danh nhân, của một thời, mà còn là công nghiệp⁽¹⁾ của rất nhiều người ở các thời kế tiếp nhau tiến hành trong suốt hàng nghìn năm lịch sử văn hóa – văn minh của dân tộc Việt Nam.

Kiến thức về đất nước, con người, quê hương, xứ sở... được tích tụ, phản ánh trong các sách **Dư địa chí** ngày càng nhiều và đa dạng hơn. Loại sách này đã trở nên hữu ích cho mọi người, không phân biệt cương vị xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi và trình độ học vấn.

Vì vậy, sách **Dư địa chí** không những là di sản văn hóa thành văn của dân tộc, mà thực sự còn là tài sản quý giá của nhiều thế hệ người Việt Nam ta. Đây là loại sách đã từng phát huy tác dụng vô cùng to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Nó sẽ còn có tác dụng thiết thực trong công cuộc xây dựng đất nước, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao dân trí, giáo dục thế hệ trẻ, đào tạo nhân tài ở thời đại chúng ta, cũng như mãi mãi về sau.

Ở nước ta, sách **Dư địa chí** xuất hiện khá nhiều, lại có những bộ sách nổi tiếng, hiện đang được lưu trữ và khai thác sử dụng ở nhiều nơi trong và ngoài nước. Khá nhiều bộ sách quan trọng và quý hiếm hiện vẫn còn tàn nát trong nhân dân. Hơn nữa, một số bộ sách dư địa chí cổ đã bị thất truyền. Do đó, muốn có một bộ sưu tập đầy đủ những sách ấy thì hiện vẫn là mơ ước của bất cứ thư viện, cơ quan lưu trữ, viện nghiên cứu, trường đại học hay cá nhân nào trong nước và ở nước ngoài.

⁽¹⁾ Công nghiệp: Công trạng và sự nghiệp; công danh và sự nghiệp.

Nhận thức rõ nội dung, ý nghĩa và tác dụng to lớn của vốn sách Dư địa chí nói trên, Nhà xuất bản Thanh Niên có sự phối hợp của Công ty Cổ phần Văn hóa sách Việt Nam (Nhà sách Thăng Long) đã cho ra mắt bạn đọc bộ sách ***Tổng tập Dư địa chí Việt Nam***, xác định đây là ấn phẩm trọng điểm của chúng tôi trong năm 2012.

Tổng tập Dư địa chí Việt Nam, trọn bộ 4 tập, được chia thành hai phần lớn: ***Tập I và Tập II: Dư địa chí toàn quốc (quốc chí)***; ***Tập III và Tập IV: Dư địa chí địa phương (phương chí)***. Mở đầu bộ sách (Tập I) có ***Tổng luận*** và kết thúc bộ sách (cuối Tập IV) có ***Niên biểu Việt Nam*** và ***Tổng mục lục*** nhằm giúp quý độc giả dễ dàng sử dụng sách.

Bộ sách này được biên soạn chính là kết quả sưu tầm, nghiên cứu trong nhiều năm của Nhà nghiên cứu văn hóa, **ThS. Bùi Văn Vượng** (Chủ biên), có sự tham gia tích cực của các soạn giả là nhà khoa học, nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa và cán bộ thư viện: **Lê Thanh Bình, TS. Hoàng Lê Hà, ThS. Nguyễn Phương, Bùi Việt Thanh, Cao Ngọc Thắng**. Ngoài ra, còn có sự tham gia của các vị: **Bùi Minh Phương, Hồ Chí Huỳnh...**

Các sách dư địa chí xưa kia phần lớn được viết bằng chữ Hán – Nôm, hoặc bằng tiếng Pháp đã được nhiều dịch giả nổi tiếng dịch ra tiếng Việt, được các nhà xuất bản, nhà sách trước đây in ấn, phát hành. Nhóm soạn giả đã sử dụng các bản dịch được xuất bản chính thức đó. Chúng tôi ghi nhận những đóng góp to lớn và quan trọng của các dịch giả, các soạn giả - những người giàu ý thức và tâm huyết đối với vốn tri thức Dư địa chí nước nhà, đã dành nhiều thời gian quý báu để có được bộ ***Tổng tập Dư địa chí Việt Nam***, đáp ứng yêu cầu sử dụng của quảng đại quần chúng, của các cấp lãnh đạo và quản lý, của các nhà doanh nghiệp và đầu tư trong nước và quốc tế.

Bộ sách là tinh hoa của kho tàng Dư địa chí nước nhà. Tuy nhiên, trong một số ngữ cảnh cụ thể, do hạn chế của lịch sử, quan điểm hoặc cách thể hiện của một số tác giả đã không còn phù hợp, nhưng do tôn trọng nguyên tác, chúng tôi vẫn giữ nguyên theo bản gốc.

Nhà xuất bản Thanh Niên trân trọng giới thiệu bộ sách lớn và quan trọng với quý vị và các bạn, nhất là các bạn trẻ trong nước và ở nước ngoài.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Lời người biên soạn



Tổng tập Dư địa chí Việt Nam do chúng tôi và các cộng sự sưu tầm, lựa chọn, thẩm định và biên soạn trong gần 10 năm (2000 – 2009), nhằm góp phần vào công cuộc đổi mới, chấn hưng nền kinh tế, văn hóa dân tộc, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nhất là đối với thế hệ trẻ trong nền kinh tế tri thức và nhân dịp Đại lễ Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long – Hà Nội.

1. DƯ ĐỊA CHÍ

Dư địa chí là sách *đất nước học*, phản ánh sinh động, đầy đủ, sâu sắc về đất nước - con người trên toàn quốc hoặc từng địa phương, vùng miền, khu vực trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam. *Dư địa chí* chứa đựng và cung cấp cho bạn đọc vốn tri thức bách khoa đa ngành, liên ngành: địa lý, lịch sử, chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội, danh nhân, cư dân, phong tục tập quán, nghi lễ, tôn giáo, quân sự, an ninh...

Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu của chúng ta đã từng nói: “*Việt Nam ta có hai tiếng Tổ quốc, ta cũng gọi Tổ quốc là đất nước. Có đất và có nước thì mới thành Tổ quốc (...). Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho đất và nước điều hòa với nhau để nâng cao đời sống nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội*”.

Điều hòa, sử dụng đất và nước để xây dựng đất nước cũng như việc bảo vệ Tổ quốc bao giờ cũng quan trọng, thời nào cũng được đặt ra. Song cốt yếu là ở con người, lớp người lưu danh và vô danh đứng ra làm. Trong số họ có những hiền tài, nhân tài – những đại diện sáng giá của nhân dân.

Muốn xây dựng Tổ quốc, trước hết phải hiểu rõ về đất nước và con người. Nhưng để hiểu tường tận đất nước và con người thì phải đi nhiều, đọc nhiều – “*Độc nát vạn thư kinh, hành quá vạn lý lộ*” nghĩa là *đọc hết vạn cuốn sách, đi hết vạn dặm đường*. Ở đây là đi thăm thú các nơi, đến đâu cũng khảo sát, dò hỏi, ghi chép, thống kê, so sánh, tổng hợp rồi rút ra nhận xét; là tìm đọc những tài liệu viết về từng nơi đó, hay viết về nhiều vùng và cả nước.

Xưa kia, loại sách ấy được gọi là sách *Địa chí* hay sách *Dư địa chí*. Sách địa chí phản ánh tri thức về địa lý và lịch sử, viết theo quan niệm “*Sử địa bất phân*”, ngày nay ta gọi là phương pháp nghiên cứu tổng hợp, liên ngành, đa ngành.

Có thể nói, những nhân vật lỗi lạc, những thiên tài về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao ở Việt Nam cũng như trên thế giới xưa nay đều là những người am tường sâu sắc về dư địa chí (địa lý – lịch sử), biết vận dụng tài tình vốn tri thức khoa học về đất nước, biết đón nhận hay tạo ra thời cơ mà xưa kia quen gọi *thiên thời, địa lợi, nhân hòa*, để đạt tới thành công, chiến thắng.

Tri thức đó có vị trí và ý nghĩa to lớn và quan trọng trong đời sống xã hội xưa và nay, rất cần thiết cho bất cứ cá nhân, tổ chức và đơn vị nào, không phân biệt cương vị xã hội, trình độ học vấn, lứa tuổi, dân tộc, tôn giáo, cấp quản lý và hoạt động ở Trung ương hay địa phương.

2. TỔNG TẬP DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

Tổng tập Dư địa chí Việt Nam là công trình sưu tầm, nghiên cứu, tuyển chọn, giới thiệu nhiều tư liệu quý, quan trọng, tiêu biểu, có nội dung sâu rộng của các tác gia danh tiếng bậc nhất trong suốt nghìn năm nay ở nước ta, như: Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Lê Tắc (Lê Trắc), Lê Công Chất, Ngô Văn Triện, Phạm Văn Độ, Trương Vĩnh Ký, Đào Văn Hội, Bùi Dương Lịch, Vương Duy Trinh, Ngô Vi Liễn, Đào Duy Anh... và Quốc sử quán triều Nguyễn.

Tổng tập Dư địa chí Việt Nam (trọn bộ 4 tập) với hai phần chính: *Tập I* và *Tập II* gồm Dư địa chí toàn quốc (quốc chí); *Tập III* và *Tập IV* gồm Dư địa chí địa phương (phương chí). Mở đầu bộ sách (*Tập I*) có *Tổng luận* và kết thúc bộ sách (*Tập IV*) có *Niên biểu Việt Nam* và *Tổng mục lục*.

Tổng số tác phẩm được lựa chọn đưa vào *Tổng tập* là 40 tác phẩm tiêu biểu và nổi tiếng nhất trong số những tác phẩm *Dư địa chí* của nước ta, đã ra đời từ thời Trần (thế kỷ XIII) đến trước ngày hòa bình lập lại (1954). Mỗi cuốn hay bộ sách trong *Tổng tập* đều có *Tiểu dẫn về tác giả tác phẩm* và được chú giải, chỉ dẫn đầy đủ, ngắn gọn, súc tích, rồi sắp xếp thành phần mục lớn nhỏ để tạo thành bộ *Tổng tập* thống nhất, hoàn chỉnh nhằm tạo thuận lợi cho người đọc khi sử dụng.

Do tuyển chọn những tác phẩm tiêu biểu, nội dung sâu rộng của các tác gia danh tiếng nói trên trong suốt hàng nghìn năm nay, *Tổng tập Dư địa chí Việt Nam* có thể coi như bộ sưu tập thu gọn về *Dư địa chí* của dân tộc.

3. GIÁ TRỊ VÀ Ý NGHĨA BỘ TỔNG TẬP DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

Nước có quốc chí (địa chí toàn quốc), địa phương có tỉnh chí, huyện chí, xã chí, thôn chí. Quốc chí thì như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV); *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn (thế kỷ XIX) ...

Địa phương chí thì có *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (đầu thế kỷ XIX), *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch (thế kỷ XVIII), *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII), *Địa dư huyện Cẩm Giàng* của Ngô Vi Liễn (thế kỷ XX).

Dù là quốc chí hay địa phương chí (vùng chí, tỉnh chí, huyện chí, xã chí) thì nội dung chủ yếu của loại sách này là ghi chép vị trí địa lý, đất đai, sông núi, đường đi, khí hậu, sản vật, di tích lịch sử văn hóa, phong tục, nhân vật ... của mỗi địa phương, với những biến đổi địa lý, địa danh qua các thời. Thường thì các ghi chép ấy rất cụ thể, chi tiết, có hệ thống.

Do tính đa dạng, phong phú của đất nước, của từng địa phương mà sách địa chí có nội dung rất đa dạng, phong phú. Tìm hiểu các sách địa chí Việt Nam xưa nay, ta có thể thấy giữa các tác phẩm, tác giả có những quan niệm, phương pháp biên soạn khác nhau khá rõ nét (xem trang 48-51).

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn ghi chép rất cụ thể, trung thực về hai quần đảo Hoàng Sa (Bãi cát vàng) và Trường Sa (Bãi cát dài) mà ông gọi là “*Hoàng Sa*” và “*Vạn lý Trường Sa*” của Việt Nam, trong đó có trích dẫn văn bản mang tính pháp lý (còn lưu giữ), như lời ông nói trong sách: “*Tôi đã từng đọc một đạo công văn...*” nhằm chứng minh về chủ quyền của đất nước ta đối với hai quần đảo này. Trong “*Tựa*” sách, ông đã viết:

*“Kỳ gian tôi nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển gọi tên là **Phủ biên tạp lục**, đó chỉ là vết móng chim hồng tạm ghi nhớ việc bấy giờ thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều, có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy”.* Đó là lời tác giả họ Lê nói về nội dung, phương pháp và mục đích biên soạn bộ sách. Suy rộng ra, có thể hiểu đó chính là quan niệm của ông về ý nghĩa xã hội của thể loại sách địa chí.

Lê Quang Định trong bài *Biểu dâng sách Ô Châu cận lục* của mình, ông đã viết:

“... Nước Nam Việt ta... Quốc đồ rộng lớn, đường sá rõ ràng việc này vua sai tôi một mình hiệu đính, lại quy hạn định xong trong một năm. Vâng mệnh tôi bèn hỏi han rộng khắp, nhờ cậy các bậc cao niên về kiến văn, ghi chép kỹ càng núi sông, hình thế. Tóm lược điều cương yếu, giữ lại cái đúng; bỏ đi cái sai; sửa sang cả lời văn, mà lấy chỗ gọn, bỏ chỗ thừa. Xem thấy đất đai bờ cõi thật rộng, kể từ Gia Định đến tận Lạng Sơn; đường sá xa gần, khởi từ Kinh đô đến các biên quận; cùng là các hành cung, dịch trạm, điểm canh, trạm gác, chợ búa, bến nước, cầu quán, các danh thắng xưa nay, các vùng

đông hay thưa dân, núi khe hiểm trở, sông dài, biển xa, sản vật, phong tục tập quán... đều được phân chia từng thứ, từng loại, không điều gì để lộn xộn cả..." (Bùi Văn Vượng dịch). Cả bài *Tựa* và bài *Biểu* đều được tác giả viết vào năm Gia Long thứ 5 (1860).

Vào những năm 30 của thế kỷ XX, Ngô Vi Liễn làm Tri huyện ở nhiều nơi, như các huyện Cẩm Giàng, Quỳnh Côi, Bình Lục. Điều đặc biệt là khi làm quan ở huyện nào, ông đều soạn sách *Dur địa chí* huyện đó.

Ông không chỉ tự mình biên soạn, mà còn kêu gọi các quan phủ, huyện trong cả nước "*Nên đồng thời mỗi ngài làm lấy một quyển địa dư trong hạt mình đang trị nhậm thì chỉ trong năm, ba tháng đã xuất bản được, góp lại thành ra trong nước có một bộ "Địa dư đại toàn" để bổ ích cho tất cả các phương diện chính trị, kinh tế, lịch sử, khảo cứu và du lịch... "Địa dư đại toàn",... phi nhờ vào các quan phủ huyện tiện dịp gần dân thì không ai khác có thể làm được..." (Nhời nói đầu sách *Địa dư huyện Cẩm Giàng*, 1931).*

Ông cho rằng: "*Muốn cho trên đối với quan trên, dưới đối với huyện hạt, công việc có phần thỏa đáng, thời tất phải hiểu thấu địa thế, dân sinh, tình hình, phong hóa của nơi mình cai trị; và lại người ta gọi "hoạn du" nghĩa là đi làm quan để mà đi chơi. Vậy, khi còn đang chơi ở chỗ đó hoặc khi đã đi khỏi chỗ đó rồi mà không hiểu, không nhớ được đôi chút gì về cảnh vật non sông thì chẳng hóa cũng mất công dư".*

Nhóm soạn giả, trong đó có Ngô Vi Liễn, soạn ra *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* đã nhận thức rất rõ: "*Địa dư là một khoa học rất cần cho toàn thể quốc dân*", nghĩa là đại lý học lịch sử là một khoa học ứng dụng cho mọi người trong đời sống xã hội.

Lý do là "*người nước nào [cũng] phải trước [hết] biết địa dư nơi ấy, thì [họ] mới biết giang sơn cảnh thổ nước mình đã trải qua bao phen gian nan khai thác mới có ngày nay; mới hiểu "non kia ai đắp mà cao, sông kia ai bồi, ai đào mà sâu?"*

Song trên thực tế, "*dân ta còn lắm người chưa biết nước nhà hình thế ra sao, vị trí ở về đâu, sơn xuyên có những gì, dân cư đông hay vắng, diện tích to hay nhỏ, sản vật giàu hay nghèo, chính trị ra sao. Lắm khi nói chuyện hay đi đến một tỉnh nào, trông thấy một con sông hay một ngọn núi trước mắt mà không biết sông ấy, núi ấy danh hiệu là gì*".

Dẫn lại lời của các soạn giả danh tiếng trên đây, chúng tôi chỉ mong muốn chuyển tải một phần giá trị nội dung, ý nghĩa xã hội, bản sắc văn hóa, tính giáo dục và bồi dưỡng kiến thức của sách *Dur địa chí Việt Nam*. Đồng

thời, cũng giới thiệu một cách khách quan về giá trị và ý nghĩa quan trọng, lớn lao của bộ sách *Tổng tập Dư địa chí Việt Nam*.

Tổng tập Dư địa chí Việt Nam có thể coi là bộ sưu tập chọn lọc những tinh hoa trong kho tàng tri thức Dư địa chí nước nhà đã được tích lũy trong suốt hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc. Đây là tác phẩm lớn, lần đầu tiên được tập hợp có hệ thống và ra mắt bạn đọc cả nước, cũng như những bầu bạn nước ngoài yêu mến nền văn hiến Việt Nam.

Tổng tập Dư địa chí Việt Nam là bộ sách mang tính bách khoa đa ngành, liên ngành, rất cần thiết cho mọi người, mọi nhà.

Trong *Tổng tập* có sử dụng bản dịch của các dịch giả danh tiếng. Vì không có điều kiện liên lạc, chúng tôi xin được thứ lỗi khi sử dụng bản dịch của một số dịch giả, coi đó là sự đóng góp quý báu của các vị vào kho tàng Dư địa chí nước nhà và lợi ích chung của người đọc hiện nay và trong tương lai.

Nhân dịp tác phẩm ra mắt bạn đọc, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Thanh Niên và Công ty Cổ phần Văn hóa Sách Việt Nam (Nhà sách Thăng Long) đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho chúng tôi trong suốt quá trình biên soạn và xuất bản bộ sách.

Tổng tập Dư địa chí Việt Nam là bộ sách lớn, lần đầu tiên được biên soạn và xuất bản ở nước ta. Do trình độ và khả năng của chúng tôi còn hạn chế, nên bộ sách này có thể còn những thiếu sót khó tránh, rất mong được quý vị và bạn đọc gần xa chỉ giáo, để lần in sau tác phẩm được hoàn thiện hơn.

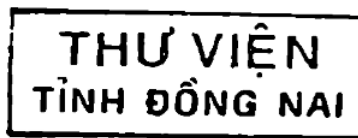
Xin trân trọng cảm ơn các quý vị và các bạn!

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2010

TM/ NHÓM BIÊN SOẠN

CHỦ BIÊN

THS. BÙI VĂN VƯỢNG



2012/TCT 003974

TỔNG LUẬN DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

Sông có nguồn, cây có gốc. Người ta cũng vậy, ai cũng có nguồn gốc của mình. Mỗi dân tộc đều có nguồn gốc của họ. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã tạo nên nền văn hóa độc đáo, đa sắc và nền văn minh rực rỡ. Ngôn ngữ, chữ viết, sách vở từ đây mà nảy nờ do yêu cầu đương thời, rồi lưu giữ cho muôn đời.

Có nhà nước thì tất có yêu cầu, nhiệm vụ, chức năng quản lý nhà nước. Lãnh thổ quốc gia được xác định, địa giới các địa phương được phân chia, địa danh từng nơi được định đặt, nhất nhất đều tuân thủ chế độ trung ương tập quyền.

Tuy nhiên, việc chia đặt, phân cấp địa giới quốc gia và địa phương ở mỗi thời một khác. Sự hiểu biết về đất nước, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, củng cố quốc phòng, giao lưu quốc tế ở mỗi thời đều có, nhưng mức độ có khác nhau. Tất cả sự biến đổi ấy, đã tạo ra sự thay đổi địa lý hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng vô cùng phức tạp của đất nước Việt Nam qua các thời.

Ký ức dân gian vốn phong phú, bền vững, nhưng cũng thường khúc xạ, lẫn lộn và ít đầy đủ do đặc trưng truyền miệng qua nhiều thế hệ. Chỉ có sách vở, nói chung là di sản văn hóa thành văn mới đủ điều kiện phản ánh, lưu truyền chuẩn xác bức tranh toàn cảnh và chi tiết về đất nước và con người Việt Nam trong suốt mấy nghìn năm lịch sử.

Lịch sử dân tộc là một dòng chảy không ngừng. Các mỏ sa khoáng và trầm tích phù sa lắng đọng, do các dòng chảy liên tục từ lạch nguồn, sông suối đã và còn tạo thành đồng bằng châu thổ màu mỡ lần dần ra biển. Chúng ta tiếp tục dựng nhà, cày cấy, khai mỏ ở nơi ông cha ta đã làm. Công kiến tạo và tri thức của người xưa chính là nền tảng vững chắc cho công cuộc xây

dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay. Tri thức ấy ta có thể tìm thấy trong sách và tài liệu chuyên khảo dư địa chí (địa lý – lịch sử) nước nhà.

Việt Nam là một quốc gia ở Đông Nam Á có nền văn hiến rất lâu đời. Trải qua tiến trình lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, nhất là người Việt (hay Kinh) đã tạo nên nền văn hóa dân tộc độc đáo, đa sắc và nền văn minh rực rỡ, với những thành tựu về kỹ thuật, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo... nổi tiếng trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình lao động sáng tạo ấy, ngôn ngữ, chữ viết và sách vở đã xuất hiện, rồi nảy nở ngày càng nhiều do yêu cầu đương thời và được lưu trữ muôn đời.

Theo một số nhà văn hóa học và sử học nước ta, ngay từ thời dựng nước – thời đại các vua Hùng, khoảng 4.000 năm trước đây, người Việt cổ đã có ngôn ngữ riêng và có lẽ chữ viết sơ khai đã xuất hiện. Trải qua hàng nghìn năm sau, ở nước ta *“mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt”, “văn nhã đủ điều, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng”* (lời Phan Huy Chú).

Trong *Bình Ngô đại cáo* – bản tuyên ngôn độc lập, đánh dấu sự kết thúc thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, do Nguyễn Trãi – Danh nhân văn hóa thế giới đã khẳng định: *“Xét như nước Đại Việt ta/Thực là một nước văn hiến...”*.

Văn hiến – theo Thúc Ngọc Trần Văn Giáp viết trong sách *Tìm hiểu kho sách chữ Hán – Nôm* thì đó chính là sách vở và tri thức, kiến thức.

Các sử gia lỗi lạc Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú và nhà bác học Lê Quý Đôn đều đã từng tự hào: *Nước ta dưới thời Lý – Trần có tiếng là văn minh!*

Ngày nay, chúng ta hiểu văn minh là *“lát cắt đồng đại của văn hóa”*, là thời điểm phát triển tốt đỉnh của sáng tạo kỹ thuật, nghệ thuật, tư tưởng của nền văn hóa. Nhưng xưa kia, quan niệm văn minh chính là trí tuệ và sự sáng tạo, trong đó bao hàm sự trước tác sách vở và chế tác sản phẩm truyền thống đạt tới đỉnh cao.

Sách vở theo cách gọi trước kia chính là sách báo theo cách gọi ngày nay, được ông cha ta xưa kia và chúng ta ngày nay luôn coi trọng, bởi đó là sản phẩm chứa đựng tinh hoa, trí tuệ và kiến thức của con người. Loại sản phẩm văn hóa đặc biệt này ra đời, đương thời là tài sản văn hóa, được lưu lại đến nay thì được coi là di sản văn hóa thành văn của dân tộc. Khái niệm về cuốn sách, kể cả vốn báo chí cũ trong các thư viện được gọi chung bằng thuật ngữ là *vốn di sản văn hóa thành văn*. Di sản văn hóa thành văn, do chúng tôi đưa ra từ lâu, trong một vài bài báo và trong sách hướng dẫn nghiệp vụ *Công*

tác địa chí thư viện tỉnh (Thư viện Quốc gia xuất bản năm 1991, tại Hà Nội), hiện đã được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên, theo quan niệm của UNESCO thì có thể gọi di sản văn hóa thành văn bằng thuật ngữ *tài sản văn hóa*, bởi những giá trị văn hóa trong quá khứ vẫn phát huy tác dụng và có ý nghĩa thiết thực trong đời sống xã hội ngày nay như những tài sản hiện được con người đang làm ra.

Mặc dù vậy, sau đây chúng tôi vẫn thống nhất dùng thuật ngữ *di sản văn hóa thành văn* để chỉ vốn sách báo xưa nay được lưu giữ, bảo quản và khai thác, sử dụng trong các thư viện ở Việt Nam, mà nơi lưu trữ lớn nhất và đầy đủ hơn cả là Thư viện Quốc gia Việt Nam. Trong kho tàng di sản văn hóa thành văn, dư địa chí là loại sách và tài liệu được coi là quý giá và quan trọng bậc nhất.

Sách *Dư địa chí* còn gọi *Địa lý học lịch sử*, *Địa lý – lịch sử* là loại sách và tài liệu viết hoặc ghi chép về đất nước, con người. Đây là những tư liệu chính yếu nhất trong việc nghiên cứu, tìm hiểu về địa phương, vùng miền, khu vực và toàn quốc trong lịch sử hình thành và phát triển.

Địa chí học là ngành khoa học nghiên cứu về đất nước, hay ngành *Đất nước học*.

Để quý vị độc giả tiện theo dõi, trong Tổng luận này, chúng tôi đề cập nội dung chủ yếu:

1. Khái luận về đất nước – con người.
2. Sách *Dư địa chí* – di sản văn hóa thành văn.

I. KHÁI LUẬN VỀ ĐẤT NƯỚC – CON NGƯỜI

Có trời đất này thì mới có núi sông này. Có núi sông này thì mới có con người và cảnh vật này. Chỉ từ khi trời đất đã mở mang thì núi sông mới hiện ra. Núi mọc sông chảy thì muôn vật sinh ra, rồi quần tụ và phát triển cao dần lên. Không có núi sông thì không thấy được sự kiến tạo của đất trời. Không có muôn vật, muôn loài thì không thấy được khí thiêng hun đúc của núi sông. Giữa muôn vật, muôn loài sinh sống trong cõi bao la của thế giới này, thì con người nổi bật lên và sáng chói hơn cả. Duy nhất, chỉ có con người là có đủ khả năng thích nghi và cải tạo thế giới tự nhiên, vì con người có tư duy cao cấp và đôi bàn tay khéo léo nhất so với bất cứ loài động vật khôn khéo nào. Vì thế, người ta nhận ra rằng: Loài người là loài tinh anh nhất trong trời đất. Triết lý *Tam tài* trong triết học Phương Đông “*Thiên – Địa – Nhân*” (Trời – Đất – Con người) đã từng xếp con người giữa trời đất, là cầu nối giữa trời và đất. Vũ trụ quan của nền triết lý và tư tưởng ấy cũng coi con người là tiểu vũ

trụ trong đại vũ trụ. Thuyết *Phong thủy* thì cho rằng, thế núi, nguồn sông, mạch đất, hướng nhà đều ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của con người, đến thế thịnh suy của gia đình, dòng tộc, triều đại.

Tuy nhiên, do sự nóng lạnh của trời ở mỗi miền có khác nhau, mà núi sông mỗi vùng đất không giống nhau. Thủy thổ của đất không đều nên tính khí, tập tục của con người mỗi nơi mỗi khác. Dù thủy thổ vẫn không đều, cảnh quan dễ biến đổi nhưng tập tục và tính cách của cư dân thì bền lâu. Chẳng hạn, người Hà Nội gốc mà ta quen gọi là dân Kinh Kỳ - Kẻ Chợ hay Thăng Long – Hà Nội vốn thanh lịch, người Thanh – Nghệ vốn tần tiện, ham học; người tứ trấn quanh kinh thành Thăng Long – Hà Nội thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng thường kín đáo, ưa tích trữ mà tài khéo. Trong khi đó, người Sài Gòn – Gia Định xưa, thành phố Hồ Chí Minh nay và vùng đồng bằng sông Cửu Long thì bộc trực, khoáng đạt, năng động hơn. Bởi vậy, Phó đô Thượng thư Tiền sĩ Dương Văn An, tác giả sách *Ô Châu cận lục* đã nói: *"Người phương Nam nông nổi, người phương Bắc nông hậu, năm phương tính tình khác từ xưa vẫn thế"*. Theo ông, điều cốt yếu là trời thì thời tiết đổi thay, đất thì hình thế cao thấp, muôn vật muôn vẻ lúc thịnh lúc suy, đó là lẽ thường tình vậy. Vận trời đã thay đổi thì mọi thứ không thể không thay đổi, Khi vận trời đã hết thì nơi đất phì nhiêu cũng thành chua mặn, bãi trồng dâu cũng thành gò hoang, nơi lễ nhạc cũng thành bãi chiến trường. Khi vận trời đến thì dầu là nơi gò đồng cũng sừng sững thành trì vững chắc; đồng gạch ngói cũng mọc lên lầu son gác tía. Xem thế đủ thấy nhân tài có quan hệ với phong thổ, phong thổ có liên hệ với khí trời đất, thực rõ ràng lắm.

Xét trong lịch sử nước nhà, trải mấy nghìn năm quả là lắm gian nan, cay cực bởi ngoại xâm và nội loạn, nhưng cũng nhiều thời thịnh trị, quốc thái dân an. Có được sự thịnh đạt văn minh thời Hùng Vương, thời Lý – Trần, thời Hậu Lê và thời đại Hồ Chí Minh là do các bậc cao minh dấy nghiệp và biết dựa vào sức dân với cơ trời, thế sông núi và lòng người để dựng nước và giữ nước. Người xưa gọi đây là *"Thời vận trường thịnh của trời đất"*.

Giờ đây, vận trời đã trở lại, nên phong thổ nước ta, cái trước chưa bị tàn hết thì nay đã dần dần về vang thịnh vượng, cái trước chưa phát triển hết thì nay bắt đầu nảy nở sinh sôi, quả là một thời vận trường thịnh.

Trên bình diện khác, hãy xem xét những cái chi núi sông, chủ quyền, đất và người, vận mệnh, thế trời, thế nước... vừa cao rộng vừa gần gũi thì từ lâu những thứ đó cũng đã được định danh. Ví như những gì đã được định danh là *đất nước, quốc gia, lãnh thổ, dân tộc, quê hương, quê mẹ, quê cha đất tổ, biên cương, địa giới, lãnh hải, vùng trời, địa phương, phong thổ, con Lạc cháu Hồng, nơi chôn rau (nhau) cắt rốn*.

Đây là những tên gọi chứa đựng tình cảm và trách nhiệm có nguồn sâu xa trong lịch sử, khởi nguồn từ khi hình thành dân tộc, cộng đồng dân tộc, từ vùng cư trú của các bộ tộc, bộ lạc tiến tới cộng đồng các dân tộc và lập thành nhà nước, từ khi dựng nước đến các cuộc đấu tranh giữ nước và giành độc lập tự chủ thắng lợi; rồi từ cuộc trường kỳ mở nước, Nam tiến đến cuộc chiến tranh đại thắng giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc ở thời đại chúng ta. Những tên gọi ấy, dù là chữ Hán – Việt hay chữ thuần Việt, đều tiềm tàng nội dung về tiến trình lịch sử rất sống động của đất nước và con người Việt Nam, được viết bằng mồ hôi và cả máu của biết bao thế hệ.

Tại Hội nghị Thủy lợi toàn miền Bắc (1961), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

“Việt Nam ta có hai tiếng Tổ quốc, ta cũng gọi Tổ quốc là đất nước. Có đất và có nước thì mới thành Tổ quốc (...). Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho đất và nước điều hòa với nhau để nâng cao đời sống nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội”.

Điều hòa, sử dụng đất và nước để xây dựng đất nước cũng như việc bảo vệ Tổ quốc bao giờ cũng quan trọng, thời nào cũng được đặt ra. Song cốt yếu là ở con người, lớp người lưu danh và vô danh đứng ra làm. Trong số họ có những hiền tài, nhân tài – những đại diện sáng giá của nhân dân.

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí mạnh thì thể nước thịnh, rồi đi lên; nguyên khí kém thì thể nước suy, rồi đi xuống. Bởi vậy các bậc thánh đế minh vương không ai là không chăm lo gây dựng nhân tài, bồi đắp nguyên khí”. Đó là lời Tiên sĩ Thân Nhân Trung khắc trên bia đá - Văn bia Tiên sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Trường Đại học đầu tiên của Việt Nam.

Về sau, danh sĩ Hà Nội, Phan Kế Bính lại nói những lời ấy trong sách *Nam Hải dị nhân liệt truyện* của ông: *“Hào kiệt anh tài là khí tinh anh của một nước. Lớn thì gây dựng nên thời thế, tô điểm cho non sông, nhỏ thì lập nên công nghiệp để danh tiếng về sau; cũng là gương cho người đời cả”.*

Các ông và những nho sĩ tâm huyết, tài năng khác đã nói về các bậc hiền tài, tuấn kiệt của đất nước, về ai đó, mà chẳng hề nghĩ rằng chính mình cũng được người đời sau xếp vào bậc những người danh tiếng, tạo nên “nguyên khí” quốc gia.

Khi biên chép về những “Gương sáng trời Nam”, danh sĩ họ Phan cũng như một số nhà văn hóa, sử gia khác đã chỉ rõ:

“Nước Nam ta, từ xưa đến nay, trải hơn bốn nghìn năm, chẳng thiếu gì người tài đức, người danh tiếng, nhưng bởi vì sự tích xa xôi mà không rõ, hoặc vì sự sách biên sót mà không tường. Chỉ còn người nào được ghi vào sử, hoặc chép vào ký tái các tư gia, thì còn có thể lưu truyền lại được.

Mình là người nước Nam, mà sự tích các bậc danh giá trong nước Nam mình không biết, chẳng hóa ra kiến thức của mình kém lắm ru”.

Vì vậy, Phan Kế Bính đã gắng công kê cứu trong chính sử và các tạp ký, tìm những truyện, tiểu sử và công nghiệp của những người có danh vọng, có sự tích lạ lùng, có công trạng lớn nhỏ, đem chia ra từng loại, từng mục, cứ theo thể thức trước sau từng thời mà đặt. Mục đích là để lưu cái sự tích của người trước, cũng là để các văn nhân tài tử và công chúng xem cho biết các bậc anh tài nước mình, đáng tư ích trí khôn cho người ta. Ở đây, ông muốn thông qua những nhân vật tiêu biểu mà bồi dưỡng thêm kiến thức, giáo dục lòng yêu nước và tinh thần tự cường dân tộc, cũng là để lấy đó làm gương cho các thế hệ sau noi theo.

Quan niệm đó của Phan Kế Bính cũng là quan niệm phổ biến và chính thống xưa nay, thiên về hướng lựa chọn, giới thiệu, nêu gương những bậc anh tài tuấn kiệt, những con người trung dũng, chân chính, có đóng góp tích cực với nước với dân, thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.

Tuy nhiên, còn có quan niệm khác rộng rãi hơn, mà vẫn biểu lộ rõ yêu cầu giáo dục. Đại biểu cho những danh nhân văn hóa theo trường phái này cần kể tới Dương Văn An.

Trong bài *Tựa sách Ô Châu cận lục* của mình, đề “ngày rằm tháng 6 năm Canh Lịch, niên hiệu Mạc Phúc Nguyên” giữa thế kỷ XVI, Tiến sĩ Dương Văn An viết:

“... Đến như một người đàn bà trinh tiết cũng chép, những thói dâm, tục bạc đều ghi, là có dụng ý yêu ghét vậy. Một kẻ sĩ có khí tiết cũng chép, cả đến bọn loạn thần tặc tử cũng ghi, là để dụng ý khuyên răn vậy. Thấm đượm đạo nhân nghĩa, cương thường trung tín; tha thiết nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng, đâu phải chỉ là việc mô tả phong cảnh, bình phẩm phong tục mà thôi đâu. Ngoài việc giờ sách thường thức xem chơi, có thể nhân đó gợi ý mà suy rộng ra, thấy núi sông xinh đẹp thì biết được ở đây đất thiêng người giỏi; thấy sản vật ở đây tươi tốt thì biết được ở đây của quý người hay. Xem thấy mọi việc tốt mà được khen, vẻ vang hơn là được khăn hoa áo gấm, thì nên kính mộ đáng trung thần nghĩa sĩ mà làm theo; xem thấy làm mọi việc xấu mà bị chê bai, đau đớn hơn là chịu búa rìu, thì phải khinh bỉ lũ loạn thần tặc tử mà xa lánh. Như thế sách này làm ra, hẳn cũng giúp ích cho phong hóa”.

Ở đây, “phong hóa” chỉ nghĩa phong tục con người đã được giáo hóa, là thuần phong mỹ tục của dân tộc ta. Người ta là hoa đất – hoa từ đất, cũng là tinh hoa của đất, từ ngàn xưa dân gian đã nói vậy.

Đất là thổ nhưỡng, là nắm đất quê hương, cũng là sông núi, đất đai, lãnh thổ Tổ quốc. Đất là nơi cha mẹ ta sinh thành, dưỡng dục ta, nơi thầy cô giáo

dạy ta nên người. Đất là nơi ông bà, tổ tiên ta khai sơn phá thạch, lấn biển dựng nhà, lập làng và cày cấy. Đất là nơi quốc Tổ Hùng Vương dựng nước; nơi trải Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn, Hồ Chí Minh nối đời đánh giặc và dựng xây, bảo vệ bằng mọi giá, với tất cả sức lực, trí tuệ, mồ hôi, xương máu của mình.

"Sông núi nước Nam vua Nam ở/Rành rành định phận ở sách trời", trong bài thơ *Nam quốc sơn hà*, bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước ta, Lý Thường Kiệt đã viết như vậy. Tương truyền, trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược, đêm đêm trên phòng tuyến sông Như Nguyệt (tức sông Cầu) luôn âm vang bài thơ đó, đã làm nức lòng quân sĩ.

Đất đai sông núi của Tổ quốc là thiêng liêng, biên giới của chúng ta là bất khả xâm phạm. Vua Lê Thánh Tông, danh nhân lịch sử và văn hóa đã từng nói: *"Kẻ nào để mất một tấc đất của tổ tiên để lại thì kẻ ấy có tội với muôn đời!"*

Đất nước sinh ra ta, nuôi dưỡng ta, ta phải có nghĩa vụ xây dựng, bảo vệ toàn vẹn đất nước. Đó là quy luật của muôn đời, xưa nay đã thế, sau này cũng vẫn thế.

Nước Việt Nam của chúng ta là một nước thống nhất, kéo dài 2.000km từ Lũng Cú trên cao nguyên Đồng Văn đến chót mũi Cà Mau. Nước ta hình chữ S, nằm ôm trọn phía Đông của bán đảo Đông Dương. Bờ biển Việt Nam dài hơn 3.260 km từ hòn Tài Sọc cửa sông Bắc Luân tại Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Lãnh hải và thềm lục địa nước ta khá rộng, với rất nhiều đảo và quần đảo, mà tiêu biểu là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông và các đảo Phú Quốc, Thổ Chu trên biển phía Nam giáp với Campuchia.

Người Việt xưa nay rất quen thuộc với phương tiện vận tải truyền thống là đôi quang gánh trên vai. Có người ví hình ảnh ấy với hình dáng đất nước. Nước Việt Nam khác nào đôi quang gánh gánh hai thúng thóc, mà hai thúng thóc ấy chính là hai vựa lúa trên hai đầu đất nước: vựa lúa đồng bằng châu thổ sông Hồng và vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long. Dải đất hẹp với dãy Trường Sơn dọc miền Trung được coi như chiếc đòn gánh đó.

Là một nước có nền nông nghiệp lúa nước, dân sống chủ yếu bằng lúa gạo, thì hai vựa lúa kia vừa là thành quả vừa là biểu tượng cho sự ấm no, phồn thịnh. Sống ở nơi đất tốt, lương thực dồi dào, hưởng lợi thế do thiên nhiên ưu đãi, người Bắc Bộ và Nam Bộ sinh hoạt thường thoải mái, khoáng đạt, ổn định, tuy tính cách và phong tục mỗi miền mỗi khác. Còn người Trung Bộ do sống trên dải đất đa phần là khô cằn, đất dốc, sông ngắn, gió Lào, ít được thiên nhiên ưu đãi hơn, nên sinh hoạt có phần tằn tiện, nhưng bù lại, người ở đây rất hiếu học, chịu khó và lắm nhân tài.

Thế nhưng, đã là người Việt Nam, dù bất cứ ở nơi đâu, miền Bắc hay miền Nam, sống ở nơi đô thị hay tận cùng đất nước, ở miền xuôi hay miền ngược, ở đồng bằng trung tâm hay vùng sâu, vùng xa thì đều nói được tiếng Việt, tiếng phổ thông và đều hiểu được nhau. Lẽ đương nhiên, người thiểu số thuộc 54 dân tộc anh em, cùng sinh sống trên dải đất này, vẫn có ngôn ngữ riêng của từng dân tộc và sử dụng song ngữ là tiếng mẹ đẻ, cả chữ mẹ đẻ nữa và tiếng Việt. Ngôn ngữ và phong tục của các dân tộc ở Việt Nam đa dạng, phong phú mà thống nhất. Nền văn hóa nước ta được coi là một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng.

Điều đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh – người Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới tổng kết thành một chân lý bất hủ:

“Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi”.

Và *“Không có gì quý hơn độc lập, tự do”*. Có độc lập, tự do là có tất cả. Mất độc lập, tự do là mất tất cả. Có nước thì có nhà, còn nước thì còn nhà. Có nước có nhà thì có nơi để đón khách phương xa đến, có độc lập tự do thì tất có nhiều bạn hữu quốc tế đến. Khi nước mất, nhà tan thì đâu còn có chỗ để tiếp đãi bạn bè nữa. Không còn nước, còn nhà thì tránh sao khỏi cảnh bơ vơ, đói khổ, làm tôi tớ cho kẻ khác.

Người Việt Nam đã từng bị mất nước, bị ngoại bang thống trị. Hơn 1.000 năm Bắc thuộc; 20 năm thống trị của quân nhà Minh (Trung Quốc); gần 80 năm đô hộ và thuộc địa của thực dân Pháp; hơn 20 năm đế quốc Mỹ và tay sai thống trị miền Nam. Ta hiểu rõ hơn ai hết ý nghĩa của hai từ độc lập, tự do, hiểu rõ cái giá phải trả cho độc lập, thống nhất của Tổ quốc, tự do – bình đẳng – bác ái cho nhân dân.

Vì thế mà dân tộc Việt Nam thật sự yêu hòa bình, được nhân loại tiến bộ đánh giá là một dân tộc dũng cảm và biết yêu hòa bình. Người Việt Nam chưa từng đi đánh ai, nhưng luôn luôn bị người ta đến đánh, đến gây sự. Dân tộc ta bao phen buộc phải đứng lên chống lại những đạo quân xâm lược hùng mạnh nhất thế giới, đánh cho chúng đại bại và buộc chúng phải rút khỏi nước ta. Đó là sự trớ trêu của lịch sử, cũng là bài học cảnh giác đối với chúng ta, là bài học nhớ đời đối với quân xâm lược.

Giờ đây, chiến tranh với bom đạn ác liệt đã lùi xa hơn 30 năm, nhưng hậu quả của chiến tranh để lại thì vẫn còn đó: di chứng chất độc màu da cam ở trẻ em, bom mìn trong lòng đất Quảng Trị, Quảng Bình và nhiều nơi khác chưa được rà phá hết, di hài và phần mộ liệt sĩ chưa quy tập hết. Nhưng Việt Nam đang nỗ lực khép lại quá khứ để hướng tới tương lai, mở rộng cửa giao lưu quốc tế, muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, cùng làm ăn, buôn bán, cùng sống và phát triển trong hòa bình.

Khép lại quá khứ chứ không có nghĩa là quên đi quá khứ; xóa bỏ nỗi hận thù, chứ không quên truyền thống anh hùng, càng không được quên những thành tựu, khám phá khoa học và kinh nghiệm của nhiều thế hệ trước đã tích lũy, ghi chép trong suốt hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc Việt Nam. Bởi vì, đó là những di sản văn hóa, là ký ức dân tộc được lưu giữ trong bộ nhớ không lồ mà cha ông đã để lại cho chúng ta. Bộ nhớ ấy ghi chép hầu hết những tri thức khoa học đã điều tra, khám phá, tổng kết về đất nước và con người Việt Nam, đương nhiên là chỉ ở trình độ có hạn về khoa học – kỹ thuật thời xưa. Đây là nền tảng tri thức không thể thiếu khi chúng ta tiến vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên thông tin, với nền kinh tế tri thức nhằm đem lại sự cường thịnh cho Tổ quốc.

Muốn xây dựng Tổ quốc, trước hết phải hiểu rõ về đất nước. Để hiểu tường tận đất nước thì phải đi nhiều, đọc nhiều – “*Độc nát vạn thư kinh, hành quá vạn lý lộ*”. Ở đây là đi thăm thú các nơi, đến đâu cũng khảo sát, dò hỏi, ghi chép, tổng hợp, thống kê, so sánh, rút ra nhận xét, là tìm đọc những tài liệu viết về từng nơi đó, hay viết về nhiều vùng và cả nước – gọi chung là *đất nước học*.

Xưa kia, loại sách ấy được coi là sách *Địa chí* hay sách *Dư địa chí*. Sách địa chí phản ánh tri thức về địa lý và lịch sử, viết theo quan niệm “Sử địa bất phân”, ngày nay ta gọi là phương pháp nghiên cứu tổng hợp, liên ngành, đa ngành.

Những điều kể trên xưa kia đã từng đặt ra, nhất là dưới các triều phong kiến tự chủ. Nhưng ngày nay, ở thời đại công nghiệp tiên tiến, yêu cầu nghiên cứu tìm hiểu đất nước ngày càng cấp bách hơn. Từ việc nghiên cứu lý luận đến các hoạt động thực tiễn; từ hoạch định biên giới và cắm mốc ấn định chủ quyền trên bộ, trên biển đến mở đường, xây cảng, lập khu chế xuất; từ quy hoạch thành phố, thôn xã đến tôn tạo lăng tẩm, đình chùa, đền miếu, hay trang trí mỗi ngôi nhà; từ việc dạy và học ở trường, ở nhà đến cách nói, cách đi và ứng xử nơi công cộng; từ phương sách đối nội, đối ngoại, lãnh đạo, quản lý địa phương đến phong cách sống của mỗi người; từ nhà sản xuất kinh doanh, đầu tư đến người hướng dẫn du lịch, tất cả đều liên quan dù nhiều hay ít đến kiến thức về địa phương và đất nước.

II. SÁCH DƯ ĐỊA CHÍ – DI SẢN VĂN HÓA THÀNH VĂN

1. Vốn sách báo của dân tộc xưa và nay

1.1. Vốn sách cổ

Ở nước ta, cũng như Trung Quốc và nhiều nước khác ở Phương Đông, sách cổ hàm nghĩa rất rộng, bao gồm các loại tài liệu thành văn, là sách và các

loại hình tài liệu khác như văn bia, minh văn trên nhiều chất liệu: đá, đồng, vàng, bạc; văn bản trên giấy (viết, in)... Nhưng sách vở (ấn bản hoặc chép tay) trên giấy là phổ biến nhất, xưa kia có các tài liệu chủ yếu được viết hoặc in trên giấy dó, giấy dương và giấy sắc (loại giấy dó seo dày, rộng khổ, có vẽ hoa văn trang trí bằng nhũ vàng ròng, bạc thật).

Sách cổ của ta được viết và khắc bằng chữ Hán và chữ Nôm, hoặc Hán – Nôm xen lẫn. Vì vậy, người ta gọi là sách Hán - Nôm.

Trong các loại sách Hán - Nôm, các nhà văn hóa xưa nay thường quan tâm hơn cả đến các sách in ấn và chép tay bằng giấy. Đây chính là đối tượng tìm kiếm và giới thiệu của các học giả danh tiếng như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Trần Văn Giáp và nhiều người khác. Đương nhiên, các loại tài liệu chữ Hán, chữ Nôm được khắc hoặc chạm kim trên các chất liệu “phi giấy” được gọi là “Văn khắc Hán – Nôm”, thì các học giả lớn nói trên ít quan tâm phản ánh trong các thư mục của mình.

Sau đây là những chứng tích sách cổ còn lại qua nhiều biến cố lớn trong suốt hàng nghìn năm lịch sử dân tộc Việt Nam. Nguồn tài liệu quan trọng, đáng tin cậy, tuy chưa hẳn đã đầy đủ về sách cổ còn lại chính là các danh mục và thư mục của các nhà văn hóa lớn, của các thư viện xưa và nay. Trong đó, đáng chú ý là các thư mục của ba danh nhân văn hóa sống ở các thời: Lê Quý Đôn (1726-1783), Phan Huy Chú (1782-1840), Trần Văn Giáp (1898-1973).

Sách Hán – Nôm được phản ánh qua các bản thư mục nổi tiếng, đó là các thiên *Nghệ văn chí* trong sách *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn, *Văn tịch chí* trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và bộ *Thư mục đề dẫn Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm (2 tập)* của Trần Văn Giáp.

a) Thư mục Nghệ văn chí và Văn tịch chí

Hai thiên sách dưới dạng thư mục của Lê Quý Đôn và của Phan Huy Chú phản ánh vốn sách vở đã có ở nước ta từ đầu thời Lý, Trần đến cuối thời Lê (ở *Nghệ văn chí*) và đến đầu đời Nguyễn (ở *Văn tịch chí*). Cả hai tác giả của hai thiên sách này đều “sợ rằng các sách sẽ mất hết” (Lời nói đầu của thiên *Nghệ văn chí* – Lê Quý Đôn), nên phải ghi chép lại để giúp cho việc “xem rộng biết nhiều” (Lời nói đầu của thiên *Văn tịch chí* – Phan Huy Chú).

Cả hai ông, qua tác phẩm của mình, đều có mục đích chung là giới thiệu cho những người quan tâm đương thời và hậu thế về tất cả vốn liếng sách vở quý giá của dân tộc qua các triều đại.

Chưa rõ hai thư mục này có phải là các thư mục được biên soạn đầu tiên hay không? Bởi trước đó, đã từng diễn ra sự kiện phản văn hóa gây chấn động

lịch sử vào thế kỷ XV, giặc Minh xâm lược nước ta, tướng nhà Minh là Trương Phụ đã theo lệnh chỉ của vua nhà Minh (Trung Quốc) thu và hủy sách của ta. Sau khi đại thắng quân xâm lược, các vua đầu triều Lê đã mấy lần xuống Chiếu sai các quan đầu triều sưu tầm sách vở còn tàn mạt trong nhân dân để đưa về lưu trữ tại Bí thư các ở Thăng Long. Và có lẽ, những người được giao việc đó như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phù Tiên (thời Lê Thái Tổ), Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận (thời Lê Thánh Tông) đã có bản tấu kèm theo bản kê cứu sách đã sưu tầm được. Tiếc rằng, đến nay chúng ta vẫn chưa tìm thấy văn bản nào ghi chép về kết quả của việc làm quan trọng này. Vậy, hãy tạm coi hai thiên văn *Nghệ văn chí* và *Văn tịch chí*, một của Lê Quý Đôn và một của Phan Huy Chú là những thư mục cổ đầu tiên, mà đến nay chúng ta được biết.

Thiên *Nghệ văn chí* ra đời năm 1749, giới thiệu những sách có từ thời Lý – Trần đến đời Lê Mạt (từ thế kỷ XI – XVI), gồm 115 quyển.

Thiên *Văn tịch chí* ra đời năm 1821, ghi chép lại hầu hết các sách vở có từ các triều đại trước, lại bổ sung thêm những sách xuất hiện đến đầu thời nhà Nguyễn, gồm 214 quyển.

Phần lớn các sách đó đều bằng chữ Hán, chỉ có số ít là bằng chữ Nôm. Sách ấy có nhiều quyển còn được lưu trữ trong kho sách của triều đình đương thời, có quyển thì đã mất, chỉ còn tên sách (được ghi lại dựa trên sử sách cũ). Trong đó, phần nhiều là sách chép tay (sao lục hoặc bản thảo chưa khắc in). Số sách đã khắc in không nhiều.

Về nội dung của phần lớn các sách ấy đều là của các tác giả Việt Nam biên soạn. Cũng có một số sách của Trung Quốc mà các học giả của ta sưu tập, trích yếu như *Tứ thư*, *Ngũ kinh toát yếu* của Nguyễn Huy Oánh, hoặc do người Việt Nam phê bình, nghiên cứu, giới thiệu như *Quần thư khảo biện*, *Dịch kinh phụ thuyết* của Lê Quý Đôn, *Xuân – Thu quân kiến* của Ngô Thì Sĩ, hoặc chú giải bằng chữ Hán và chữ Nôm như *Thư kinh diễn nghĩa* của Lê Quý Đôn, *Thu dịch quốc âm giải nghĩa* của Đặng Thái Dương... Ngoài ra còn có hai quyển do tác giả Trung Quốc viết, đó là *Cao Vương dị cáo* của Cao Biền (đời Đường); *Hoàng Phúc cáo* của Hoàng Phúc (đời Minh), nhưng nội dung sách thì nói về hình thế đất đai, sông núi ở nước ta – dưới cái nhìn của thuật phong thủy.

Trong thiên *Nghệ văn chí* (Lê Quý Đôn) lại ghi chép cả hai nội dung bộ kinh Phật rất lớn do Trung Quốc tặng nước ta từ thời Lý (*Tam Tạng kinh*) và thời Trần (*Đại Tạng kinh*).

Mặt khác, trong số sách được giới thiệu trong hai thư mục này, chiếm tỷ lệ cao là tác phẩm văn học (tới 108/214 quyển sách).

Tuy thế, ở cả hai thư mục đều ghi chép thiếu một số tác phẩm chữ Nôm, vốn rất nổi tiếng như *Chinh phụ ngâm*, bản dịch của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1741 – 1798), *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tụ (1743 – 1790) hay *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (1765 – 1820). Thêm nữa, hầu hết các truyện Nôm khuyết danh, loại sách phát triển mạnh và phổ biến rất rộng rãi trong nhân dân Việt Nam ở thế kỷ XVII cũng không được Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đưa vào thư mục của mình. Điều đáng nói là rất nhiều tác phẩm Nôm khuyết danh ấy đã đạt tới trình độ nghệ thuật cao, thậm chí còn hấp dẫn hơn nhiều so với truyện và thơ chữ Hán. Đó là những truyện thơ Nôm khuyết danh: *Phan Trần, Nhị độ mai, Quan Âm Thị Kính, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa*... Phải chăng các truyện đó không được tàng trữ trong kho sách của nhà vua và triều đình, hay cả hai ông Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đều cho rằng loại sách ấy chưa đủ “chuẩn” để đưa vào *Nghệ văn chí* và *Văn tịch chí*.

Một số sách khác cũng không thấy giới thiệu trong hai bản thư mục, hoặc nếu có thì lại không đầy đủ. Chẳng hạn, ở thiên *Nghệ văn chí* không thấy bộ sách *Nam được thần hiệu* của Tuệ Tĩnh. Ở thiên *Văn tịch chí* thì có bộ sách ấy của Tuệ Tĩnh, nhưng thiếu một bộ sách khác là *Y tông tâm tinh* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1724 – 1791).

Ngay cả đối với nhiều tác phẩm của Lê Quý Đôn, vốn khá phổ biến và rất nổi tiếng lúc bấy giờ, nhưng Phan Huy Chú cũng không đưa vào *Văn tịch chí* một cách đầy đủ.

Những hạn chế nói trên của hai thiên thư tịch của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú có thể do nguyên nhân: cả hai thư mục đều là bộ phận của hai bộ sách lớn mang tính bách khoa mà các tác giả phải tập trung nhiều công sức biên soạn.

b) Thư mục Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm

Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm: nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam (có phân tích và phê bình một số sách cần thiết – Thư tịch chí Việt Nam) là một bộ sách, đồng thời là bộ thư mục gồm 2 tập của Trần Văn Giáp. Tập I do Thư viện Quốc gia xuất bản năm 1970 và tập II do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm 1990 (tức là sau 20 năm kể từ khi Tập I được ấn hành lần đầu).

Tác phẩm đã giới thiệu cả thảy 428 bộ sách Hán – Nôm, trong đó Tập I: 212 bộ sách, Tập II: 216 bộ sách, do tác giả Thúc Ngọc Trần Văn Giáp dày công sưu tập, thu nhặt, nghiên cứu, giới thiệu cặn kẽ cả nội dung lẫn hình thức và tình trạng văn bản.

So với số lượng tác phẩm được Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú sưu tập, giới thiệu trong hai thiên *Nghệ văn chí* và *Văn tịch chí* thời trước, thì số lượng sách Hán – Nôm được Trần Văn Giáp phản ánh trong *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm* lớn hơn nhiều.

Nghệ văn chí giới thiệu 115 tác phẩm Hán – Nôm, chỉ bằng 1/4 số tác phẩm được giới thiệu trong *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm*.

Văn tịch chí giới thiệu 213 tác phẩm Hán – Nôm, tuy gần gấp 2 lần số tác phẩm trong *Nghệ văn chí*, nhưng cũng chỉ gần bằng 1/2 số tác phẩm trong *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm*.

Đồng thời, bộ thư mục của Trần Văn Giáp cũng lớn hơn nhiều nếu so với các thư mục của người nước ngoài biên soạn về thư tịch Hán – Nôm Việt Nam.

An Nam thư mục của Phùng Thừa Quân (Trung Quốc) giới thiệu được 284 tác phẩm Hán – Nôm Việt Nam.

Cá Tể Cá Hiệp hội sở tàng An Nam bản thư mục của Yamamoto Tatsuro (Nhật Bản) giới thiệu 150 tác phẩm Hán – Nôm.

Bibliothèque Annamit (Thư mục Việt Nam) của Gaspardone (Pháp) giới thiệu 154 tác phẩm Hán – Nôm.

Sách Hán – Nôm trong thư mục của Trần Văn Giáp được sắp xếp thành 7 chuyên ngành: *lịch sử, địa lý, kỹ thuật, ngôn ngữ, văn học, tôn giáo, triết học* và *sách tổng hợp*.

Các chuyên ngành lớn lại được chia ra các mục nhỏ: Lịch sử: có lịch sử nói chung, tổ chức nhà nước, pháp lý, quân sự, giáo dục, truyền ký, phả lục; Địa lý: có dư địa chí, sơn xuyên, lý lộ, địa phương chí; Văn học: có hợp tuyển thơ văn, thi văn tập, văn hóa dân gian...

Mỗi tác phẩm được phản ánh trong *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm*, với tư cách là một đơn vị tài liệu của thư mục, đã được Trần Văn Giáp xem như một bài nghiên cứu khoa học chuẩn xác mà sâu sắc gồm ba phần: Miêu tả, Nội dung (phân tích, phê bình, so sánh văn bản) và Tiểu truyện (về tác giả).

Cách phân loại sách Hán – Nôm của Trần Văn Giáp rất khoa học và hợp lý với cách phân loại học hiện đại trong ngành thư viện.

Trước kia, người Trung Quốc từ thời Thanh về trước đã chia sách thành 4 bộ: *kinh, sử, tử, tập*.

Tuy chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, nhưng đã có cải tiến khác hẳn, Lê Quý Đôn trong thiên *Nghệ văn chí* đã đặt thành 4 loại sách cho phù hợp với tình hình thực tế về sách của nước ta, đó là:

- *Hiển chương loại*
- *Thi văn loại*
- *Phương kỹ loại*
- *Truyện ký loại.*

Nhưng đến Phan Huy Chú, trong *Văn tịch chí*, tuy vẫn giữ nguyên tên các loại của Lê Quý Đôn, nhưng thêm loại *Kinh sử* và đưa loại *Phương kỹ* thành phụ lục của loại *Truyện ký*; như vậy là vẫn có 4 loại:

- *Hiển chương loại*
- *Kinh sử loại*
- *Thi văn loại*
- *Truyện ký loại*

Phụ lục: *Phương kỹ*.

Lẽ ra, phải là 6 loại: Phan Huy Chú có thể thêm 2 loại là *Kinh* và *Sử*, đồng thời giữ nguyên loại *Phương kỹ*. Bởi sách đương thời đã nhiều hơn, phong phú hơn trước. Ông muốn chia sát đúng hơn. Nhưng cuối cùng, ông vẫn giữ nguyên 4 loại, có lẽ do tư tưởng nệ cổ, coi trọng từ chương và coi nhẹ thực dụng của sách vở chăng?

Đến Trần Văn Giáp sau này, qua cách phân loại sách Hán – Nôm theo lối mới và tiện dụng thì lối lệ cổ nói trên đã được xóa bỏ.

Tuy vậy, số sách Hán – Nôm được Thúc Ngọc Trần Văn Giáp sưu tập trong tác phẩm *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm* mới ở con số 428 bộ sách của Việt Nam. Toàn bộ sách Hán – Nôm của ta hiện nay có số lượng lớn hơn rất nhiều lần những gì mà ông đưa vào tác phẩm ấy.

Bộ *Di sản Hán – Nôm Việt Nam thư mục đề yếu (3 tập)*, công trình hợp tác Việt – Pháp, do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành tại Hà Nội năm 1993, đã giới thiệu tất cả 5.038 tên sách Hán – Nôm (có một số lưu trữ tại Pháp).

Tại Thư viện Viện nghiên cứu Hán – Nôm (Hà Nội) hiện lưu giữ hơn 18.000 đơn vị sách và tài liệu Hán – Nôm, trong đó có 264 cuốn gia phả (hầu hết là bản chép tay và được biên soạn ở Hà Nội), theo thống kê của Tiến sĩ Nguyễn Thị Oanh.

Sách Hán – Nôm trên toàn quốc, hiện một phần vẫn nằm rải rác trong nhân dân các địa phương thì chắc chắn còn lớn hơn nữa. Có thể khẳng định rằng không ai đọc được hết sách, càng không thể biết thật cận kề nội dung các loại sách của cả nước, nên những hạn chế của các học giả nói trên là điều rất khó tránh.

1.2. Vốn sách báo hiện đại

Trên đây, chúng tôi đã lược khảo về sách Hán – Nôm, vốn sách quý giá bậc nhất của dân tộc Việt Nam. Cơ sở đáng tin cậy và quan trọng để tiến hành khảo cứu và nhận xét mà chúng tôi lựa chọn là các thư mục lớn và nổi tiếng, kể từ *Nghệ văn chí* (Lê Quý Đôn) khắc in năm 1749 đến *Di sản Hán – Nôm thư mục đề yếu* xuất bản năm 1993 và kết quả nghiên cứu sách cổ trong nhiều năm của bản thân chúng tôi.

Đến nay, với những thông kê sách ở các thư mục được biên soạn kế tiếp nhau trong suốt hai thế kỷ về di sản sách Hán – Nôm của ta, tuy chưa thật sự đầy đủ, nhưng đã cung cấp khá toàn diện về từng cuốn và toàn bộ vốn sách Hán – Nôm chủ yếu hiện còn.

Tuy vậy, sách Dư địa chí không chỉ được viết bằng chữ Hán – Nôm, mà còn được viết bằng chữ quốc ngữ và tiếng Pháp, chiếm phần đáng kể trong vốn sách báo hiện đại ở nước ta.

Đối với di sản sách quốc ngữ (tiếng Việt, dùng chữ cái La - tinh) và chữ Pháp (thời Pháp thuộc) của dân tộc ta thì cho tới nay, hầu như chưa được kiểm kê trên phạm vi toàn quốc.

Nếu lấy mốc năm 1862, khi chiếc máy in chữ La - tinh đầu tiên được người Pháp đưa vào Việt Nam là năm ra đời ngành xuất bản sách bằng chữ La - tinh và chữ quốc ngữ, thì giai đoạn lịch sử sách hiện đại nước ta đã trải qua gần 160 năm. Buổi đầu, người Pháp sử dụng chiếc máy in đầu tiên ấy để in tài liệu bằng tiếng Pháp, phục vụ chủ yếu cho yêu cầu nghiên cứu và tìm hiểu nước ta theo ý đồ xâm lược của họ. Mãi đến năm 1866, cuốn sách quốc ngữ đầu tiên mới được in trên đất Việt Nam. Đó là cuốn *Truyện đời xưa* của nhà thông thái Trương Vĩnh Ký (xuất bản tại Sài Gòn). Sau đó, một số cơ sở in được thành lập tại Huế, rồi đến Hà Nội kể từ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.

Tròn 60 năm sau đó, ngày 31/1/1922, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương ban hành *Chế độ lưu chiều văn hóa phẩm trên toàn cõi Đông Dương*. Trong đó quy định: tất cả các loại sách báo được xuất bản trên toàn cõi Đông Dương thuộc Pháp đều phải nộp lưu chiều cho Sở Lưu chiều Trung ương đặt tại Thư viện Trung ương Hà Nội và Thư viện Quốc gia Pari (Pháp). Vì vậy, Sở Lưu chiều Trung ương tiến hành biên soạn và xuất bản *Danh mục ấn phẩm lưu chiều* trên cơ sở sách báo thu nhận theo quy định, mỗi năm 2 tập, ra liên tục từ năm 1922 – 1944, tổng số là 44 tập (hiện còn lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam).

Lý do đình bản *Danh mục* này là sự kiện Nhật đảo chính Pháp (tháng 3 năm 1945) đã gây nên sự ngưng trệ nhiều hoạt động văn hóa, xã hội, trong đó có việc biên soạn và xuất bản thư mục lưu chiều.

Tháng 10 năm 1954, ta tiếp quản Thủ đô từ tay chính quyền thực dân Pháp. Ngay sau đó, Thư viện Trung ương tiếp tục nhận lưu chiếu theo *Sắc lệnh số 18* ngày 31/1/1946 đặt *Thế lệ lưu chiếu văn hóa phẩm của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký và ban hành.

Trên cơ sở sách báo lưu chiếu, Thư viện Trung ương lúc đó đã biên soạn và xuất bản *Mục lục xuất bản phẩm*. Về sau mục lục đổi tên thành *Thư mục Quốc gia Việt Nam*, tương ứng với vai trò của Thư viện Quốc gia, xuất bản đều đặn hàng năm, mỗi năm in thành 1 tập.

Như vậy, trong suốt thời kỳ in và xuất bản sản phẩm văn hóa thành văn dùng chữ La - tinh ở nước ta có hai bộ thư mục là *Liste des Imprime's déposes* (1922 – 1944) và *Thư mục Quốc gia Việt Nam* (1954 – 2010) do Thư viện Quốc gia biên soạn và xuất bản. Các thư mục này phản ánh khá đầy đủ tên sách, báo và tạp chí được xuất bản từ năm 1922 đến nay. Nhưng sách báo được xuất bản ở Việt Nam trước năm 1922 và sách báo xuất bản ở miền Nam thời kỳ Mỹ - ngụy từ năm 1954 đến tháng 4 năm 1975 thì hầu như chưa được liệt kê đầy đủ trong bất cứ thư mục nào. Số sách báo đó thật sự rất lớn, song chúng ta chưa biết đích xác, toàn diện về tên và nội dung từng ấn phẩm, cũng như tổng số ấn phẩm được xuất bản thời ấy. Mặc dù trên thực tế cũng có một số thư mục được biên soạn và xuất bản ở miền Nam trước năm 1975, nhưng quy mô và phạm vi sách báo được liệt kê còn quá nhỏ, chưa phản ánh đầy đủ tên sách, báo ra đời trong giai đoạn ấy. Và ngay cả *Thư mục Quốc gia Việt Nam*, một thư mục phản ánh đầy đủ nhất sách, báo đã nộp lưu chiếu vào Thư viện Quốc gia Việt Nam theo luật định, thì vì nhiều lý do, cũng chưa chắc đã đầy đủ.

Đối với số lượng và tên sách báo ra đời trong giai đoạn lịch sử từ năm 1862 đến năm 1922, chúng ta có thể biết được nhờ các bản thư mục: *Bibliographie de l'Indochine Française 1913 – 1926* của P. Boudet và Bourgeois, xuất bản tại Hà Nội năm 1929; *Biblica Indosinica 1912 – 1932* (Thư mục Đông Dương năm 1912 – 1932) của H. Cordier, xuất bản tại Paris năm 1933, gồm 5 tập (trong đó có tập 3 và tập 4 phản ánh sách được xuất bản tại Đông Dương, chủ yếu là ở Việt Nam).

Hai bản thư mục ấy giới hạn thời gian các ấn phẩm ra đời từ năm 1912 – 1932. Còn nửa thế kỷ xuất bản trước đó, từ năm 1863 – 1912 thì các ấn phẩm vẫn chưa được thống kê.

Giai đoạn lịch sử từ 1944 – 1954, trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại song song hai chế độ lưu chiếu văn hóa phẩm:

Tại các vùng thuộc chính quyền thực dân Pháp kiểm soát, chế độ nộp lưu chiếu từ năm 1922 (nộp 2 bản/tên sách) vẫn còn hiệu lực. Nhưng cơ quan

thực hiện (Thư viện Trung ương lúc đó) không xuất bản được thư mục thống kê tên sách lưu chiều.

Tại chiến khu và các vùng tự do của ta, *Sắc lệnh Lưu chiều* do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký vào ngày 31/1/1946, quy định nộp 8 bản/tên sách vẫn được thực hiện. Nhưng do hoàn cảnh kháng chiến đầy gian khổ, khó khăn nên việc biên soạn và ấn hành thư mục lưu chiều đã không thể thực hiện được. Sau này, một số thư mục do Thư viện Quốc gia biên soạn, phản ánh vốn sách báo Tân Trào, sách kháng chiến... nhưng chỉ là sách báo tiếp nhận từ sách báo thời kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954).

Trong giai đoạn lịch sử (1954 – 1975) ở miền Nam, dưới chế độ nguy quyền Sài Gòn, tuy cũng có luật lưu chiều quy định chế độ nộp bản các ấn phẩm vào năm 1961, và năm 1973, nhưng hiệu lực của nó rất thấp đối với các nhà xuất bản. Cơ quan thi hành luật lưu chiều ở Sài Gòn lúc đó không xuất bản được danh mục nộp bản hàng năm. Chỉ có một số thư mục thống kê không đầy đủ của Phủ quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa, xuất bản năm 1971 tại Sài Gòn, như *Thư tịch hồi cổ quốc gia Việt Nam*, trong đó thống kê tên sách đã được xuất bản từ năm 1963 đến năm 1967, nhưng không đầy đủ.

Những điều trên đây cho thấy: trong suốt gần 160 năm lịch sử ngành in và xuất bản sách hiện đại ở nước ta, đặc biệt là qua hơn 80 năm thực hiện luật lưu chiều, toàn bộ vốn sách báo ra đời trên lãnh thổ Việt Nam tuy cơ bản có được thu nhận qua lưu chiều, nhưng không liên tục và không đầy đủ. Cần nhấn mạnh rằng, chính trong thời cận – hiện đại, với những biến cố lịch sử quyết định vận mệnh dân tộc ta đã ra đời vốn sách báo, đây là tài sản văn hóa thành văn lớn và phong phú nhất trong toàn bộ di sản văn hóa thành văn qua hàng nghìn năm trước đó ở Việt Nam.

Nhưng tổng số sách xuất bản ở Việt Nam từ năm 1862 đến nay, cụ thể có bao nhiêu thì chúng ta vẫn chưa biết đích xác. Nguyên do là đến nay vẫn chưa có cuộc tổng kiểm kê sách trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Hơn nữa, nếu tiến hành kiểm kê lại toàn bộ vốn sách ấy thì chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn lớn, đặc biệt là ở giai đoạn 1862 – 1921 (trước khi có Nghị định về Chế độ nộp lưu chiều của toàn quyền Đông Dương); giai đoạn 1946 – 1954, và gần đây vẫn còn hiện tượng sách không nộp lưu chiều đầy đủ vào Thư viện Quốc gia Việt Nam, nhất là sách xuất bản tại các địa phương và các cơ quan, đơn vị được phép xuất bản nhất thời.

Để có được một bộ sưu tập mang tên *Tổng thư mục sách báo Việt Nam*, chúng ta phải tổ chức và huy động công sức cả nước, trong đó cần có sự hợp tác chặt chẽ của các thư viện, cơ quan lưu trữ, cơ quan xuất bản, trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và một số nước trên thế giới. Một núi công

việc sừng sững trước mắt chúng ta! Nhưng khi đã vượt qua khó khăn ấy, chúng ta sẽ thấy bộ sưu tập sách báo đồ sộ và đáng tự hào của dân tộc Việt Nam, một dân tộc vốn có truyền thống văn hiến mấy nghìn năm lịch sử.

Trong khi chờ đợi bộ *Tổng thư mục* ấy, chúng tôi đành dựa trên các nguồn thư mục và mục lục đã có để cố gắng đưa ra bức tranh toàn cảnh về sách báo của ta từ năm 1862 đến nay.

Theo tính toán sơ bộ thì từ sau năm 1862 - 2000, trên lãnh thổ Việt Nam đã có khoảng 172.500 tên sách được xuất bản theo từng giai đoạn.

Số liệu trên đây được tính toán dựa trên các loại thư mục thống kê và mục lục lưu chiều do người Việt và người Pháp biên soạn, xuất bản trong khoảng 100 năm qua. Các thư mục ấy vốn chưa phản ánh hết các giai đoạn lịch sử sách báo hiện đại, lại thiếu một số sách không nộp lưu chiều theo luật định như trên đã nói, nên các số liệu được tổng hợp ở đây chắc chắn là chưa đầy đủ.

Tuy vậy, con số tổng hợp đó cũng cho phép chúng ta hình dung được quy mô về số lượng tên sách được xuất bản và khối lượng công việc cần phải làm trong cuộc tổng kiểm kê vốn di sản văn hóa thành văn để xây dựng bộ *Tổng thư mục sách báo Việt Nam*.

Và đến lượt nó, *Tổng thư mục sách Việt Nam* sẽ trở thành cơ sở đáng tin cậy để có thể sưu tầm, lưu trữ Bộ sưu tập sách Việt Nam từ mọi nguồn lưu trữ trong và ngoài nước. Công việc quả là lớn, thậm chí rất lớn, đòi hỏi không ít công sức, tiền của và rất cần có sự hợp tác, giúp đỡ của nhiều đồng nghiệp, nhà khoa học, nhà văn hóa và toàn dân trên khắp mọi miền đất nước, đồng thời có sự hợp tác và giúp đỡ của các nước và các tổ chức quốc tế.

Bộ sưu tập vốn sách báo của dân tộc ta chính là di sản văn hóa quý giá của dân tộc và là bộ nhớ hay ký ức dân tộc mà cha ông còn để lại cho chúng ta và con cháu sau này. Bộ nhớ ấy lưu giữ hầu hết những tri thức khoa học đã đạt được trong các thời đại lịch sử của dân tộc, với những kết quả điều tra, khám phá và tổng kết về đất nước và con người Việt Nam của nhiều lớp người đi trước.

Đây là nền tảng không thể thiếu khi chúng ta bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên thông tin và công nghệ mới, hiện đại với nền kinh tế tri thức, nhằm mục tiêu đem lại sự cường thịnh cho Tổ quốc và sự ấm no, hạnh phúc cho toàn dân.

Muốn xây dựng Tổ quốc giàu mạnh, tươi đẹp thì trước hết phải hiểu rõ được đất nước và con người nước mình. Nó đòi hỏi mỗi chúng ta phải đi nhiều và đọc nhiều. Các nho sĩ trí thức xưa thường rất quan tâm đến đất nước,

cố sức biên soạn sách vở về đất nước. Các cụ ta đã đi thăm thú các nơi, đến đâu cũng cố gắng dò hỏi, ghi chép để tích lũy kiến thức và viết thành sách, trong đó có ghi chép, tổng hợp, thống kê, so sánh rồi rút ra nhận xét. Tìm đọc những tài liệu viết về từng nơi đó, hay viết về nhiều vùng và cả nước – gọi chung là Đất nước học (khoa học về đất nước) hay khoa học nghiên cứu về đất nước.

Có thể nói, những nhân vật lỗi lạc, những thiên tài về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao trên thế giới cũng như ở Việt Nam xưa nay đều là những người am tường sâu sắc về địa lý – lịch sử, biết vận dụng tài tình vốn tri thức khoa học về đất nước, biết đón nhận hay tạo ra thiên thời, địa lợi, nhân hòa để đạt tới thành công hay chiến thắng.

Tri thức về Dư địa chí (địa lý lịch sử) có vị trí và ý nghĩa quan trọng đến như thế nên “dân ta phải biết sử ta”, cũng phải biết cả địa lý của ta nữa.

2. Sách Dư địa chí – di sản văn hoá thành văn

2.1. Sách dư địa chí

Ở nước ta, sách *Địa lý lịch sử* thường được gọi là sách *Địa chí*, sách *Dư địa chí* hoặc sách *Địa lý học lịch sử*. Đây là loại sách nghiên cứu, ghi chép về đất nước – con người trên phạm vi toàn quốc hay từng địa phương, do nhiều thế hệ người Việt Nam kế tiếp nhau tiến hành nghiên cứu, biên soạn.

Loại sách này được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm hoặc Hán – Nôm xen lẫn, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và một vài thứ chữ khác. Trong tất cả các sách đó thì sách Dư địa chí (địa lý - lịch sử) Hán – Nôm là quan trọng và có giá trị nhất.

Sau đây, để tiện theo dõi, chúng tôi sử dụng thống nhất một tên gọi là sách *Dư địa chí*.

Sách *Dư địa chí* ở Việt Nam đã có lịch sử rất lâu đời.

Năm 1435, Nguyễn Trãi viết *Dư địa chí*. Năm 1533. Dương Văn An viết *Ô Châu cận lục*. Trước đó, Lê Tắc (còn gọi Lê Trắc) viết *An Nam Chí lược* (thời Trần, thế kỷ XIII). Tuy nhiên, trong nhiều công trình nghiên cứu khoa học lịch sử được công bố trong mấy chục năm qua, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi vẫn được coi là tác phẩm địa lý – lịch sử đầu tiên ở nước ta⁽¹⁾, mở đầu cho loại sách chí⁽²⁾. Còn *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An thì được xác định là cuốn tỉnh chí đầu tiên⁽³⁾.

Nghiên cứu lịch sử sách, trong đó có thư tịch cổ Việt Nam, chúng tôi nhận thấy kết luận *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi) là tác phẩm địa lý – lịch sử đầu

⁽¹⁾ *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. – H, Khoa học Xã hội. – tr.20.

^{(2) (3)} *Địa chí Hà Bắc*. – Hà Bắc, Ty Văn hóa và Thông tin – Thư viện tỉnh, 1982. – tr.24.

tiên và *Ô Châu cận lục* (Dương Văn An) là cuốn tinh chí đầu tiên là xác đáng và có cơ sở khoa học. Nhưng nói rằng *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là tác phẩm mở đầu cho loại sách chí ở nước ta thì đó là kết luận vội vàng, thiếu chuẩn xác, cần được xem xét lại.

Như ta đã biết, ngay từ thời đại các vua Hùng dựng nước, 4.000 năm trước đây – người Việt cổ đã có ngôn ngữ riêng và chữ viết đã xuất hiện. Nhưng sách vở của nước ta bị phá hủy quá nhiều do binh lửa chiến tranh và chính sách đồng hóa tàn bạo của các triều đại phong kiến phương Bắc, cộng với sự hủy hoại của khí hậu, thời tiết nhiệt đới nóng ẩm, gió bão, lũ lụt. Sách cổ Việt Nam do đó còn lại không nhiều. Nhà bác học Lê Quý Đôn và nhà sử học lỗi lạc Phan Huy Chú đã nói rõ tình trạng này và cả hai ông không khỏi thở dài, than tiếc.

Vì vậy, trong nhiều năm nay, các nhà khoa học chưa trả lời được câu hỏi: Đây là tác giả và cuốn sách sớm nhất của nước ta.

Đã có khá nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, văn học, ngôn ngữ đã nhất trí với nhận định: bài thơ *Quốc tộ* của Đỗ Pháp Thuận (915 – 990) là tác phẩm mở đầu cho dòng văn học viết Việt Nam.

*Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư đạo các
Xứ xứ tức đao binh.*

Tạm dịch:

*Vận nước vững bền mãi
Trời Nam xây thái bình
Vô vi trên điện các
Chốn chốn tắt đao binh.*

Nhìn lại bề dày lịch sử dân tộc, chúng ta không ai nghĩ rằng mãi đến thế kỷ X, người Việt Nam mới có văn hóa thành văn. Bởi vì, chữ viết đã xuất hiện từ thời Hùng Vương dựng nước⁽¹⁾.

Thế kỷ II (sau CN), bọn phong kiến nhà Hán thống trị rất tàn bạo, chúng đã ra sức không chế nền văn hóa nước ta⁽²⁾. Nhưng trên đất Giao Châu – tên

⁽¹⁾ Có nhà nghiên cứu nói rằng: thời đại các vua Hùng “đã có tiếng nói chung của cộng đồng và bắt đầu tìm kiếm những ký hiệu chữ viết”. Theo Thế Văn – *Thời đại hào hùng*. – Báo Nhân dân, 1987, ngày 29 tháng 3, tr.3.

⁽²⁾ Nhà Đông Hán bắt dân ta nộp cống của quý, vật lạ Phương Nam, tô thuế nặng nề. Trong chính sách đồng hóa dân tộc ta, chúng bắt dân ta phải tuân theo “lễ giáo” Hán, từ cách ăn mặc đến hôn lễ và theo tư tưởng “tam cương, ngũ thường”.

nước ta thời ấy vẫn phát sinh tầng lớp trí thức bản địa, tiêu biểu là Lý Tiến, Lý Cầm... Từ thế kỷ III đến thế kỷ VI (sau CN), đất Giao Châu là trung tâm Phật giáo lớn, một số kinh điển Phật giáo do các thiền sư Ấn Độ truyền sang đã được dịch tại đây. Theo lời sư Đàm Thiên thì “xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc. Phật giáo vào Trung Quốc chưa phổ cập đến miền Giang Đông mà xứ ấy đã xây ở Luy Lâu (Thuận Thành – Bắc Ninh) hơn 20 ngọn bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi” (xem *Thiền Uyển tập anh ngữ lục*).

Bối cảnh lịch sử văn hóa ấy đã cho phép chúng ta nghĩ rằng, vào những thế kỷ sau CN chắc hẳn có người Việt Nam đã trước tác sách vở. Rồi sau đó, qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, các sản phẩm văn hóa và tư tưởng do ông cha ta làm ra, phần lớn đã bị quân xâm lược phá hủy. Số còn lại, dần dần bị lớp bụi thời gian vùi lấp và dấu tích của chúng bị xóa mờ.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát huy truyền thống lịch sử văn hóa dân tộc, các cấp, các ngành, các nhà nghiên cứu khoa học nước ta đã và đang tìm kiếm, sưu tầm, khôi phục dần những giá trị văn hóa của tổ tiên đã bị mai một, thất lạc. Công việc này đã bắt đầu có được ít nhiều kết quả. Tấm bia ở Thanh Hóa có 26 dòng chữ, đã bị mờ gần hết, chỉ còn chữ niên hiệu dựng bia: năm 618, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14. Chiếc chuông đồng được phát hiện ở Thanh Oai (Hà Nội) có ghi năm 798, niên hiệu Trinh Nguyên thứ 14 (đời nhà Đường)⁽¹⁾. Câu thơ còn sót lại của Khương Công Phụ (người Ái Châu) thời thuộc Đường, mới được tìm thấy: “Bạch vân chiếu hải xuân” (mây trắng chiếu biển xuân). Ở đây cần hiểu sách cổ theo nghĩa rộng, bao gồm nhiều loại vật liệu khác nhau: viết và in trên giấy, khắc trên bia đá, chuông đồng, viết trên tre nứa, đất sét, đất nung, trên mai rùa, xương thú.

Những tư liệu, hiện vật nêu trên còn lại tuy không nhiều, nhưng đó là những chứng tích quý giá của nền văn hiến bị tàn khuyết của dân tộc.

Một số tư liệu mới được xuất hiện gần đây đã cho thấy: khoảng 200 năm trước niên đại của tấm bia dưới thời Tùy được tìm thấy ở Thanh Hóa nói trên, đã tồn tại các văn bản viết của người Việt Nam. Đó là 6 bức thư trao đổi về triết lý đạo Phật giữa Lý Miêu với Đạo Cao và Pháp Minh ở thế kỷ V (sau CN)⁽²⁾ các bức thư này được tập hợp trong sách *Hoàng Minh tập* ở thư tịch Trung Quốc. Nếu khai thác kho tàng thư tịch Trung Quốc thì có thể phát hiện thêm sách vở của người Việt Nam bị hòa nhập vào đây.

⁽¹⁾ Báo Nhân dân, 1986, ngày 25 tháng 5.

⁽²⁾ Tâm Vu – Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao Châu thế kỷ thứ V. – Nghiên cứu lịch sử, 1982, số 3. Ngọc Liên – Tác giả và cuốn sách sớm nhất ở nước ta. – Báo Nhân dân, 1987, ngày 4 tháng 1, tr.3.

Theo hướng đó, nhà nghiên cứu Tạ Ngọc Liễn và một số nhà Hán học nước ta gần đây đã phát hiện được nguồn tư liệu ghi nhận tác giả và tác phẩm sớm nhất của người Việt Nam – được biết từ trước đến nay ở thế kỷ III (sau CN) thời Đông Hán đô hộ. Đó là quyển sách *Dị vật chí* của Dương Phù, người Nam Hải (thuộc quận Giao Chỉ - tên gọi nước ta thời ấy).

Trong sách *Tùy thư kinh tịch chí* có ghi: “*Dị vật chí*”, do Dương Phù làm chức Nghị lang đời Hậu Hán”. Ở đoạn khác lại ghi: “*Giao Châu dị vật chí*, 1 quyển, Dương Phù soạn”.

Vậy Dương Phù là ai? Theo sự khảo chứng của Diêu Chấn Tông thì sách *Bách Việt tiên hiền chí* của Khu Đại Nhâm (thời Minh) chép rằng: “Dương Phù tự là Hiếu Nguyên, người Nam Hải. Dưới triều Hán Chương đế, được cử dự khoa “Hiền lương đối sách” và được phong chức Nghị lang. Thời Chương đế, Nam Hải thuộc Giao Chỉ. Thứ sử tranh nhau đòi nộp của quý. Phù bèn nhặt nhanh các vật thần dị làm thứ lạ để châm biếm và soạn cuốn *Nam duệ dị vật chí*. Sau Dương Phù làm Thái thú Lâm Hải, lại soạn cuốn *Lâm Hải thủy thổ ký*. Đời khâm phục Phù không chỉ vì sự bác nhả mà còn vì ông có hiểu biết cao... Người Việt trước tác thấy ghi ở sử, Nghị lang Dương Phù được coi là đầu tiên⁽¹⁾.”

Giao Châu dị vật chí, cũng tức là *Nam duệ dị vật chí* – thuộc loại sách *Dị vật chí* xuất hiện từ thời Đông Hán (từ năm 25 đến năm 220). Nội dung loại sách này nói về sự vật phương Nam, hay ghi chép sự kiện và vật lạ của phương Nam. Cuốn *Giao Châu dị vật chí* của Dương Phù là tác phẩm đầu tiên của nước ta thuộc loại sách này.

Như vậy, Dương Phù với *Giao Châu dị vật chí* và một vài tác phẩm khác của ông, vào thế kỷ III, mà tới nay chúng ta được biết là tác giả và cuốn sách sớm nhất ở Việt Nam.

Những tác phẩm đã được phát hiện còn cho biết thêm một điều quan trọng: từ cuốn sách *Giao Châu dị vật chí* (thế kỷ III) đến 6 bức thư (thế kỷ V) và văn bia “Đạo tràng” ở Thanh Hóa (thời nhà Tùy) đều thuộc lĩnh vực địa chí và Phật giáo. Do đó, có thể xác định rằng cùng với sách Phật giáo, sách địa chí đã ra đời sớm nhất so với các loại sách khác ở Việt Nam.

Nhưng thật đáng tiếc, cuốn địa chí tối cổ ấy của nước ta đến nay không còn nữa. Người ta chỉ còn thấy dấu tích của nó trong sách cổ Trung Quốc!

⁽¹⁾ Theo Vương Dung – *Trung Quốc địa lý – lịch sử*. – Thường vụ ấn thư quán phát hành, Trung Hoa quốc, năm 27, chữ Hán; cũng xem Báo Nhân dân, 1987, ngày 4 tháng 1, tr.3.

Từ khi nước nhà được độc lập, trải các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, sách vở này nở nhiều. Nhưng binh lửa chiến tranh và các yếu tố tự nhiên, khí hậu ở nước ta đã làm cho không ít những di sản văn hóa quý giá của dân tộc bị hủy hoại. Nhiều bộ sách quý đã bị tàn khuyết. Có bộ sách đến nay ta chỉ biết tên, còn sách thì đã mất. Tình hình sách cổ của ta là như vậy. Sách Địa chí Việt Nam cũng trong tình hình ấy.

Vậy ta thử điểm lại các sách về môn địa chí của Việt Nam hiện nay còn lại những sách gì, nội dung và ý nghĩa của chúng ra sao?

2.2. Loại hình sách địa chí

a. Sách địa chí toàn quốc (quốc chí)

Sách có nội dung phản ánh cả nước có nhiều loại, mà chủ yếu là sách địa lý và sách lịch sử. Các cụ ta ngày xưa gọi sách *Địa lý* (địa lý lịch sử và địa lý kinh tế) là *Dư địa chí*; gọi các sách Lịch sử Việt Nam là *quốc sử* hay *Việt sử*, *Đại Việt sử*. Trong các loại sách ấy thì *Dư địa chí* (ngày nay ta gọi là sách địa chí cổ hay sách Hán – Nôm về địa chí) là loại tài liệu địa chí quan trọng nhất.

Dư địa chí phản ánh toàn quốc có hai loại: một loại sách được soạn theo lệnh của nhà vua và triều đình; loại thứ hai do các nhà văn hóa nổi tiếng biên soạn (thường gọi là sách tư nhân soạn).

Trước hết, ta hãy tìm hiểu những sách *Địa chí toàn quốc (quốc chí)* do Sử quán hoặc do các sử gia soạn theo lệnh của triều đình hoặc theo chỉ dụ của nhà vua. Nói cách khác đây là sách *Địa chí Nhà nước*.

Trong *Nghệ văn chí*, Lê Quý Đôn cho biết: đời Lý có sách *Nam Bắc phiên giới địa đồ* làm vào đời vua Lý Anh Tông, năm 1172. Sách này tuy không còn, nhưng tên sách có thể cho thấy triều Lý đã quan tâm đến việc bảo vệ đất nước, bảo vệ cả một dải non sông mà tổ tiên để lại.

Đến triều nhà Trần, ta có bộ *An Nam Chí lược* của Lê Tắc (còn gọi Lê Trắc). Sách này tuy bị tàn khuyết, nhưng những quyển còn lại vẫn rất phong phú, có thể giúp ích cho việc tham khảo khi nghiên cứu cổ sử và địa lý lịch sử nước nhà.

Thời kỳ giặc Minh xâm chiếm nước ta, Trương Phụ cũng có soạn sách *Giao Châu dư địa chí* dâng lên vua nhà Minh. Cuối đời Minh có Cao Hùng Trưng soạn sách *An Nam chí* khi ông làm Giáo thụ Tự mình tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Những bộ sách loại này của các tướng lĩnh và quan lại Trung Quốc đều nhằm mục đích nghiên cứu nước ta để phục vụ mưu đồ xâm lược, thống trị của họ. Đó là loại sách Trung Quốc nói (viết) về Việt Nam, ở đây chúng tôi không kê các sách đó vào sổ sách Dư địa chí Việt Nam.

Đầu triều Lê, sau khi đánh đuổi quân Minh xâm lược, Lê Thái Tổ bắt tay vào khôi phục đất nước, nhưng ông chưa kịp nghĩ đến việc làm sách *Dư địa chí*. Mãi đến đời nối liền sau, Lê Thái Tông vào năm Thiệu Bình thứ hai (1435) mới sai Lê Trãi (tức Nguyễn Trãi) làm sách *Dư địa chí*⁽¹⁾. *Dư địa chí* là một tập trong bộ sách *Quốc thư bảo huấn đại toàn* do Nguyễn Trãi soạn, dùng để dạy cho Thái Tông hiểu biết thêm về đất nước. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh Tông sai định lại bản đồ từng phủ, châu, huyện, xã, trang, sách của 12 thừa tuyên. Đến năm Hồng Đức thứ 21, bản đồ cả nước đã soạn xong, gồm 13 thừa tuyên và sách *Thiên hạ bản đồ* cũng được biên soạn. Đến đời Lê Trung Hưng, người ta dựa vào sách ấy để làm sách *Hồng Đức bản đồ*, trong đó có phụ chép cả bản đồ năm Trịnh Sâm đánh chúa Nguyễn ở hai xứ Thuận – Quảng (1774), đề tên là *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*.

Đầu thế kỷ XVIII, mùa xuân năm Bảo Thái thứ 4 (1723), triều đình xuống lệnh định lại bờ cõi các châu, huyện và làm thành sách *Tân định bản đồ*. Cuối đời Cảnh Hưng có bộ sách *Thiên Nam lộ đồ*, do nho sinh Dương Nhữ Ngọc (người Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, Hưng Yên) sao chép, có hai phần:

a) *Phần thứ nhất*: một bản đồ ghi đủ các tên phủ, huyện, châu, các thừa tuyên; ngoài trung đô còn có 13 xứ: Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Yên Quảng, Thuận Hóa, Quảng Nam.

b) *Phần thứ hai*: bài tựa đề *Toàn tập Thiên Nam lộ đồ thư tự* (1771).

Thời kỳ này lại xuất hiện sách *Nam quốc vũ cống* do Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Quai biên soạn và chú giải thêm, dựa trên sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, có liên hệ với thời gian sau Nguyễn Trãi vào khoảng thời Minh Mạng – Tự Đức. Một tác giả khác không ghi tên (vô danh) lại dựa trên sách ấy của các tác giả nói trên làm thành sách *Lê triều công pháp*.

Khoảng năm 1798 – 1800, dưới triều Tây Sơn, có các sách *Cảnh Thịnh tân đồ*, *Cao Bằng phủ toàn đồ*, *Mục Mã trấn doanh đồ*. Các sách này bị chép lẫn trong sách *Hồng Đức bản đồ* (ký hiệu A.2499 của Thư viện Viện thông tin Khoa học xã hội).

Triều Nguyễn, vua Gia Long ngay từ mấy năm đầu đã sai Lê Quang Định làm bộ sách *Nhất thống dư địa chí* nhằm mục đích thống trị dễ dàng từ

⁽¹⁾ *Ức Trại dư địa chí* do đó còn có tên nữa là *An Nam vũ cống* đây là quyển thứ 6 trong *Ức Trại di tập*.

Bắc vào Nam. Điều này được nói rõ trong sách *Đại Nam thực lục* (Chính biên, đệ nhất kỷ, quyển 30, năm 1806), như sau:

“Sách *Nhất thống dư địa chí* làm xong. Trước kia vua sai Thượng thư bộ Binh Lê Quang Định kê cứu các sách vở giấy tờ nói về cả nước, tất cả các thành doanh, trấn đạo, từ Kinh sư vào Nam đến Hà Tiên, ra Bắc đến Lạng Sơn (Quảng Đức, Quảng Nam, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ...) phàm sông núi hiểm trở hay không, đường đi xa hay gần, giới hạn bờ cõi thế nào, sông biển nguồn lạch ra sao, cho đến cầu cống, chợ quán, phong tục, thổ sản, hết thảy đều ghi chép lấy, soạn làm 10 quyển. Sách làm xong Quang Định dâng tờ biểu cùng với sách”. Sách này chia thành hai phần: phần thứ nhất (quyển 1 – 4) nói về các đường giao thông; phần thứ hai (quyển 5 – 10) ghi chép về từng địa phương, gọi là *thực lục*.

Thời Minh Mạng (1820 – 1840), có bộ sách *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú (theo phản ánh trong sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (hai tập). Sách này có hai quyển, chép riêng từng tỉnh và có ghi tên các phủ huyện, các truyền thuyết, cổ tích... Sách được xuất bản nhiều lần, vào các năm 1833, 1898, 1907, và một lần nữa khắc in ở Gia Định không rõ năm nào. Thực ra, sách *Hoàng Việt địa dư chí* (thường gọi là *Dư địa chí Minh Mạng*) không phải là một bản tóm gọn phần dư địa chí trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, như nhận xét của ông Trần Văn Giáp. Sách này gồm hai phần:

a) *Phần thứ nhất*: nói về lịch sử và diên cách từng nơi.

b) *Phần thứ hai*: nói về từng địa phương, theo thứ tự: Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Yên Quảng, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bình Thuận, Hà Tiên, Gia Định, Định Viễn.

Năm Thiệu Trị thứ nhất, triều đình sai soạn sách *Đại Nam thống chí*. Nhưng sách này viết quá sơ lược, chỉ để cho gọn dùng mà thôi.

Đến đời Tự Đức, ngay từ năm thứ 2, theo kiến nghị của Bùi Quỳ, triều đình sai soạn bộ sách *Đại Nam nhất thống chí*. Nhưng đến năm thứ 14 (1861) thì mới chỉ xong sách *Dư địa chí*, nhan đề *Đại Nam nhất thống dư đồ*, cũng chỉ gọn lược cho tiện tra cứu.

Mãi đến năm Tự Đức thứ 18, mới hạ chiếu sai Sử quán soạn bộ *Đại Nam nhất thống chí* (theo khuôn khổ và đề cương *Nhất thống chí* của nhà Thanh, Trung Quốc). Sách này làm xong năm Tự Đức thứ 35, toàn bộ sách thật đầy đủ. Bản sách được dâng lên vua coi và xin đem khắc in. Lúc đó, sách mới chỉ chép được các sự kiện, thơ văn, đến hết năm Tự Đức thứ 18. Vì vậy, vua truyền: “Cần làm kỹ rồi hãy khắc, để tránh khỏi bị chê cười về sau như

bộ *Việt sử cũ*". Vua lại sai làm tập **Bổ biên** hạn định ghi các sự việc xảy ra đến hết năm Tự Đức thứ 34 (1881) (theo *Đại Nam thực lục, chính biên, kỷ thứ tư*, quyển 68).

Không may tập **Bổ biên** làm xong, nhưng bị thất lạc mất do sự kiện năm Hàm Nghi thứ nhất. Bộ sách này, mặc dù đã mất tập cuối cùng, nhưng đến nay vẫn là bộ Dư địa chí Việt Nam đầy đủ và lớn nhất, phản ánh khá tường tận về cả nước.

Do tính chất là một bộ sách tập hợp địa chí của toàn quốc, **Đại Nam nhất thống chí** không thể dành số trang nhiều hơn nữa cho mỗi tỉnh (ngoại trừ kinh đô Huế và vùng phụ cận thì được viết kỹ hơn). Tuy vậy, bộ sách vẫn có giá trị lớn ở chỗ: nó cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát, đầu tiên về địa phương mà mình muốn tìm hiểu. Chúng ta có thể xuất phát từ đó để sưu tầm, bổ sung thêm tư liệu ở các nguồn sách khác cho phong phú khi tiến hành nghiên cứu địa lý, lịch sử kinh tế và quốc phòng ở địa phương.

Bộ sách **Đại Nam nhất thống chí** đã được dịch và Viện Sử học đã xuất bản năm 1969 – 1975, gồm 5 tập.

Vào năm Đồng Khánh thứ 2 (1886), Hoàng Hữu Xứng vâng chỉ làm xong sách **Đại Nam quốc cương giới vực biên**, gồm 7 quyển và một bản đồ. Sau đó, triều đình giao cho Sử quán soạn sách **Đồng Khánh địa dư chí** gồm 27 quyển, trong đó có một tập bản đồ về từng tỉnh, từng phủ, huyện, nhưng toàn bộ chỉ có các tỉnh thuộc Trung Kỳ và Bắc Kỳ, còn Nam Kỳ lúc đó bị Pháp chiếm coi như đã mất. Và mỗi tỉnh đều có các mục: Phong tục, sản vật, khí hậu, sơn thủy, danh thắng, lộ trình, thành trì, đồn lũy, tên các phủ, huyện, tổng, xã, thôn.

Nội dung ghi chép của bộ **Đồng Khánh địa dư chí** (hay **Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí lược**) có điểm khác bộ sách thời Tự Đức là các mục được gộp cho gọn và hoàn toàn bỏ phần **Nhân vật chí**. Nó chú trọng kê cứu các tên làng xã và có nhiều số liệu về dân cư, ruộng đất công tư, các ngạch thuế ruộng đất, thuế sản vật phải nộp hàng năm, số quân dịch phải cung ứng. Nhưng số liệu nói chung là mới hơn so với **Đại Nam nhất thống chí** đời vua Tự Đức.

Những tư liệu ấy không chỉ cần thiết cho việc nghiên cứu địa chí, cho yêu cầu biên soạn thư mục địa chí, hay viết sách địa chí ngày nay, mà còn rất cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử chuyên đề (chẳng hạn nghiên cứu tình hình ruộng đất thời Nguyễn, nghiên cứu tàn dư công xã nông thôn Việt Nam...). Đặc biệt, **Đồng Khánh địa dư chí** còn có riêng một tập bản đồ tới 314 bức (khổ chừng 1 trang báo) về các tỉnh và phủ, huyện, vẽ theo kiểu cổ, nghĩa là chỉ họa đại khái cho rõ về hình thế, chứ không phải theo cách vẽ trác

địa chính xác như ngày nay. Điều đáng quý nhất là trên mỗi bản đồ có ghi rất tỉ mỉ tên làng xã, núi sông. Đó là sự chỉ dẫn quan trọng cho các nhà nghiên cứu lịch sử địa lý của địa phương. Người Nhật Bản rất chú ý đến bộ sách này, nhất là tập bản đồ. Toàn bộ sách đã được chụp in ở Nhật Bản vào năm 1943 và đến năm 1972 lại in riêng tập bản đồ.

Năm Duy Tân thứ 3 (1909), Sử quán triều Nguyễn biên soạn bộ *Đại Nam nhất thống chí* và đem khắc in, chỉ thu hẹp phạm vi các tỉnh Trung Kỳ, còn Bắc Kỳ và Nam Kỳ thì bỏ cả đi. Theo quan niệm của triều đình Huế lúc này: xứ Nam Kỳ bị Pháp chiếm coi như đã mất, xứ Bắc Kỳ đặt dưới quyền bảo hộ của Pháp, nhà vua cũng không có quyền hành gì ở đó.

Tuy nhiên, việc biên soạn sách địa chí không chỉ do Nhà nước tiến hành, mà còn có nhiều nhà văn hóa, sử gia tự gắng sức nghiên cứu và biên soạn.

Do đó, ngoài các sách địa chí do Sử quán soạn hoặc do triều đình hạ chỉ sai biên soạn như đã kể trên, còn có các sách do các tác giả riêng biệt tự làm gọi là sách do tư nhân soạn, hoặc là địa chí toàn quốc hoặc là địa chí từng địa phương.

Thuộc đề tài Địa chí toàn quốc có các sách do các nhà văn hóa nổi tiếng biên soạn, đó là *Ức Trai dư địa chí* (còn gọi *Dư địa chí*) của Nguyễn Trãi, *Đại Việt dư địa chí toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu, *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* của Lê Quang Định. *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú; một số thiên dư địa chí trong các bộ sách lớn của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú.

Trước hết, phải kể đến sách *Ức Trai dư địa chí* của Nguyễn Trãi, soạn vào đời Hậu Lê, dưới triều Lê Thái Tông. Nhà vua sai Nguyễn Thiên Túng làm tập chú và Nguyễn Thiên Tích làm cần án. Ngoài ra, bộ sách này còn có phần bổ sung hiệu chú của sử thần Ngô Sĩ Liên và của Lý Tử Tấn, một đại nho thời Lê sơ. Trong lịch sử sách Việt Nam, có thể coi bộ sách này là công trình quan trọng đầu tiên về đề tài khảo cứu địa lý lịch sử. Mặc dù viết theo thể cách phỏng theo thiên *Vũ cống* trong *Kinh thư* (Trung Quốc)⁽¹⁾, nhưng rõ ràng bộ sách này rất sáng tạo và có giá trị lớn là ở những phần khảo cứu tên đất, tên núi, sông thay đổi qua các thời kỳ lịch sử, điều đó là hết sức cần thiết cho việc kê cứu đương thời và các thế hệ sau. Sách này đã có bản dịch với phần chú giải khá công phu, in trong *Nguyễn Trãi toàn tập*⁽²⁾, với tên sách: *Dư địa chí*.

⁽¹⁾ Bản dịch của Phan Duy Tiếp do Hà Văn Tấn hiệu đính, chú thích và Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1960, căn cứ vào bản khắc *Ức Trai di tập* in năm Tự Đức thứ 21 (1868) là một bản khắc khá tốt. Năm 1976, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội cho hiệu đính lại một lần nữa bản dịch này và đưa vào *Nguyễn Trãi toàn tập*, xuất bản lần thứ hai.

⁽²⁾ Thư viện Viện Sử học (Trung tâm KHXH và NVQG): HV.528.

Bộ sách thứ hai thuộc về đề tài địa dư chí toàn quốc, nhưng nghiêng về khảo cứu địa lý lịch sử là *Đại Việt địa dư toàn biên*, gồm 5 quyển, thường gọi là sách *Phương Đình dư địa chí* (để phân biệt với sách *Ức Trai dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã nói trên). Sách do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu soạn. Nhưng theo lời tựa thì tham gia biên soạn sách này có cả Bùi Quỳ.

Sách hoàn thành năm 1882, nhưng mãi đến năm Thành Thái thứ 12 (1900) mới đem khắc in. Có thể tóm tắt giá trị mới của bộ *Phương Đình dư địa chí*, đó là sự khảo chứng thêm những nghi vấn về địa danh từ đời Lê trở về trước và tiếp tục khảo cứu thêm những thay đổi địa lý kể từ sau Nguyễn Trãi (thế kỷ XV – XIX).

Sau này, Đào Duy Anh đã sử dụng phần nào những tư liệu lịch sử trong hai bộ sách nói trên, đồng thời có tham khảo thêm một số sách khác nữa để soạn cuốn *Đất nước Việt Nam qua các đời* (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964). Xin nói thêm rằng, đối với một người đọc phổ thông thì sách của Đào Duy Anh có thể coi là tạm đủ, nhưng người nghiên cứu thì cần phải tham khảo trực tiếp cả hai bộ sách nói trên, bởi vì khối lượng tư liệu ở trong hai bộ sách đó là đồ sộ hơn nhiều so với những gì đã chọn đem vào *Đất nước Việt Nam qua các đời*.

Thuộc về đề tài địa chí toàn quốc còn phải kể đến sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*⁽¹⁾ do Lê Quang Định soạn và sách *Hoàng Việt địa dư chí*⁽²⁾ do Phan Huy Chú soạn. Ở mức độ nhất định, có thể xem hai công trình này có tính chất “bán quan phương”, vì cả hai soạn giả, ở chức vụ của mình, đều được sử dụng tài liệu của triều đình Huế. Lê Quang Định soạn bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* khi ông đang giữ chức Thượng thư Bộ Binh dưới thời Gia Long. Tác phẩm này cũng thể hiện một mặt sở trường của ông: toàn bộ sách đã kê cứu tường tận về đường giao thông trong cả nước, ghi chép cụ thể đường đi từ lý sở phủ, huyện, tỉnh đến kinh đô dài bao nhiêu dặm; từ địa điểm này đến địa điểm khác phải qua các đường (quan lộ) từng đoạn bao nhiêu dặm; tình hình cầu cống, bến dò trên đường đi ra sao?... Khi nghiên cứu về giao thông và kinh tế thời trước cũng như khi biên soạn các sách có nội dung liên quan đến khía cạnh ấy, chúng ta cần phải chú ý trước hết đến bộ sách này.

Còn bộ sách của Phan Huy Chú thực ra là một phần trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã có thiên *Nhân vật chí* riêng, do đó trong *Dư địa chí* không chép các danh nhân địa phương nữa. *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú tuy về quy mô thì

⁽¹⁾ Thư viện Quốc gia Việt Nam: R.961.

⁽²⁾ Thư viện Viện Sử học (Trung tâm KHXH và NVQG): HV.528.

không bằng *Đại Nam nhất thống chí*, vì sách này được soạn trước *Đại Nam nhất thống chí* gần 50 năm. nhưng trong đó có nhiều tư liệu địa lý – lịch sử mà các sách sau không có.

Cũng vào thời kỳ này, ta cần chú ý đến một số sách địa chí của các nhà văn hóa biên soạn như *Việt chí thặng dư toàn biên* của Lý Tử Tấn; *Trình lược yếu lược ký* (khuyết danh) soạn năm 1806 có nội dung gần giống như sách *Nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, nhưng sơ lược hơn; *Thiên tài nhân đàm* của Đàm Nghĩa Am soạn năm 1810. Sách *Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*⁽¹⁾ thống kê các tên địa lý đầu thế kỷ XIX, trong sách có ghi sách được làm năm Gia Long thứ 6 (1807), nhưng trong nội dung, ta thấy một số tên mới xuất hiện thời Minh Mạng (sau năm 1820).

Dưới triều Tự Đức (1848 – 1883), Phan Đình Phùng soạn bộ sách *Việt sử địa dư*, lược biên các tên địa lý đã khảo sát trong sách *Việt sử thông giám cương mục* để tra cứu được thuận lợi. Nguyễn Văn Siêu có biên soạn bộ *Phương Đình dư địa chí* tức là sách *Đại Việt địa dư toàn biên*, soạn năm 1862, nhưng mãi đến năm 1900 mới đem khắc in.

Năm Thành Thái thứ 19 (1907), Nguyễn Tụy Trân đã dày công khảo cứu, biên soạn sách *Đại Việt cổ kim diên cách địa chí khảo*.

Sau đó, năm Duy Tân thứ 2 (1908), Lương Trức Đàm khắc in sách *Nam quốc địa dư* (còn gọi là sách *Tân định Nam quốc địa dư giáo khoa thư*), gồm 2 quyển, đóng thành một tập, có kèm theo một bản đồ treo tường.

b. Sách địa chí địa phương (Phương chí)

Sách có nội dung nói về một địa phương, một tỉnh, một huyện, một xã cụ thể được gọi chung là sách địa phương chí hay địa chí địa phương.

Ở nước ta, từ xưa tới nay sách địa phương chí xuất hiện khá nhiều, có nội dung phong phú, đa dạng. Có loại sách viết toàn diện, có loại sách viết từng mặt, từng địa phương. Văn phong địa phương chí thường rất hàm súc, sinh động, nhưng cô đọng. Mọi sự vật, hiện tượng được nêu lên rất cụ thể, chính xác; cách trình bày thường tuân theo logic chặt chẽ, hệ thống. Tuy nhiên, cũng có một số cuốn sách ghi chép còn sơ lược, tính khoa học chưa cao, nhưng có thể cung cấp cho chúng ta một số hiểu biết về địa phương đó. Thí dụ: *Lạng Sơn toàn thành đồ* (1 cuốn) do Nguyễn Nghiễm soạn khoảng cuối thế kỷ XVIII, tuy biên chép lặt vặt, không thành hẳn một bộ sách, nhưng cũng có lợi

⁽¹⁾ Thư viện Viện Sử học (Trung tâm KHXH và NVQG): HV.528. Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã dịch, biên soạn, xuất bản với nhan đề: *Tên làng, xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX: thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (các trấn, tổng, xã danh bị lãm)*. H. Khoa học Xã hội. 1981. 650 tr.

cho việc tra cứu về tỉnh Lạng Sơn và Thăng Long – Hà Nội, nhất là về ruộng đất và nhân khẩu. *Thái Nguyên phong thổ chí*, không ghi tên tác giả, chép lại từ sách *Minh Đô sử*, chỉ là một bài tóm tắt, có 10 dòng nhưng ghi đủ tên các dân tộc, phong tục, thổ sản, v.v... Nhất là trong đó có ghi giống lúa tứ thời cấy ba tháng thì được gặt và được gieo cấy ở các huyện Định Châu, Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương; cây dó ở các huyện Tư Nông, Cẩm Hóa, riêng ở Định Châu thì nhiều hơn, người miền núi già vò dó làm giấy.

Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì hầu hết các tỉnh trong cả nước ta đều đã có sách địa phương chí. Thậm chí ở nhiều tỉnh, thành phố như Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nam Định... đã có tới hàng chục cuốn sách địa chí tỉnh rất giá trị. Ngoài ra, sách địa chí huyện xã cũng không ít. Số tư liệu địa chí về mỗi một tỉnh, bao gồm sách, báo, tạp chí và các loại tài liệu khác có số lượng rất lớn.

Các thư viện tỉnh, thành phố tiến hành sưu tầm, khai thác tư liệu địa chí của địa phương đã cho thấy kết quả không ngờ: 1.650 tư liệu được phản ánh trong Thư mục địa chí tổng quát *Quảng Ninh đất nước con người*⁽¹⁾; 2.500 tư liệu trong *Thái Bình đất nước con người*⁽²⁾; hơn 4.000 tư liệu trong *Địa chí tỉnh Đồng Nai*, v.v... Nhưng đây chưa phải là con số cuối cùng. Các thư mục này chưa tập hợp hết các nguồn tư liệu cần thiết và quan trọng, Nếu chúng ta dày công nghiên cứu, tìm kiếm thì mỗi tỉnh, thành phố có thể bổ sung thêm được hàng vạn tư liệu địa chí của mình.

Vốn tư liệu cổ nói chung, vốn địa chí nói riêng là vô cùng lớn, làm sao có thể thu lại hết trong một thư mục hay một bộ sách như bộ sách này, cho nên chúng tôi chỉ giới hạn ở phạm vi sách địa phương chí tiêu biểu và nổi tiếng.

Sách địa phương chí có giá trị và quan trọng hơn cả, trước hết phải kể đến *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, soạn vào khoảng năm Cảnh Lịch Ất Mão (1555) đời Mạc Phúc Nguyên, nói về địa lý hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam. Sau đó, cũng nói về hai trấn Thuận, Quảng, ta có bộ sách *Phủ biên tạp lục* quý giá hơn của nhà bác học Lê Quý Đôn, soạn vào khoảng năm 1775 – 1777. Vào thời gian ấy, năm 1778, Hoàng Bình Chính soạn sách *Hưng Hóa xứ phong thổ lục*.

Đến triều Nguyễn, sách địa phương chí xuất hiện nhiều hơn, mà tiêu biểu là hai bộ sách lớn nhất: *Bắc Thành địa dư chí* và *Gia Định thành thông chí*. Sách *Bắc Thành địa dư chí* làm vào thời vua Gia Long (1802 – 1819) do sáng kiến của Lê Chất. Đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), Nguyễn Văn Lý sửa

⁽¹⁾ Thư viện tỉnh Quảng Ninh xuất bản năm 1977.

⁽²⁾ Thư viện tỉnh Thái Bình xuất bản năm 1979.

chữa lại sách này và làm bài tựa. Sách nói riêng về các trấn ở Bắc Thành, từ Sơn Nam đến Lạng Sơn. Còn *Gia Định thành thông chí* thì được làm dưới triều Minh Mạng (1820 – 1840), do Trịnh Hoài Đức biên soạn, nói riêng về các tỉnh Nam Kỳ.

Sách địa chí huyện, tỉnh, xã thuộc loại sách địa phương chí. Số lượng của chúng khá lớn, nội dung lại rất phong phú. Khác với sách địa phương chí nói trên, các sách tỉnh chí, huyện chí và xã chí chỉ nói riêng về một tỉnh, một huyện hay một xã cụ thể, chứ không gộp chung với các tỉnh khác hay địa phương khác.

Thường thì những sách này có khả năng đi sâu hơn, có nhiều tư liệu hơn về một địa phương. Quả thật, những cuốn sách như *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch; *Hải Dương địa dư*, *Hải Đông chí lược* của Ngô Thì Nhậm; *Thanh Hóa tỉnh chí* của Nhữ Bá Sĩ; *Hưng Yên nhất thống chí* (khuyết danh), v.v... không những chứa đựng những tư liệu tham khảo được ở các sách chung khác, mà còn có thêm nhiều tư liệu do chính tác giả điều tra, khảo sát và ghi chép được. Vì vậy, các nhà nghiên cứu lịch sử, địa lý kinh tế, cán bộ địa chí khi sưu tầm tài liệu và biên soạn thư mục địa chí, cũng như soạn các tài liệu khác về địa phương, thường rất quan tâm đến các bộ sách này.

Loại sách tỉnh chí thường được biên soạn theo sự gợi ý và khuyến khích của các viên quan đầu tỉnh. Chẳng hạn, cuốn *Hải Dương phong vật chí* của trợ giáo Trần Huy Pháo là công trình được viết dưới sự bảo trợ của trấn thủ Hải Dương lúc bấy giờ là An Quang hầu Trần Công Hiến (người Nam Bộ); hoặc là trong thời gian làm Tổng đốc Nghệ An, Ngô Nhân Tĩnh đã có dự kiến soạn một tài liệu địa chí đầy đủ của tỉnh này. Ông đã giao cho các phủ, huyện (chủ yếu là các viên giáo thụ, huấn đạo) sơ bộ soạn thảo huyện chí của huyện mình đang trị nhậm. Sau đó, Bùi Dương Lịch đã dựa trên các tài liệu ấy, có tham khảo thêm các sách khác, soạn ra bộ *Nghệ An ký* rất giá trị.

Hiện nay, chúng ta còn lưu giữ số tài liệu tỉnh chí có thể nói là phong phú, như *Hà Nội địa dư* – Dương Bá Cung soạn (TV KHXH: A.1154); *Sơn Tây chí* – Phan Huy Sảng hiệu đính (TV KHXH: A. 1528); *Cao Bằng lược ký* – Phạm An Phủ soạn (TV KHXH: A.999); *Cao Bằng thực lục* – Đỗ Hữu Cung soạn (TV KHXH: A.1129); *Tuyên Quang tỉnh phú* – Vũ Phạm Hàm soạn (TV KHXH: A.1054); *Kinh Bắc phong thổ ký* (TVQG: A.986); *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* (TV KHXH: A. 2889); *Phủ Thọ tỉnh địa dư* (TV KHXH: A.1973); *Hải Dương địa chí* (TV KHXH: A.568); *Hải Dương phong vật chí* – Trần Huy Pháo soạn (TVQG: R.42); *Hải Dương phong vật khúc quốc âm* (TVQG: R.1792); *Hải Đông chí lược* (TV KHXH: A. 103; TVQG: S.N. 632/microfilm); *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí* (TV KHXH: A.963; TVQG: S.N. 683/microfilm); *Nam Định tỉnh địa dư* (TV KHXH: A.

609); *Thái Bình phong vật chí* (TV KHXH: A. 1263); *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên* (TV KHXH: A.922); *Thanh Hóa quan phong* (TVQG: R.2974); *Thanh Hóa kỳ thắng* – Vương Duy Trinh soạn (TV KHXH: VHV.1242; TVQG: R.521); *Thanh Hóa tỉnh chí* (TV KHXH: A.3027); *Nghệ An ký* – Bùi Dương Lịch soạn (TV KHXH: VHV.1713; TVQG: S.N.591/microfilm)...

Đó là sách của Thư viện Quốc gia Việt Nam và của Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ngoài ra, còn một số tỉnh chí khác ở kho sách của một số thư viện, viện nghiên cứu khoa học chuyên ngành, ở thư viện một số trường đại học, thậm chí còn ở nước ngoài (như Pháp, Trung Quốc).

Sách huyện chí, xã chí (viết riêng về một huyện, một xã) trong vốn tài liệu Hán - Nôm của ta cũng không kém phần phong phú. Có thể coi đây là những bộ sưu tập quý giá của địa phương cấp dưới bổ sung cho bộ sưu tập lớn của địa phương cấp trên, của huyện và cơ sở bổ sung cho tỉnh. Khi nghiên cứu vốn sách địa chí các tỉnh, có xem xét sự hình thành và phát triển của nó trong lịch sử sách địa chí nước ta, chúng tôi nhận thấy rằng: một trong các mục đích chính của việc biên soạn huyện chí, xã chí là nhằm bổ sung tài liệu cho tỉnh chí và theo yêu cầu biên soạn địa chí cấp tỉnh. Điều này không có nghĩa là các huyện chí, xã chí chỉ là những tập tài liệu khảo sát, thống kê. Đa số địa chí huyện, xã là những tập sách rất giá trị. Xin dẫn một đoạn trong cuốn *Can Lộc huyện phong thổ chí*:

“Trên núi [Đông Dương, một trong ba ngọn cao nhất trong dãy Hồng Lĩnh] có một cái hang, trong hang có ao nước rộng, nước không sâu, nhưng trong và sạch, uống ngon. Phía ngoài có hai hòn đá mọc dựng cao gần một trượng, đứng đối nhau như hai cột cửa nanh⁽¹⁾. Nay trong hang còn có *di tích của người xưa* (tôi nhân mạnh – BVV)”.

Đoạn văn trên đây có thể là một gợi ý giúp ích nhiều cho các cán bộ khảo cổ học.

Nói chung, các huyện chí, xã chí không biên soạn theo phương pháp thường thấy ở các tỉnh chí. Huyện chí, xã chí không nặng về phần khảo cứu thư tịch mà chú ý trình bày sáng gọn, diễn tả trực tiếp. Điều đó khiến cho huyện chí, xã chí có điều kiện ghi lại những điều “mắt thấy tai nghe”, kể cả những sự tích và truyền thuyết dân gian, nghĩa là những tư liệu điều tra tại chỗ, rất có ích cho người nghiên cứu. Về mặt này, các sách huyện chí, xã chí được viết bằng một phương pháp rất gần với cách viết của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*. Các mục: cương vực, sơn xuyên, lý lộ, sản vật, trong sách

⁽¹⁾ Cửa nanh: loại cột trang trí thường xây trước đền chùa.

huyện chí, xã chí cũng như tỉnh chí nói trên được coi là hữu ích cho các nhà kinh tế, lịch sử, quân sự khi nghiên cứu địa phương.

Một đặc điểm nổi bật khác của huyện chí, xã chí là các tác giả thường cố gắng truyền đạt phần tình cảm thiết tha nhất của mình đối với huyện, xã này, góp phần bồi dưỡng cho người đọc tình yêu quê hương, xứ sở. Truyền thống lịch sử, danh nhân của địa phương được phản ánh trong sách địa chí huyện, xã đã làm cho người đọc thấy tự hào. Chính tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào chính đáng về truyền thống anh hùng, truyền thống cách mạng của quê hương mình là động lực mạnh mẽ thôi thúc chúng ta hăng hái sản xuất, xây dựng quê hương, sẵn sàng chiến đấu, hi sinh để bảo vệ từng tấc đất của cha ông để lại.

Khối lượng sách huyện chí của ta hiện còn không phải quá nghèo nàn. Các tỉnh Hải Dương, Nghệ An... có gần đủ các huyện chí. Các tỉnh khác đều có một số huyện chí. Chẳng hạn, ta có những sách huyện chí sau đây:

- *Hoàn Long huyện chí* (Hà Nội).
- *Lục Nam huyện chí* (Bắc Giang).
- *Kim Anh huyện địa dư chí* (Vĩnh Phúc).
- *Đồ Sơn lược ký* (Hải Phòng).
- *Đông Triều huyện chí* (Quảng Ninh).
- *Tứ Kỳ địa dư phong vật chí* (Hải Dương).
- *Chí Linh huyện chí* (Hải Dương).
- *Tiên Hưng phủ chí* (Thái Bình).
- *Diễn Châu, Đông Thành huyện chí* (Nghệ An) do Phan Đường Hạo soạn.
- *Thanh Chương huyện chí* (Nghệ An).
- *Can Lộc huyện phong thổ chí*.
- *Cam Lộ phủ chí* (Quảng Trị).

v.v...

Về xã chí, ta đã có một số sách xã chí khá hoàn chỉnh như:

- *Thiện Đình xã chí tập* (4 tập) của Đặng Xuân Viện.
- *Đông Ngạc xã chí*.
- *An Hội thôn chí*.
- *Quỳnh Đôi hương biên*.
- *Hà Đông Văn Hội thôn phong tục*.

v.v...

Nhưng loại sách chí này không nhiều, còn đa số xã chí khác phát triển đề tài theo hướng ghi chép bằng các hình thức riêng lẻ và chỉ phản ánh một số khía cạnh cần tìm hiểu địa phương mà thôi.

Tuy nhiên, chỉ với nội dung đó cũng là rất đáng quý. Bởi vì các xã chí này có thể coi như những tài liệu sơ khởi để tìm hiểu lịch sử làng, xã Việt Nam. Những ghi chép cụ thể tình hình ruộng đất, mùa vụ, cây đặc sản, nghề thủ công... của loại sách này còn giúp ích rất nhiều cho chúng ta ngày nay.

Thuộc tài liệu xã chí còn có các hương ước, gia phả, các loại sổ bạ, thần tích.

Hương ước (hoặc **Hương lệ**): Trong xã hội phong kiến Việt Nam, bên cạnh hệ thống luật pháp của Nhà nước trung ương, còn có một hệ thống luật lệ của các làng xã – đơn vị hành chính cấp cơ sở của chế độ đó, được ghi thành văn bản mà ta quen gọi là **hương ước**, rất có giá trị nghiên cứu, không chỉ trên bình diện sử học và dân tộc học, mà cả về mặt pháp luật nữa.

Hương ước là bản điều lệ riêng của làng. Người nông dân Việt Nam trước đây quen gọi hương ước là **lệ làng**. Ra đời cùng với sự hình thành và phát triển của các làng xã, cũng như quá trình can thiệp vào làng xã của Nhà nước phong kiến trung ương, lệ làng có nội dung rất phong phú, nó đề cập đến đời sống mọi mặt của từng đơn vị tụ cư ở cấp thấp nhất, nhưng chặt chẽ và hoàn chỉnh nhất của người nông dân. Các lệ làng tồn tại và song song với luật pháp của Nhà nước phong kiến trung ương và mặc nhiên được thừa nhận như những văn bản pháp lý. Bởi vậy, khi nghiên cứu về lệ làng (tức là các hương ước) ta cần chú ý đến nội dung hai mặt của nó, vừa tích cực nhưng cũng vừa tiêu cực.

Là sản phẩm văn hóa của làng xã, lệ làng có một vai trò rất quan trọng trong đời sống của làng, có thể coi như cương lĩnh tinh thần, sợi dây cổ kết các tổ chức và các thành viên trong làng, góp phần vào việc vận hành của cơ chế làng xã. Lệ làng thường làm phong phú đời sống làng xã, phát triển và bảo tồn văn hóa dân tộc. Mặt khác, với tư cách “hệ thống luật lệ” của những đơn vị “đơn nhất, đồng nhất và ít có liên hệ với nhau”, lệ làng đã để lại cho làng xã và người nông dân cũng như cho lịch sử dân tộc những hậu quả tiêu cực. Hương ước ghi lại tục lệ riêng của mỗi làng. Điều đó càng làm tăng thêm tính biệt lập, làm giảm sự cổ kết và tính thống nhất giữa các làng xã, làm cho người nông dân bao đời quen sống theo luật tục, lệ thói hơn là sống theo pháp luật, làm giảm hiệu lực của pháp luật Nhà nước nói chung. Điều đó thể hiện qua câu châm ngôn sinh động và phổ biến “*phép vua thua lệ làng*”.

Các bản hương ước có sự khác nhau ở mức độ các điều quy định phức tạp hay đơn giản, tùy theo truyền thống của từng làng, xã, trong những điều

kiện lịch sử cụ thể khi lập hương ước. Nhưng đại thể, các hương ước thường có các điều khoản chung cần thiết. Nó quy định rõ tổ chức và cơ cấu của Hương hội (ban đại biểu làng). Hương hội có những quyền hạn và nhiệm vụ gì, những họ nào được cử bao nhiêu đại biểu vào Hương hội, thế lệ phân chia ruộng đất công trong làng xã thế nào, đóng góp tô thuế bao nhiêu, việc tế lễ chung trong làng xã được tổ chức vào những dịp nào, chi phí, nghi lễ ra sao... Tất cả những quy định ấy có khi tới mấy trăm điều, như trong bản Hương ước của làng Giáp Nhị, huyện Thanh Trì (Hà Nội).

Những bản hương ước, khoán ước có niên đại cụ thể còn lại khá nhiều. Theo Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ, cuối năm 1943, Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ còn thu nhập thêm được một số nữa ở Trung Kỳ. Trong những năm qua, các thư viện tàng trữ sách Hán - Nôm cũng sưu tầm thêm được một số hương ước khác nữa vốn nằm rải rác trong nhân dân. Tuy nhiên, loại tài liệu ấy hẳn đã bị thất lạc nhiều trong quá trình lịch sử với nhiều biến cố. Niên đại ra đời bản hương ước đầu tiên ở nước ta, cho đến nay vẫn chưa xác định được. Song căn cứ vào rất nhiều bản hương ước có “tuổi tác” ra đời từ nửa sau thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, ta có thể nói rằng: từ thế kỷ XVII trở đi, lệ làng được văn bản hóa đã trở nên rất phổ biến trong sinh hoạt làng xã và đến những năm 20 của thế kỷ XX, hương – khoán ước bước vào giai đoạn cuối cùng trong toàn bộ lịch sử tồn tại và phát triển của nó.

Những bản hương ước cổ nhất trong số những hương – khoán ước hiện nay chúng ta còn giữ được: *Quyển Côi sự tích cổ kim hương biên; Mộ Thanh xã cựu khoán* của làng Mộ Trạch (Hải Dương), hồi ấy làng cũng là xã. Bản hương ước này ra đời năm 1665, gồm 30 điều khoản. Điều thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu đối với văn bản này không chỉ là tuổi tác của nó, mà ở chỗ nó được bổ sung qua 16 lần, vào các năm: 1679; 1685; 1690; 1709; 1717; 1722; 1728; 1731; 1746; 1771; 1772 (hai lần) và 1779 (hai lần). Sau lần sửa đổi cuối cùng, bản hương ước này đã lên tới 82 điều.

Các loại sổ bạ: các làng xã trước đây, ngoài hương ước thường có các loại sổ sách ghi chép riêng từng khoản trong làng xã (một việc bắt buộc phải làm): *hộ bạ, đình bạ, ngư bạ, thuyền bạ*...

- **Hộ bạ:** ghi số dân của xã, những ai vừa mới mất, mới sinh.

- **Đình bạ:** đăng ký tráng đinh (thanh niên, trung niên) thuộc diện phải đóng góp nghĩa vụ lao dịch, quân dịch.

- **Ngư bạ:** đăng ký trâu bò các gia đình trong xã.

- **Thuyền bạ:** đăng ký thuyền bè mỗi nhà (loại sổ này chủ yếu dùng trong các làng chài ven sông, biển).

Các gia phả, tộc phả, thần tích: ghi chép về một dòng họ, nhiều đời, với chi phái của dòng họ ấy (đối với sách *gia phả, tộc phả*) và ghi chép tên tuổi,

công trạng những người được tôn thờ, những vị thần (đối với loại sách *thần tích*). Trong các gia phả thường có vẽ sơ đồ “*cây gia hệ*”, mà gốc là ông tổ của dòng họ và các nhánh cây là các chi phái của dòng họ ấy. Ở nông thôn trước đây, hầu hết các nhà thờ họ đều có tập gia phả, các đời nối nhau ghi chép và do người trưởng họ coi giữ. Những gia phả có giá trị thuộc loại ấy, trước hết phải kể đến các bộ sau đây:

- *Văn Xá Lê tộc thế phả*, 1 cuốn, do Lê Hữu Mưu biên soạn – chép về gia tộc danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

- *Phan tộc công phả*, 1 quyển, do Phan Huy Dũng soạn – ghi chép về các chi phái (14 đời) dòng họ Phan Huy Chú (1782 – 1840).

- *Thanh Oai Ngô gia thế phả*, 1 quyển, do Ngô Giáp Đậu soạn. Đây là cuốn gia phả của dòng họ Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780) và Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803).

- *Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả*, 5 quyển, do Nguyễn Nghiễm soạn, Nguyễn Y tục biên. Đây là quyển gia phả của dòng họ Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, đại thi hào Việt Nam...

3. Nội dung, ý nghĩa và tác dụng

Sách địa chí là dạng sách chuyên khảo, ghi chép và tổng kết những kiến thức, hiểu biết về một nước, một vùng lãnh thổ hoặc một đơn vị hành chính. Nước có quốc chí (địa chí toàn quốc), địa phương có tỉnh chí, huyện chí, xã chí, thôn chí.

Dù là quốc chí hay địa phương chí (vùng chí, tỉnh chí, huyện chí, xã chí) thì nội dung chủ yếu của loại sách này là ghi chép vị trí địa lý, đất đai, sông núi, đường đi, khí hậu, sản vật, di tích lịch sử văn hóa, phong tục, nhân vật... của mỗi địa phương, với những biến đổi địa lý, địa danh qua các thời. Thường thì các ghi chép ấy rất cụ thể, chi tiết, có hệ thống. Do tính đa dạng, phong phú của đất nước, của từng địa phương mà sách địa chí có nội dung rất đa dạng, phong phú. Tìm hiểu các sách địa chí Việt Nam xưa, ta dễ thấy giữa các tác phẩm, tác giả có những quan niệm, phương pháp biên soạn khác nhau khá rõ nét:

Dur địa chí của Nguyễn Trãi tập trung ghi chép về sản vật, tài nguyên các địa phương, về việc thống kê sở, lộ, phủ, huyện, xã, số ruộng đất, nhân khẩu, về tên nước và tên gọi các địa phương thay đổi qua các thời kể từ thời Hậu Lê về trước.

Nhất thống dư địa chí của Lê Quang Định quan tâm nhiều đến giao thông, mô tả kỹ càng đường sá, lộ trình, cầu trạm, bến đò... trong cả nước, còn sản vật, phong tục thì ghi chép sơ lược.

Dư địa chí và Hoàng Việt địa dư chí của Phan Huy Chú hướng trọng tâm vào “sự khác nhau về bờ cõi, sự khác nhau về phong thổ qua các đời”.

Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức ghi chép đầy đủ mọi mặt về vùng đất Phương Nam, bao gồm: sơn xuyên, cương vực, phong tục, sản vật, thành trì... hết sức cụ thể, hệ thống đối với từng địa phương.

Ô Châu cận lục của Dương Văn An, cuốn sách đầu tiên tập hợp ghi chép về nhiều phương diện của dải đất miền Trung, từ Quảng Bình tới Quảng Nam, Đà Nẵng ở thế kỷ XVII, bao gồm núi sông, sản vật, thành quách, danh lam, phu thuế, quan chức, nhân vật... Ở đây, ông đã ghi chép khá cụ thể: “Núi sông quanh co, hình thế hiểm yếu, sản vật cung cấp cho quốc dụng, cầu đường dịch quán quan hệ đến vương chính, rồi còn thành nào có thể chống ngoài giữ trong, đồn nào có thể giữ tại ngăn họa, tất cả đều ghi chép đủ (tựa sách *Ô Châu cận lục* do tác giả viết).

Cũng viết về xứ Thuận Hóa, sau Dương Văn An, có nhà bác học Lê Quý Đôn với sách *Phủ biên tạp lục*. So với sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An thì *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn đầy đủ, toàn diện và sâu sắc hơn rất nhiều.

Về văn học, *Phủ biên tạp lục* không phải là tác phẩm có giá trị lớn, nhưng về sử học thì đây là công trình lớn bậc nhất. Ngày nay, chúng ta hiểu được xã hội Đàng Trong từ thế kỷ XVII trở về trước là nhờ có sách *Phủ biên tạp lục*, bởi lẽ đây là tác phẩm ghi chép kỹ càng về tình hình xã hội và lịch sử nơi này. Do tác phẩm có độ tin cậy rất cao nên *Phủ biên tạp lục* đã được các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn sử dụng làm tài liệu chủ yếu để soạn bộ sách *Đại Nam thực lục tiền biên*. Vì vậy, khi đọc hai tác phẩm này ta thấy nhiều đoạn giống nhau.

Lê Quý Đôn đứng trên lập trường đối lập với chúa Nguyễn ở Đàng Trong mà biên soạn *Phủ biên tạp lục*. Do đó, tác phẩm cho thấy rõ tình hình chính trị tiêu cực của xã hội Đàng Trong đương thời. Trong bốn quyển của bộ sách, tác giả chép tường tận về thuế lệ đầu nguồn, tuần ty, đầm hồ, chợ đò, thuế vàng bạc, đồng sắt, lệ vận tải, các sản vật, buôn bán, tệ đánh thuế cao, tệ ngăn sông cấm chợ; chính sách bóp nghẹt sản xuất hàng thủ công và khai thác tài nguyên... Qua đó, ta có thể thấy xứ Thuận – Quảng rất giàu có; đồng thời cũng biết rõ chế độ và chính sách nhà chúa Nguyễn thật bất công, nhân dân điêu đứng, sản xuất tiêu điều, xã hội rất lộn xộn, mất ổn định và vì thế, cần có sự thay đổi bằng một chính quyền sáng suốt, thương dân và bộ máy quan lại trong sạch.

Về mặt địa lý học, *Phủ biên tạp lục* có giá trị rất cao. Trong sách, Lê Quý Đôn chép đủ các mặt của hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, bao gồm

các núi sông, thành trì, xóm ấp, binh ngạch, thuế lệ, nhân tài, sản vật, cùng là những việc truyền ngôi, đánh dẹp, diên cách thời chúa Nguyễn về trước, việc gì cũng chép kỹ và đủ. Tác phẩm cho biết khá cặn kẽ danh số các phủ, huyện, tổng, xã, thôn của hai xứ Thuận – Quảng với rất nhiều tài liệu cụ thể, tỉ mỉ, về ruộng đất, tài nguyên, sản vật, tập tục, đặc biệt là chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn ghi chép rất cụ thể, trung thực về hai quần đảo Hoàng Sa (bãi cát vàng) và Trường Sa (bãi cát dài) mà ông gọi là “*Hoàng Sa*” và “*Vạn lý Trường Sa*” của Việt Nam, trong đó có trích dẫn văn bản mang tính pháp lý (còn lưu giữ), như lời ông nói trong sách: “*Tôi đã từng đọc một đạo công văn...*” nhằm chứng minh về chủ quyền của đất nước ta đối với hai quần đảo này.

Nhiều sách địa chí của các nhà văn hóa lớn hay sử gia có uy tín tự mình biên soạn, như trường hợp sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Cũng không ít sách địa chí nổi tiếng của Nhà nước và của tư nhân được soạn theo lệnh của nhà vua và triều đình phong kiến hoặc của Toàn quyền, Công sứ, Thống sứ Pháp ở Đông Dương và ở Bắc Kỳ. Giá trị nội dung và phương pháp biên soạn mỗi loại sách này thật sự khác xa nhau. Sách địa chí do các nhà trí thức nho học biên soạn thường sâu sắc, toàn diện, sinh động hơn nhiều so với loại sách địa lý, kể cả sách địa lý học lịch sử do người Pháp viết, hoặc người Việt viết theo lệnh của nhà cầm quyền thực dân. Chúng ta yêu nước mà làm sách địa chí. Người Pháp đến xâm chiếm nước ta muốn khai thác thuộc địa và củng cố vững chắc chế độ cai trị của chính quyền thực dân, nên họ cũng làm địa chí. Nhưng các tài liệu như *Geographie province de Lang Son* (Địa lý tỉnh Lạng Sơn) thường ghi chép sơ lược nên giá trị nội dung không cao.

Ý nghĩa của các sách địa chí xưa của ta vô cùng sâu sắc. Có thể thấy rõ điều này qua tự bạch của nhiều danh nhân văn hóa.

Phủ biên tạp lục phản ánh về lịch sử, địa lý Đàng Trong, tập trung ở xứ Thuận Hóa, Quảng Nam (gọi chung là Thuận Quảng) từ thế kỷ XVII trở về trước. Trong thời gian 6 tháng giữ chức Hiệp trấn Tham tán quân cơ ở xứ ấy, ngoài việc phải tổ chức lại chính quyền, chăm lo đời sống kinh tế cho nhân dân, Lê Quý Đôn còn viết xong bộ sách quan trọng đó.

Trong “*Tựa*” sách, ông đã viết: “*Kẻ sĩ làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ làm sao để vỗ về binh nông, dập lợi trị hại, tuyên bố giáo điều, đối đãi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thỏa lòng bề trên, ban ơn dân chúng [...]*”

“Nhưng từ nhận chức đến nay, chỉ mong sao vô mười trăm họ, yên tập một phương, chưa từng không ngày đêm lo nghĩ để cho Cửu trùng⁽¹⁾ khỏi khuya trưa bận lòng. Lại nhờ được đại tướng đồng liêu vui vẻ, một vài ông tán lý đốc thị giúp vậy, cho nên tôi được nhẹ áo, lỏng đai, tiêu dao ở khoảng Hà Khê, Thiên Mục, chớ dám tự khoe là chính giới dân hòa dân. Trị dân bằng vô sự, không sinh việc cũng không bỏ việc, thì dân tự cho là tiện; dân đã lấy làm tiện thì cũng là vô sự. Kỳ gian tôi nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển gọi tên là **Phủ biên tạp lục**, đó chỉ là vết móng chim hồng tạm ghi nhớ việc bấy giờ thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều, có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy”⁽²⁾. Đó là lời tác giả họ Lê nói về nội dung, phương pháp và mục đích biên soạn bộ sách. Suy rộng ra, có thể hiểu đó chính là quan niệm của ông về ý nghĩa xã hội của thể loại sách địa chí.

Hoàng Việt nhất thống địa dư chí gồm 10 quyển của Lê Quang Định, một bộ sách địa lý đầu tiên của triều Nguyễn Gia Long. Sách chép sơ lược về lịch sử quá trình biến đổi địa lý hành chính, địa danh, lãnh thổ nước ta thời cổ, nhưng về dịch lộ, đồn trạm thì rõ ràng, chính xác. Trong sách có bài “**Tựa**” và bài “**Biểu dâng sách**” nói rõ lai lịch, nội dung và ý nghĩa sách này.

Bài “**Tựa**” sách, Lê Quang Định viết:

“...Nước Việt Nam ta, từ họ Đinh [...] non sông nước Nam đã định rõ ở sách trời. Các triều Lý, Trần kế tiếp nhau, dư đồ to lớn.

“Đến đời vua Thái Tổ ta xây dựng nên vương, lấy cả cõi Nam từ Thanh Hà trở vào, mà lập thành một quốc gia. Các chúa kế tiếp nhau, văn minh nước nhà ngày một thịnh, học hành ngày một mở mang.

“Năm Gia Long Nhâm Tuất (1802) vua thân ra Bắc, đánh dẹp [...] giữ yên vùng Bắc Hà, xóa hẳn cảnh chia cắt đất nước đã hơn trăm năm⁽³⁾, mà thống nhất toàn vẹn: phía Bắc lên mãi Tuyên Quang, Lạng Sơn, phía Nam đến hết Hà Tiên; các trấn, doanh, đạo gồm 31 nơi (...).

“[Vua] sai tôi là [Lê] Quang Định sức cho trấn quan từng nơi phải đo đạc các đường sá, chia đặt các dịch trạm, ước tính khoảng đường cách nhau chừng đi hết nửa ngày, để vừa độ với sức người đi; lại kê khai rõ thêm các tuyến nội hạt, rồi biên chép thành sách. Tất thảy những nơi sông núi hiểm trở, đường sá cách nhau xa gần, địa giới chia cách, sông biển bắt nguồn, cho

⁽¹⁾ Cửu Trùng: R. 3458, R.658. Cửu Trùng: chỉ nhà vua, Thiên tử.

⁽²⁾ Bắc Hà: Từ sông Gianh (tranh giới phân tranh Trịnh - Nguyễn) vào Nam là Nam Hà; ra Bắc là Bắc Hà.

đến cầu cống, chợ quán, phong tục, thổ sản đều được ghi chép đầy đủ, đóng thành 10 quyển”.

Kể đến bài *“Biểu dâng sách”*, tác giả viết: “... Nước Nam Việt ta từ thời Kinh [Dương Vương] Lạc [Long Quân] đến các triều Đinh, Lý, Trần, Lê đã trải qua mấy nghìn năm, sách trời còn giới hạn ở dãy Hoành Sơn; các chúa Nguyễn mở nghiệp thêm đất vài châu, lấy sông Ling Lang (sông Gianh) làm địa giới chia cắt đất nước; chữ viết chưa dùng theo một loại, luật lệ điển chương còn quá thiếu sót... May được trợ giúp, Thánh triều ta đã mở nước xuống phía Nam, bờ cõi hợp lại, nắm giữ hết thảy trong tay một vua, một nhà; thanh giáo hanh thông khắp chốn gần xa, cả dân cả đất. Quốc đồ rộng lớn, đường sá rõ ràng, việc này vua sai tôi một mình hiệu đính, lại quy hạn định xong trong một năm. Vâng mệnh tôi bèn hỏi hạn rộng khắp, nhờ cậy các bậc cao niên về kiến văn, ghi chép kỹ càng núi sông, hình thế. Tóm lược điều cương yếu, giữ lại cái đúng; bỏ đi cái sai; sửa sang cả lời văn, mà lấy chỗ gọn, bỏ chỗ thừa. Trải hết ba năm mới làm xong, đem đóng lại thành 10 quyển, gọi là sách *Nhất thống địa dư chí*. Xem thấy đất đai bờ cõi thật rộng, kể từ Gia Định⁽¹⁾ đến tận Lạng Sơn; đường sá xa gần, khởi từ Kinh Đô⁽²⁾ đến các biên quận; cùng là các hành cung, dịch trạm, điểm canh, trạm gác, chợ búa, bến nước, cầu quán, các danh thắng xưa nay, các vùng đông hay thưa dân, núi khe hiểm trở, sông dài, biển xa, sản vật, phong tục tập quán... đều được phân chia từng thứ, từng loại, không điều gì để lộn xộn cả...” (Bùi Văn Vượng dịch từ bản phiên âm theo bản chữ Hán trong *Đại Nam văn uyển thống biên*, quyển 37). Cả bài *Tựa* và bài *Biểu* đều được tác giả viết vào năm Gia Long thứ 5 (1806) khi sách đã được làm xong, đem dâng lên nhà vua.

Thời Pháp thuộc, có Ngô Vi Liễn là một trong số các học giả viết sách địa chí nổi tiếng nhất. Ông nguyên là công chức của Thư viện Trung ương (nay là Thư viện Quốc gia Việt Nam), dịch và soạn một số bộ thư mục cỡ lớn, viết một số sách giáo khoa bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Về sau vào những năm 30 của thế kỷ XX, Ngô Vi Liễn chuyển sang ngạch quan chức, làm Tri huyện ở nhiều nơi, như các huyện Cẩm Giàng, Quỳnh Côi, Bình Lục. Điều đặc biệt là khi làm quan ở huyện nào, ông đều soạn sách địa dư ở huyện đó. Các sách địa dư của ông được dùng làm sách giáo khoa, cuốn nào cũng có giá trị và rất nổi tiếng:

⁽¹⁾ Gia Định: địa danh xưa chỉ vùng đồng bằng sông Cửu Long và Nam Trung Bộ.

⁽²⁾ Kinh đô: Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn được gọi là Trung Đô (theo nghĩa: kinh thành trung ương; kinh đô trung tâm quốc gia).

- *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, đồng tác giả với Đỗ Đình Nghiêm và Phạm Văn Thư. Sách này được tái bản nhiều lần (lần xuất bản đầu tiên vào năm 1924, lần tái bản thứ 4 vào năm 1930).

- *Địa dư huyện Cẩm Giàng*

- *Địa dư huyện Quỳnh Côi*

- *Địa dư huyện Bình Lục*.

Không chỉ tự mình biên soạn, ông còn kêu gọi các quan phủ, huyện trong cả nước “*Nên đồng thời mỗi ngài làm lấy một quyển địa dư trong hạt mình đang trị nhậm thì chỉ trong năm, ba tháng đã xuất bản được, góp lại thành ra trong nước có một bộ “Địa dư đại toàn” để bổ ích cho tất cả các phương diện chính trị, kinh tế, lịch sử, khảo cứu và du lịch. Và lại “Địa dư đại toàn” tôi đương ước mong đây, phi nhờ vào các quan phủ huyện tiện dịp gần dân thì không ai khác có thể làm được...”* (Lời nói đầu sách *Địa dư huyện Cẩm Giàng*, 1931).

Ngô Vi Liễn cho rằng: “*Muốn cho trên đối với quan trên, dưới đối với huyện hạt, công việc có phần thỏa đáng, thời tất phải hiểu thấu địa thế, dân sinh, tình hình, phong hóa của nơi mình cai trị; và lại người ta gọi “hoạn du” nghĩa là đi làm quan để mà đi chơi. Vậy, khi còn đang chơi ở chỗ đó hoặc khi đã đi khỏi chỗ đó rồi mà không hiểu, không nhớ được đôi chút gì về cảnh vật non sông thì chẳng hóa cũng mất công dư”*.

Để thỏa ước muốn của một trí nhân quân tử như vậy, ông cũng như nhiều danh nhân xưa, cố sức làm sách địa chí. Nhưng để có thể soạn sách chí tốt, lại nhanh thì phải có phương pháp hay. Phương pháp của Ngô Vi Liễn do chính ông “*nghĩ mãi*” mà “*... phải yết ra (...) những mục này: vị trí, diện tích, sông ngòi, dân số, thôn giáp, canh phòng, thuế ngạch, canh nông, kỹ nghệ, thương mại, đê đường, cầu cống, việc học, việc hộ sinh, danh lam thắng cảnh, danh nhân, phong dao tục ngữ, đình chùa, sự tích thần cùng câu đối hoành phi. Sức về các xã, cứ những mục hỏi ấy lấy sự thực mà trả lời. Tôi xem xét lại cẩn thận, mục nào khai đúng thì để, mục nào khai sai thì để là sai lầm hay không rõ thì đính chính lại, mục nào hoang đường thì bỏ đi. Những câu đối hoành phi, câu nào có ý nghĩa hay và ích lợi về lịch sử thì mới chép. Rồi lại, nhân những lúc đi kinh lý xét hỏi thêm và tra cứu các sách khác bổ vào, thành quyển *Địa dư huyện Cẩm Giàng* này”*. Sách địa dư được biên soạn, “*Trước là để ứng dụng cho mấy sự nhu yếu của tác giả, sau để các nhà khảo cứu xem thêm cho rộng*”.

Quả thật, sách của ông vô cùng hấp dẫn, bổ ích. Nhà văn Nguyễn Trọng Thuật, tác giả “*Quả dưa đỏ*”, quê gốc Cẩm Giàng (Hải Dương) là người cùng

thời với Ngô Vi Liễn, đã nhận xét: “Kết cấu gọn gàng, lời văn giản dị mà rõ ràng... Từ một cái tục nhỏ ở thôn quê đến những việc nhu yếu cho dân sinh đều đủ cả. Sách có cái tính cách như sách *“Hoàng Việt địa dư”* cũ, không những có ích cho quan dân trong một hạt mà còn có ích cho cả những nhà du lịch, nhà địa dư học, khảo cổ học và lịch sử học nữa. Địa thế một huyện tuy nhỏ, mà bút thế có ảnh hưởng rộng xa. Ngô tiên sinh là một nhà đã từng có tiếng về *“Bắc Kỳ địa dư học”*”.

Nhóm soạn giả trong đó có Ngô Vi Liễn, khi cố công kê cứu soạn ra *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* đã nhận thức rất rõ: “Địa dư là một khoa học rất cần cho toàn thể quốc dân”.

Bởi vì, “người nước nào [cũng] phải trước [hết] biết địa dư nơi ấy, thì [họ] mới biết giang sơn cảnh thổ nước mình đã trải qua bao phen gian nan khai thác mới có ngày nay; mới hiểu “non kia ai đắp mà cao, sông kia ai bới, ai đào mà sâu?”

Vậy mà “dân ta còn lắm người chưa biết nước nhà hình thế ra sao, vị trí ở về đâu, sơn xuyên có những gì, dân cư đông hay vắng, diện tích to hay nhỏ, sản vật giàu hay nghèo, chính trị ra sao. Lắm khi nói chuyện hay đi đến một tỉnh nào, trông thấy một con sông hay một ngọn núi trước mắt mà không biết sông ấy, núi ấy danh hiệu là gì”.

Những điều kể trên, hầu như đã xuất hiện, viết và nói ra từ những năm 30 của thế kỷ XX trở về trước, nhưng nó vẫn giữ nguyên giá trị cho đến bây giờ. Chúng tôi xin không bình luận thêm điều gì, bởi vì tất cả những tri thức địa lý cơ bản về đất nước, con người Việt Nam, về ý nghĩa và tác dụng của sách chuyên khảo *Dư địa chí* (địa lý - lịch sử) nước nhà đối với mọi mặt hoạt động trong đời sống xã hội đều đã được cha ông ta dày công nghiên cứu và tổng kết khá đầy đủ, sâu sắc.

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

I
LÊ TẮC
An Nam Chí lược

THS. BÙI VĂN VƯỢNG (*giới thiệu*)

Theo bản in năm 1961 của Viện Đại học Huế (bản dịch năm 1960)

Ủy ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam

Tiểu dẫn

LÊ TẮC VỚI SÁCH *AN NAM CHÍ LƯỢC*

Lê Tắc, tên chữ là Cảnh Cao, tên hiệu là Đồng Sơn, người Ái Châu (nay là tỉnh Thanh Hóa). Ông vốn họ Nguyễn, dòng dõi Nguyễn Phu – Thứ sử An Nam thời Đông Tấn, gia tộc dời dời ở Ái Châu. Lúc nhỏ tuổi, ông làm con nuôi của Lê Bồng, nên đổi sang họ Lê.

Mới đầu, Lê Tắc thi tham đồng Tiến sĩ, sau làm quan đến chức Thị lang, rồi làm quan Môn khách (tham mưu) của Chương Hiến hầu Trần Kiện là cháu nội vua Trần Thái Tông. Lúc đó, Trần Kiện đang giữ chức Tịnh Hải quân Tiết độ sứ.

Vào năm Chí Nguyên thứ 21, nhà Nguyên cho quân sang xâm lược nước ta. Trong khi vua tôi nhà Trần và toàn dân ra sức chống giặc, với hai chữ “*Sát Thát*” thích trên cánh tay, thì ngay từ đầu Trần Kiện đã cùng Lê Tắc ra đầu hàng quân Nguyên. Trên đường chạy sang Trung Quốc, Trần Kiện bị quân ta đón đánh và giết chết tại trận, còn Lê Tắc chạy thoát sang Trung Quốc và được nhà Nguyên tin dùng, cho làm chức Phụng nghị Đại phu ở Hán Dương. Đó là tháng giêng năm Ất Dậu Chí Nguyên thứ 22 (1285), khi Lê Tắc còn rất trẻ.

Trần Kiện và thuộc hạ là Lê Tắc hàng phục trước hết, rồi đến Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc và tất cả môn thuộc đều quy thuận nhà Nguyên.

Tuy vậy, Lê Tắc là người có lòng trung nghĩa đối với chủ, rõ nhất là lúc “Chương Hiến hầu Trần Kiện tử trận, Cảnh Cao bồng thầy Chương Hiến hầu lên ngựa chạy, và chôn hài cốt tại Khâu Ôn (giáp giới Trung Quốc)” (theo bài *Tựa* của Hứa Hữu Nhâm, năm 1339). “[Lê] Tắc nghĩ rằng [Trần] Kiện chết không toại chí mà mất tiếng tăm, bèn soạn bộ “*Chí*” này để tỏ hết ý, Nguyên Minh Thiện, Hứa Hữu Nhâm, Âu Dương Huyền đều có làm bài *Tựa*” (*Tứ Khố Toàn Thư Tổng mục đề yếu*).

Hơn nữa, theo lời Long Nhơn Phu trong bài *Tựa* viết năm 1318, Lê Tắc “theo người bề trên của nước mình vào chầu vua [Nguyên] ở Kinh sư, ngày sau vua Nguyên cho đất mà ở, lại được triều nghị cho làm quan ở xứ Giang Biều (Giang Nam – Trung Quốc), nhưng ông từ chối, không nhận lãnh chức quan, có ý khinh bạc danh lợi, mà ham văn chương, hỏi tìm sự học..., nhân đó, góp lại những mục kiến văn đã trải qua để làm tài liệu, biên làm bộ sách gọi là *An Nam Chí lược*, 20 quyển...”.

Trong bài *Tự tựa*, được chép ở cuối sách, Lê Tắc nói rõ rằng ông “nội phụ Thánh triều [nhà Nguyên] đã hơn 50 năm rồi... đến tuổi già lại ham làm sách, [...] làm ra bộ *An Nam chí lược*, 20 quyển ...”. Bài *Tựa* của tác giả đề năm Ất Mão, Nguyên thống thứ nhất (1333), tức năm ông hơn 70 tuổi.

Nội dung sách *An Nam Chí lược*, hiện còn 19 quyển, trong đó:

Quyển 1: Địa lý đồ (đã mất, chỉ thấy ghi ở mục lục sách). Mục *Tổng sự* ghi tóm lược lịch sử nước ta từ thời thượng cổ đến thời Trần; rồi ghi: quận ấp, sơn thủy, cổ tích, tên châu quận đời thuộc Đường, phong tục các nước Chiêm Thành, Chân Lạp, Liêu Từ.

Quyển 2: Đại Nguyên chiếu chế, gồm giấy tờ nhà Nguyên gửi Đại Việt.

Quyển 3: Đại Nguyên phụng sứ, sứ nhà Nguyên sang nước ta; có bài *Tựa* tập sách *Sứ giao lục*, một tài liệu quan trọng. Bởi vì, sách *Sứ giao lục* của Tiêu Phương Nhai, là một tập sách nói về Việt Nam rất hiếm có.

Quyển 4: Chinh thảo vận hướng và Tiền triều chinh phạt, nói về việc vận tải lương thực trong các cuộc hành quân xâm lược Việt Nam; các cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam về các thời trước.

Quyển 15: Nhân vật. Mục này chia làm nhiều loại: 1) *Người có nhận tước mệnh của Trung Quốc*, như Lữ Gia, Lý Cầm, Trương Trọng, Đỗ Hoàng Văn, Đỗ Anh Sách; 2) *Người làm quan ở Trung Quốc*, như Đỗ Viên, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Tuệ Hôi, Lê Hôi, Khương Thần Châu, Khương Công Phụ, Khương Công Phục; 3) *Danh nhân*, như Liêu Hướng Phương (thi nhân Giao Châu đời Đường), An Trung vương, Uy Minh vương (đều tu học đắc đạo), Lê Hiều, Trần Lãm, Trần Toại hiệu Sầm Lâu có *Sầm Lâu tập*, Trần Tấn thường làm sách *Việt chí*; Lê Tản, Lê Hưu tu bổ *Việt chí*; 4) *Tiết phụ*; 5) *Phương ngoại*: các nhà tu hành như Mai Viên Chiếu thiền sư, Không Lộ, Giác Hải, Thảo Đường, Từ Đạo Hạnh, Giới Châu, Hoàn Nguyên; 6) *Bạn nghịch* (đây là quan điểm của các triều đại phong kiến Trung Quốc đối với những lãnh tụ yêu nước và chống quân xâm lược phương Bắc) như Trưng Trắc, Triệu Âu, Lý Bôn, Dương Thanh, Nùng Chí Cao.

Phần cuối quyển 15 có *Vật sản*, mục lục có ghi *Lâm Ấp phụ* nhưng trong sách thì không thấy chép.

Quyển 18: An Nam danh nhân thi, trong đó có thơ của các vua quan triều Trần, như Trần Đại vương (có lẽ là Thái Tông), Trần Thánh vương...; 15 bài thơ của Lê Tắc (trong đó có 5 bài đề là Quế Lâm dịch).

Quyển 19: Đồ chí ca, ở phần sau có bài *Tự sự* của Lê Tắc nói về thân thế mình. Sau bài *Tự sự* có lời ghi của Tiền Đại Hân hiệu Trúc Đình cư sĩ viết khi

đọc xong sách này, tháng 7 năm Canh Tuất (8/1790). Tiếp theo có 3 bài *Chí* ký tên là Phục Ông; bài *Ký* của chủ nhà xuất bản ở Thượng Hải.

Như vậy, Sách *An Nam Chí lược* có ích và cần thiết cho sử học, địa lý học lịch sử để nghiên cứu về thời Trần ở các mặt:

- Về *địa lý học lịch sử* (hay *địa lý – lịch sử*): xem quyển 1 có thể biết được tên các địa danh cổ, sinh hoạt của nhân dân thời Trần và trước thời Trần, cho biết bối cảnh xã hội Việt Nam đương thời.

- Về *ngoại giao* giữa Việt Nam – Trung Quốc từ thời Trần về trước được ghi chép kỹ càng trong các quyển 1, 3, 5, 6.

- Về *kinh tế* có các mục *Chinh thảo vận hướng*, *Tiền triều chinh phạt* (quyển 4) nói rõ kế hoạch xâm lược nước ta của nhà Nguyên thì ta có thể thấy rất rõ nguyên nhân thất bại của chúng. Các mục *Vật sản* (quyển 15) cho thấy vị trí nước ta rất quan trọng trên đường mậu dịch từ Tây sang Đông và ngược; lại như là “trạm sò” trên tuyến buôn bán thịnh đạt ấy.

Sách *An Nam Chí lược* tuy được thu chép trong *Tứ khố Toàn thư* của triều Cao Tông nhà Thanh, niên hiệu Kiến Long (1736 – 1795). Sách này đã được nhiều người đề tựa, được các nhà sử học, địa lý học, văn hóa học xưa nay dẫn dụng, nhưng vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trong nhân dân. Bản in Lạc Thiện Đường (một nhà tư sản người Nhật) ở Thượng Hải xuất bản, là bản sao đã được chính học giả Tiền Đại Hân hiệu đính. Tuy vậy, khi làm *An Nam Chí lược hiệu bản*, nghĩa là dùng 4 bộ truyền bản (còn lưu) để dịch ra tiếng Việt thì các dịch giả trong Ủy ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam (ở Sài Gòn trước 1975) đã đánh giá cao giá trị địa sử cổ của bộ sách. Đồng thời, họ cũng tỏ rõ thái độ phê phán tác giả của sách này: “*Lê Tắc quên mình là người Việt, dựa vào lập trường và quan điểm của người Nguyên để soạn tập [...]. Ủy ban không có chút định nào dung thứ những hành động và quan niệm sai lầm của soạn giả đối với Tổ quốc*” (Cao Văn Luận).

Vì thế, chúng ta chỉ nên coi sách *An Nam Chí lược* là một bộ sử liệu, là nguồn cứ liệu cổ để cung cấp cho việc nghiên cứu địa – sử cổ thuần túy và đáng tin cậy mà thôi.

Chúng tôi đưa tác phẩm này của Lê Tắc vào *Tổng tập Dư địa chí Việt Nam*, phần Quốc chí (Tập I), cũng là để cung cấp cho quý độc giả trong và ngoài nước nội dung bộ sách *Dư địa chí* thời Trần, mà đến nay được coi là cuốn sách địa chí có giá trị và xuất hiện sớm, trước cả *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thời Hậu Lê. Nhưng đối với tác giả của nó thì chúng tôi cũng nhìn nhận và đánh giá thống nhất như ông Cao Văn Luận, cũng như rất nhiều học giả xưa nay, với một thái độ và quan điểm chính trị rõ ràng, dứt khoát.

Song, các tác phẩm được lựa chọn, sắp xếp trong *Tổng tập Dư địa chí Việt Nam* tuân theo thứ tự thời gian ra đời tác phẩm cụ thể. Do đó, sách *An Nam Chí lược* của Lê Tắc được in ở vị trí đầu tiên của phần Quốc chí (Tập I) là hợp lý.

Tuy nhiên, *An Nam Chí lược* của Lê Tắc (tức Lê Trắc) là một bộ sách lớn, nội dung phong phú, do một người có trình độ học vấn cao viết về thời đại mình đang sống (thời Trần) trở về trước. Tác phẩm này rất có giá trị về địa chí học lịch sử, rất đáng được bảo tồn, khai thác và phổ biến rộng rãi cho nhiều thế hệ người Việt Nam chúng ta. Xin trân trọng giới thiệu bộ sách quý này với bạn đọc.

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

LỜI GIỚI THIỆU

Song song với công việc biên mục Châu bản triều Nguyễn, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam đã lập một kế hoạch riêng để hiệu đính và phiên dịch các bộ sử Việt Nam. Theo kế hoạch dự định ấy, các phiên dịch viên trong Ủy ban đã tham khảo các truyền bản tàng trữ tại các thư viện Nhật Bản, Trung Hoa và Anh quốc, làm xong một hiệu bản của bộ An Nam Chí lược và hoàn thành một bản phiên dịch Việt văn.

Nói về cuốn An Nam Chí lược, ai ai cũng biết rõ soạn giả Lê Tắc là một tên phản bội với Tổ quốc. Trong lúc nước nhà đang gặp ngoại xâm, xã tắc nguy cấp, nhân dân đau khổ, Lê Tắc cùng bọn Trần Kiện và Trần Ích Tắc, không những không chịu gắng sức phấn đấu để cứu nước cứu dân, trái lại nhần tâm đầu hàng và làm tôi địch. Hơn nữa, trong bộ An Nam Chí lược, Lê Tắc quên mình là người Việt, dựa vào lập trường và quan điểm người Nguyên để soạn tập. Chẳng hạn, như những lời nịnh nọt a dua của soạn giả, những đoạn văn kiêu ngạo tự tôn tự đại trình bày trong các bài chiếu chỉ nhà Nguyên và trong các bài Tựa các danh nhân hồi ấy, đều khiến cho chúng ta vô cùng uất ức và đau đớn.

Sở dĩ Ủy ban lấy bộ An Nam Chí lược làm công việc phiên dịch đầu tiên, là vì bộ ấy có lẽ là bộ sử xưa nhất do một cá nhân người Việt soạn ra, và gồm có nhiều sử liệu đáng quý có liên quan đến cổ sử và trung sử Việt Nam, chứ không phải Ủy ban có chút định nào dung thứ những hành động và quan niệm sai lầm của soạn giả đối với Tổ quốc. Nói khác, chúng tôi coi cuốn sách này là một bộ sử liệu, là một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần túy, bởi vậy, thành thực muốn cung cấp một bộ hiệu bản và bản dịch đáng tin cậy cho học giới mà thôi.

Trong hai nghìn năm quốc sử, chúng ta không thể không công nhận rằng còn nhiều chỗ thiếu sót, mơ hồ, đang chờ đợi sự cố gắng của sử gia Việt Nam, để bổ túc hoặc xác định lại. Vậy, điều cần thiết cho nền sử học Việt Nam ngày nay là gây nên phong trào nghiên cứu theo phương pháp khoa học, nhất là về phương diện sưu tầm và khảo đính sử liệu, chúng ta nên tìm cách nâng đỡ và xúc tiến. Căn cứ vào quan điểm ấy, tôi thành thực tin rằng bộ hiệu bản và bản dịch này là một thực hiện mới của nền sử học tại Việt Nam, và sẽ đem lại rất nhiều bổ ích cho công việc tìm tòi sự thực trong quốc sử.

Huế, ngày 22 tháng 4 năm 1960
Viện trưởng Viện Đại học Huế
L. M. Cao Văn Luận

LỜI CẢM TẠ

Việc ấn hành của bộ Sử này nhờ sự viện trợ kinh phí ấn loát của Hội Viện trợ Văn hoá Á Châu (The Asia Foundation) mới được thực hiện.

Nay thành thực cảm tạ sự giúp đỡ quý hoá của Hội ấy.

Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam

(Viện Đại Học Huế)

ACKNOWLEDGMENT

We are extremely grateful for the kind assistance of The Asia Foundation, without whose financial grant the publishing of this work would not have been possible. We offer our sincerest appreciation to the Asia Foundation.

The Committee for the Translation of Vietnamese Historical Sources
(University of Hue).

SOẠN NIÊN, TÀI LIỆU VÀ TRUYỀN BẢN CỦA AN NAM CHÍ LƯỢC

Trần Kinh Hoà

Nhân dịp Uỷ ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam của Viện Đại học Huế ấn hành bản dịch và hiệu bản của An Nam Chí lược, tôi xin thảo một bản khảo cứu về soạn niên, nội dung và các bản lưu truyền của An Nam Chí lược để các bạn sử gia tiện bề tham khảo.

I. SOẠN NIÊN CỦA BỘ AN NAM CHÍ LƯỢC

Về soạn niên của bộ An Nam Chí lược, từ đầu thế kỷ thứ 20, nhiều nhà sử học đã bàn cãi đến và phát biểu ý kiến, nhưng vẫn chưa được nhận xét một cách rõ rệt. Đạo này, nhờ sự nghiên cứu kỹ càng của hai vị học giả Nhật, ông Naojiro Sugimoto và ông Tatsuro Yamamoto, chúng ta được biết thêm nhiều chi tiết về cuốn sách này. Nhân dịp này tôi xin kiểm điểm lại những thuyết quá khứ, và tham khảo các thuyết mới, để đưa ra một vài ý kiến tương đối hợp lý. Trước hết chúng ta hãy nhìn qua những sự nhận thức mà các sử gia đã từng phát biểu:

1) Bộ Tứ khố toàn thư đề yếu (q 14), sử bộ, tái ký loại có đăng một bài đề yếu về An Nam Chí lược. Trong đó về niên đại biên tập thì chỉ cho là "đời Nguyên", tức trong khoảng năm 1271-1368.

2) Vì bài luận "Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam" của L. Cadière và P. Pelliot (BEFEO., 1904, t.IV, p.624) nhận định tác giả Lê Tắc đầu hàng nhà Nguyên vào năm 1285, nên G.Maspero cũng cho niên đại soạn tập của An Nam Chí lược là "vers 1285" (Toung-pao, 1910, vol, XI, p.134).

3) C. Sainson, Ngann nann tche luo (Mémoires sur l'Annam, Péking, 1896, Notice du traducteur) cho soạn niên là "au commencement du XIV^e siècle". Cuốn Bibliotheca Indosinica (vol.III, col. 1865, Paris, 1914) của H. Cordier và bài luận "La première conquête chinoise des pays annamites" (BEFEO., 1923, t.23, p.225) của L. Aurousseau đề cho là "début du XIV^e siècle".

4) Bài "Le protectorat général d'Annam sous les Tang" (BEFEO., 1910, t.X, p.540) của H. Maspéro thì cho là năm 1333.

5) Trong bài khảo luận của cha Cadière và P. Pelliot đã nói niên đại soạn tập bộ ấy là "dans la première moitié du XIV^e siècle" (BEFEO., 1904, t.IV, p.649), nên H. Maspero cũng trong bài vừa kể trên cho niên đại đó có thể trèo lên tới "à la première moitié du XIV^e siècle" (BEFEO., 1910, t.X, p.573).

6) H. Cordier trong cuốn "The Book of Ser Marco Polo" (London, 1924, vol II, p.271) có chua rằng soạn niên của An Nam Chí lược là "in the 14th century".

7) Trần Thanh Mai trong bài "Một nhà viết sử bán nước, một quyển sử nhục nhã, Lê Tắc và quyển An Nam Chí lược của y" (đăng trong Tạp chí Tao đàn, số 3, ngày 1-4-1939, tr.203-209) có nói "quyển sách của Lê Tắc viết vào khoảng năm 1290-1300".

8) Lê Thành Khôi, trong cuốn "Le Việt Nam, histoire et civilisation" (mục sources Vietnamiennes) có kể tên An Nam Chí lược và chú minh là "XII^e siècle"; rồi trong chương nói về "Le Đại Việt sous les Trần" thì cho Lê Tắc đã xuất bản bộ sách này (20 quyển) vào cuối thế kỷ thứ 13 hoặc đầu thế kỷ thứ 14 (Paris, 1955, p.67, 275).

Xét lại những thuyết kể trên, trừ thuyết của cuốn "Tứ Khố Toàn Thư" đề yếu cho là đời Nguyên, ngoài ra các thuyết đều cho thuộc về một thời gian từ khoảng hậu bán thế kỷ thứ 13 cho đến tiền bán thế kỷ thứ 14. Trong đó, cũng có thấy như "năm 1290-1300" của Trần Thanh Mai hoàn toàn do tự óc tưởng tượng, nhưng cũng có thấy thuyết như "vers 1285" (của G. Maspéro) hoặc "năm 1333" (của H. Maspéro), nói rõ một niên đại riêng; và chính vì thuyết nào cũng có căn cứ riêng, nên khiến cho chúng ta rất khó lựa chọn thuyết nào là đáng tin cậy. P. Pelliot, tuy hợp tác với cha Cadière viết bài khảo về sử liệu Việt Nam đã dẫn ở trên, nhưng Ông có chua rằng niên đại soạn tập bộ này chưa được xác định một cách rõ rệt (BEFEO., 1904, t.IV, p.624, n.6). Theo thiển kiến, sở dĩ P. Pelliot, một vị đại tiền bối về sử Trung Quốc và Đông Nam Á, phải công nhận như vậy, là vì ông chưa có dịp kiểm thảo lại nội dung bộ này cho kỹ, chứ không phải vấn đề này là không có cách giải quyết được. Vậy, tôi xin đề nghị chúng ta hãy soát lại những đoạn văn trong bộ An Nam Chí lược có liên quan với niên đại soạn tập, để cho tiện việc kê cứu.

a) Trong bài Tự tựa của Lê Tắc có đề ngày viết, là "Tiết Thanh minh, mùa xuân, năm Nguyên Thống sơ nguyên, Ất Mão Lê Tắc, người Cổ Ái".

b) Bài Tự tựa lại nói rằng "Tôi sinh trưởng ở đất Nam Việt, đã làm quan ăn lộc của bản quốc, trong mười năm về trước, đi xứ nọ qua xứ kia, trải khắp nửa nước An Nam, hơi biết được hình thế sơn xuyên và lý lộ: từ khi nội phụ với Thánh triều đến nay đã hơn năm mươi năm rồi... Nhân trong lúc rảnh thì giờ, gom góp lượm lặt những điều đã ghi trong quốc sử lịch triều, cuốn Giao Chỉ đồ kinh và tham khảo thêm cuốn Phương kim hỗn nhất điển cổ, mà làm ra bộ An Nam Chí lược, 20 quyển".

c) Trong bài Tựa của Hứa Thiện Thắng có nói: "Năm Chí Nguyên thứ 21 (1284), đạo quân qua Nam, thì Chương hiến hầu hàng phục trước hết".

d) Mục Trần Kiện trong đoạn Nội phụ hầu vương (q.13) có chép: "Chí Nguyên Giáp Thân (1284)... mùa đông năm nay, đại quân Trấn Nam vương tiến vào bờ cõi... Kiện nói với Tắc rằng: Thế tử bị triệu mà không chịu nhập triều (nhà Nguyên) khiến cho bị chinh phạt, nguy cấp đến nơi mà vẫn chấp mê chưa biết, làm cho ta không nhẫn tâm trông thấy nước bị đổ và nhà bị diệt. Tháng giêng năm sau (1285), bèn cùng Tắc và mấy vạn người hiến binh khí, hàng với Trấn Nam vương".

e) Trong đoạn "Chinh thảo vạn hướng" (q.4) có nói: "Năm Chí Nguyên Ất Dậu (1285),... ngày 21 tháng giêng... Chương hiến hầu bèn cùng bọn Tắc đem quân đầu hàng"

f) Trong bài Tự sự (q.19) có chép: "Năm Chí Nguyên Ất Hợi (chép nhầm - Ất Dậu) tháng giêng mùa xuân... bèn cùng bọn Tắc mang bộ thuộc đến hàng".

g) Trong toàn bộ có thấy mấy niên đại tương đối muộn như sau:

1) Trong chiếu văn năm Nguyên Thống thứ 3 có đoạn chép: "Khiến Phụng thành Đại phu Lại bộ Thượng thư Thiết Trụ, Phụng trực lang Lễ bộ Lang trung Trí Hi Thiện sang truyền dụ chỉ của Trẫm, và ban thời lịch của năm Nguyên Thống thứ 3 (1335) một quyển"

2) Ở cuối mục Đại Nguyên Phụng sứ (q.3) có chép; Năm Nguyên Thống thứ 3 (1335) khiến Lại bộ Thượng thư Thiết Trụ, Lễ bộ Lang trung Trí Hi Thiện sang sứ An Nam, tuyên bố chiếu văn tức vị của Kim thượng hoàng đế. Năm sau (1336) Trần Nhật Phụ sai sứ cống hạ".

3) Trong mục Trần thị khiến sứ (q.14) có chép: "Năm Nguyên Thống thứ 3 Giáp Tuất (Ất Hợi?) cải niên hiệu làm nguyên niên Chí Nguyên, khiến Đại phu Đồng hoà Hương và Nguyễn Cố Phu nhập cống và cung hạ Kim thượng hoàng đế lên ngôi; Chí Nguyên Đinh Sửu (1337), khiến Đại phu Phan Công Trực, Nguyễn Tất Chiêu cống hiến; Chí Nguyên Kỷ Mão (1339) lại sai Đại phu Trần Quốc Thực nhập cống".

h) Trừ Tự tựa, ngoài còn những bài Tựa như sau có đề niên đại:

1) Các bài Tựa cả Trịnh Cự Phu Lưu Tất Đại và Hứa Thiện Thắng đều vào năm Đại Đức thứ 11 Đinh Vị (1307)

2) Bài Tựa của Triệu Hoà đề sơ nguyên Hoàng Khánh (1312)

3) Bài Tựa của Long Nhân Phu đề Diên Hữu năm thứ 5 Mậu Ngọ (1318)

4) Bài Tựa của Cao Tống Thị Đường đề Chí Trị Nhâm Tuất (1322)

5) Bài Tựa của Hứa Hữu Nhâm đề năm Chí Nguyên thứ 5 Kỷ Mão (1339)

60 Bài Tựa của Hạ Trấn đề năm Chí Nguyên thứ 6 Canh Thìn (1340)

i) Trong bài Tựa của Hứa Hữu Nhâm có câu: "Lê Cảnh Cao (tức Lê Tắc) ở Đông Sơn... vào Trung Quốc đã năm mươi năm, kê cứu hết các thư tịch, thêm những sự học tập đã sẵn có, biên thành bộ An Nam Chí lược cộng 20 quyển. đến năm đầu niên hiệu Chí Thuận (1330), triều đình có lời cho phép dâng lên, vậy tiếng tăm và sách của ông Cảnh Cao bất hủ rồi".

Theo đoạn "a" Lê Tắc viết bài Tựa tựa vào ngày thanh minh năm Nguyên Thống sơ nguyên Ất Mão, tức Nguyên Thống nguyên niên Ất Mão; nhưng xem can chi hồi đó, Nguyên Thống nguyên niên rõ rệt là "Quý Dậu", chứ không phải là "Ất Mão"! P. Pelliot cũng chú ý đến điểm này, nhưng chưa đề cập đến lý do đó (BEFEO., 1904, p.8, n.6). Theo thiển kiến, sự chép nhầm như thế không thể nào do tự tác giả, chắc chắn là do sự chép nhầm hoặc sự in lầm của người đời sau. Chúng ta có thể suy luận rằng sự sai lầm có lẽ nằm trong 4 chữ "Nguyên Thống sơ nguyên" hoặc trong hai chữ "Ất Mão", hoặc trong cả hai trường hợp kể trên nữa, nghĩa là cả "Nguyên Thống nguyên sơ" và "Ất Mão" đều có chép nhầm cả.

Giả sử "Nguyên Thống sơ nguyên" (1333) là đúng, thì theo bài Tựa tựa (đoạn "b" kể trên), năm ấy cách với năm Lê Tắc quy thuộc nhà Nguyên phải trải qua hơn 50 năm. Như vậy, năm quy thuộc của Lê Tắc muộn nhất phải vào năm 1283 hoặc trước năm 1283 mấy năm nữa mới hợp lý. Nhưng xét dẫn văn "c", sự đầu hàng của Chương hiền hầu và Lê Tắc là vào năm Chí Nguyên thứ 21 (1284). Trái lại, tra Nguyên sử Thế Tổ bản kỷ (q.13, mục tháng 12 năm Chí Nguyên thứ 21) và Nguyên sử An Nam truyện (q.209), chúng ta lại thấy rằng cuộc chiến tranh giữa Đại Việt và Nguyên tuy bắt đầu từ mùa đông năm Chí Nguyên thứ 21 Giáp Thân (1284), nhưng sự đầu hàng của Lê Tắc là vào đầu năm sau, tức tháng giêng năm Chí Nguyên thứ 22 Ất Dậu (1285), đúng như ký sự trong hai đoạn dẫn văn "d" và "e" vậy. Còn đoạn dẫn văn "f", đề niên đại "Chí Nguyên Ất Hợi" hiển nhiên là chép nhầm của "Chí Nguyên Ất Dậu", không còn chỗ nào đáng hoài nghi cả.

Trong mấy niên đại kể trên, lẽ dĩ nhiên, năm Chí Nguyên thứ 22 Ất Dậu (1285) (tức năm đầu hàng của Lê Tắc) là xác thực nhất, và có thể lấy làm nền tảng cho sự khảo chứng sau đây. Bây giờ thì lấy năm 1333 (tức Nguyên Thống sơ nguyên) trừ năm 1285 thì chỉ có 49 năm (incl.), rõ rệt không hợp với câu "hơn 50 năm" trong đoạn văn dẫn "b". Như vậy, nếu cứ coi "Nguyên Thống sơ nguyên" là đúng, thì tự nhiên ta phải coi "hơn 50 năm" trong bài Tựa tựa là chép sai của "49 năm". Nhưng trường hợp như thế kể ra rất ít khả năng, vì hai câu "hơn 50 năm" và "49 năm", trừ khi người sao chép cố ý muốn tu cải, ngoài không thể nào lẫn nhau được. Hơn nữa, trong bài Tựa của Hứa Hữu Nhâm cũng có nói: "từ khi nhập (Trung) quốc 50 năm nay", đủ chứng tỏ rằng câu "đến đây đã hơn 50 năm" của bài Tựa tựa là đáng tin cậy.

Nếu chúng ta dựa vào quan điểm này mà coi câu "hơn 50 năm" là xác thực, thì ta phải nói năm Chí Nguyên thứ 22 hoặc Nguyên Thống sơ nguyên, hoặc cả hai niên đại này đều là không đúng, vì từ năm Chí Nguyên thứ 22 (1285) tính đến Nguyên Thống sơ nguyên (1333) chỉ có 49 năm thôi! Nhưng, như đã nói ở trên, năm Chí Nguyên thứ 22 là một niên đại không thể đả động được, và câu "hơn 50 năm" cũng là một sự thực chắc chắn, thì chúng ta phải công nhận sự sai nhầm chắc nằm trong 4 chữ "Nguyên Thống sơ nguyên".

Bây giờ hãy tìm một niên đại năm mươi mấy năm sau năm Chí Nguyên thứ 22 (1285), thì ta thấy năm Nguyên Thống sơ tam (tức là năm Nguyên Thống thứ 3) (1335) hoặc Nguyên Thống sơ tứ (tức năm Nguyên Thống thứ 4 (1336) sẽ thích hợp với điều kiện đó. Nhưng một điều đáng chú ý là niên hiệu "Nguyên Thống" đến năm thứ 3 thì cải làm "Chí Nguyên". Chí Nguyên là niên hiệu của Nguyên Thế Tổ, bắt đầu từ năm Giáp Tý (1264) đến năm Giáp Ngọ (1294) là hết, cộng 31 năm, nhưng về sau vì Thuận đế nhớ mền những công nghiệp rực rỡ của Thế Tổ, nên trong tháng 11 năm Nguyên Thống thứ 3 hạ chiếu cải "Nguyên Thống tam niên" làm "Chí Nguyên nguyên niên" (Tham khảo Nguyên sử, q.33, Thuận đế bản kỷ, mục Tân Sửu tháng 11, năm Chí Nguyên nguyên niên). Vậy, ta hiểu rằng niên hiệu Nguyên Thống chỉ đến năm thứ 3, và từ năm này, không còn năm Nguyên Thống nữa có thể thích hợp với điều kiện kể trên được.

Cứ căn cứ vào lập trường như thế, chúng ta phải thừa nhận rằng chữ "nguyên" trong "sơ nguyên" là chép nhầm chữ "tam". Sự thực, vì kiểu chữ hơi giống nhau, hai chữ "tam" và "nguyên" từ xưa hay chép nhầm lẫn với nhau trên các sách cổ bên Trung Quốc. Thí dụ: cuốn Thuỷ Kinh Chú (Vũ anh điền Tự chân bản, q.36) mục Ôn thuỷ có chép: Gia Cát Lượng thảo bình Nam Trung. Lưu Thuyền Kiến Hưng tam niên, phân chia quận Ích Châu để đặt quận Kiến Ninh tại đó" và dưới niên hiệu "Kiến Hưng tam niên", án văn chưa rằng: "Các bản khác gần đây nhầm chép nguyên niên". Hoặc cuốn Nhị thập nhị sử khảo dị của Tiền Đại Hân (q.49, mục Phương trấn biểu của Tân Đường thư) có nói: "Đại lịch nguyên niên cải Trấn Nam gọi là An Nam", nhưng về niên đại đó, Địa lý chí của Tân Đường thư thì cho là "Đại lịch tam niên". Trong trường hợp này Đại lịch nguyên niên (766) mới đúng, đã do ông N.Sugimoto khảo rõ (tham khảo cuốn Abe Nakamaroden Kenkyu q. 264-266). Do hai bằng chứng này mà xét, thiết tưởng rằng sự nhận định "Nguyên Thống sơ nguyên" là chép sai của "Nguyên Thống sơ tam", tuyệt đối không phải là một sự suy tưởng vô lý.

Quay về vấn đề can chi, như đã nói ở trên, theo lý năm Nguyên Thống sơ niên là năm Quý Dậu, mà bản in Lạc Thiện đường và bản sao Tịnh Gia đường đều cho là Ất Mão. Vì thế hai tuế thứ này kiểu chữ và phát âm đều khác hẳn

với nhau, không thể nào lẫn nhau trong khi chép hoặc trong khi in, nên chúng ta tin rằng chắc hẳn Ất Mão không phải chỉ tuế thứ của Nguyên Thống sơ niên. Thế thì, Ất Mão là chỉ năm nào? Tra niên biểu, chúng ta thấy trong thế kỷ thứ 14, năm Ất Mão có hai năm, tức năm Diên Hựu thứ 2 của Nguyên Nhân tông (1315) và năm Hồng Vũ thứ 8 của Minh Thái Tổ (1375), đều không có dính dáng gì với niên hiệu Nguyên Thống của Thuận Đế cả. Vậy, chúng ta lại phải công nhận hai chữ "Ất Mão" vừa không hợp với "Nguyên Thống sơ nguyên", vừa có sự sai nhầm trong hai chữ đó. Do mấy điều khảo xét ở trên, chúng ta đã nhận thấy "Nguyên Thống sơ nguyên" là chép sai của "Nguyên Thống sơ tam", và tuế thứ của Nguyên Thống sơ tam" (tức năm Nguyên Thống thứ 3) là "Ất Hợi". Mặc dầu kiểu hai chữ "hợi" và "dậu" không được giống nhau, nhưng chúng ta chỉ có cách nhận định rằng Ất Mão là chép nhầm của Ất Hợi, nói khác đi, Ất Mão là sai nhầm và Ất Hợi mới là đúng. Vì như trong đoạn dẫn văn "f", tuế thứ của năm Chí Nguyên thứ 22 (1285) là Ất Dậu, nhưng các bản sao đều chép nhầm là Ất Mão cả, vậy chúng ta tin rằng hai chữ "hợi" và "dậu" cũng có thể lẫn nhau trong khi sao chép.

Nói tóm lại, về niên hiệu và tuế thứ mà Lê Tắc đã đề ở cuối bài Tự tựa: "Nguyên Thống sơ nguyên Ất Mão", kỳ thực là "Nguyên Thống sơ tam Ất Hợi" mới đúng; nghĩa là Lê Tắc đã viết bài Tự tựa vào ngày Thanh minh năm Nguyên Thống thứ 3 (1335), chứ không phải trong năm Nguyên Thống nguyên niên (1333), như H. Maspero đã suy tưởng. Tuy còn gồm những thành phần giả thuyết, nhưng trong tình trạng sử liệu hiện tại, tin rằng thuyết này là hợp lý hơn hết.

Vì bài Tựa đã đề ngày Thanh minh năm Nguyên Thống thứ 3 (1335), và theo văn ý trong tựa đó đã kể rõ làm xong An Nam Chí lược 20 quyển, như vậy, theo lý chúng ta nên thừa nhận bộ này đã làm xong trước tháng 3 năm 1335. Nhưng, nếu ta chú ý đến những điều trong đoạn dẫn văn "g" ở trên, thì ta lại không thể nhận định rằng sách này đã soạn xong trước ngày thanh minh của năm Nguyên Thống thứ 3 (1335), vì trong đoạn (1) có nói về việc sứ thần nhà Nguyên sang Đại Việt ban sách thời lịch vào trong năm Nguyên Thống thứ 3 (1335); trong đoạn (2) có nói đến sự di lại của sứ thần giữa hai nước Đại Việt và Nguyên trong hai năm Nguyên Thống thứ 3 và năm sau là Chí Nguyên năm thứ 2 (1336); lại trong đoạn (3) có đề cập đến những cuộc khiển sứ của nhà Trần trong khoảng từ Chí Nguyên nguyên niên (1335) cho đến năm Chí Nguyên Kỷ Mão (1339). Như vậy, chúng ta phải thừa nhận rằng bộ An Nam Chí lược không phải đã soạn xong vào dịp Lê Tắc đã viết bài Tự tựa, kỳ thực Lê Tắc vẫn tiếp tục gia bút cho đến năm Chí Nguyên Kỷ Mão (1339), vì vậy sau khi kiểm điểm toàn bộ; chúng ta không thể tìm ra một niên hiệu sau năm này trong các bài ký sự, hơn nữa, trong năm này có thấy bài Tựa của Hứa

Hữu Nhâm (Dẫn văn h-5), năm sau lại có Hạ Trấn viết bài Tựa (Dẫn văn h-6), là hai tựa cuối cùng trong bộ sách.

Tuy vậy, chúng ta lại có chứng cứ cho hay rằng cơ cấu bộ này đại khái xếp đặt xong ngay trong sơ niên thế kỷ thứ 14. Bài Tựa của Lưu Tất Đại (viết vào năm Đại Đức Đinh Vị - 1307) đã nói: "Lê phụng sự (chỉ Lê Tắc), đồng tri của An tiêm châu, đến thăm tôi tại Ngọc đường (tức Hàn lâm viện), đưa ra bộ An Nam Chí lược, khái quan nội dung đó, có tham khảo các sử truyện, và về nguyên lưu đất nước, duyên cách về phong tục, sơn xuyên, phong tục, nhân vật, quan chức, sự đi lại của sứ thần, triều cống và thưởng tứ, đều có đăng chu đáo và kỹ càng, đủ biết là một trước tác rất dụng tâm... đến lúc (Ông Lê) xin về, tôi có nói rằng bộ sách này nên soạn tập thêm, và tôi sẽ nói với Quốc sử quán, hoặc trình với triều đình, để xin chiếu văn thu sách này trong bí phủ".

Bài Tựa của Hứa Thiện Thắng cũng soạn vào năm đó, cũng nói: "Lê hầu Đông sơn bèn lấy sơn xuyên phong thổ, nhân vật cổ kim, những sự biến cách và những cuộc hành động quân đội gần đây, biên tập một quyển sách". Hai đoạn này đều biểu lộ rằng bộ này đại khái hoàn thành trong năm Đại Đức thứ 11 Đinh Vị (1307), và có lẽ theo lời khuyên của Lưu Tất Đại, tiếp tục biên tập thêm những tài liệu mới có, mãi đến đầu năm niên hiệu Chí Thuận (Chí Thuận chỉ có hai năm, tức 1330-31), mới được dâng lên triều đình nhà Nguyên (tham khảo dẫn văn i), nhưng vẫn là một bộ bí tịch chưa được công khai. Sở dĩ Lê Tắc viết bài Tựa tựa vào năm 1335 hình như vì bộ này đã có cơ hội được đem ra ấn hành, song việc đó đến năm Chí Nguyên thứ 5 (1339) vẫn chưa được thực hiện, vì trong bài Tựa của Hứa Hữu Nhâm soạn vào năm đó, còn nói "những người hiểu sự sắp cho khắc bản (để in bộ này), như vậy thì việc ấn hành đầu tiên của An Nam Chí lược chắc hẳn là sau năm 1339, có lẽ vào năm Chí Nguyên thứ 6 (1340), là niên đại bài Tựa của Hạ Trấn, nhưng tiếc rằng chúng ta chưa đủ sử liệu để khảo rõ thời kỳ ấy.

II. NHỮNG TÀI LIỆU TRONG BỘ AN NAM CHÍ LƯỢC

Về những tài liệu đã tham khảo hoặc dẫn trong bộ An Nam Chí lược, tác giả Lê Tắc đã nói trong bài Tựa tựa như sau: "các văn tịch cổ kim không được xem chu đáo, chỉ nhân lúc rỗi rãi sưu tập lại, và có trích từ các bộ sử lịch triều, cuốn Giao Chỉ đồ kinh, lại tham khảo thêm Phương kim hỗn nhất điển cổ để làm An Nam Chí lược 20 quyển".

Trong những tên sách mà Lê Tắc đã kể trên, trước hết chúng ta hãy lấy sách Lịch đại quốc sử để thảo luận. Xét ra, Lê Tắc là người Việt, và người ấy đã nói "Lịch đại quốc sử", thì tên đó đáng lẽ chỉ các bộ quốc sử đã tồn tại ở đất Việt. Sự thực trong An Nam Chí lược (q.15), Lê Tắc có đề cập đến "Lê (văn)

Hưu tu Việt chí" và "Trần Tấn làm Việt chí", nhưng mấy câu này chỉ có thể để cho chúng ta tưởng tượng rằng Lê Tắc chỉ chép những tin tức đó, chứ không thể coi như tác giả đã tham khảo những bộ chính sử đầu tiên của Việt Nam, như bộ Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu hoặc bộ Việt sử lược (tức Đại Việt sử lược). Hơn nữa, một điểm đáng chú ý là Lê Tắc đã ở nội địa Trung Quốc khi viết bộ sử này. Trong bài Tựa của Hạ Trán đã nói: "Ở Hán Dương (tức huyện Hán Dương tỉnh Hồ Bắc) biên An Nam chí"; lại bài Tựa của Âu Dương Huyền cũng nói: Năm Chí Nguyên, Huyền được triệu lên phía bắc, ghé Giang Hán (tức Hán Dương), Lê quân lấy bộ chí này để xin Huyền làm bài Tựa".

Một mặt, theo bài Tựa của Phạm Công Trứ trong Đại Việt sử ký tục biên (năm Cảnh Trị thứ 3 - 1665), ngay trong năm đó (tức 1665), bộ Đại Việt sử ký toàn thư mới được khắc gỗ và ấn hành; lại theo bài Tựa của Lê Hi trong Đại Việt sử ký tục biên truy gia (năm Chính Hoà thứ 18 - 1697), sự ấn hành chính sử mới xong năm, sáu phần mười, còn lại thì chưa cáo tuấn, vẫn tàng trữ trong bí các, đến lúc ấy mới để thợ khắc gỗ và ban bố trong thiên hạ. Như vậy, hồi sinh thời Lê Tắc, bộ Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu chắc còn tàng trong bí các nhà Trần, và Lê Tắc cũng không có cách nào mà lợi dụng được. Do những điều kiện này mà phán đoán, "Lịch đại quốc sử" trong bài Tựa tựa là chỉ những bộ chính sử ở bên Trung Quốc, chứ không phải chỉ quốc sử bên Đại Việt. Sự thực soát qua toàn bộ, chúng ta nhận thấy tại khắp nơi Lê Tắc đã tham khảo và dẫn các bài ký sự của các bộ chính sử bên Trung Quốc. Thí dụ: trong đoạn nói về Hai Bà Trưng (q.4) thì dùng Hậu Hán thư Mã Viện truyện, nói về nhà Ngô hồi mới độc lập thì căn cứ vào Ngũ Đại sử ký (q.65) Nam Hán thế gia của Âu Dương Tu, hoặc nói về các quan lại đời Đường, thì dẫn từ hai bộ Tân Cựu Đường thư, v.v...

Nói về "Giao Chỉ đồ kinh", đã là "đồ kinh", thì chắc là sách địa lý. Về tên "Giao Chỉ", tuy từ năm Thuận Hi nguyên niên (1174) về sau, nhà Tống đã bãi bỏ tên Giao Chỉ và chính thức gọi là "An Nam quốc", nhưng vì trong thời Tống, thời gian gọi Giao Chỉ dài hơn chừng gấp đôi thời gian gọi là An Nam, nên các sách Tống mật, hoặc đầu Nguyên chẳng hạn, bộ Tống sử (của Thoát Thoát nhà Nguyên), bộ Nguyên sử (của Tống Liêm đời Minh), bộ Đông Đô sử lược (q.130) của Vương Xung thời Nam Tống, Chu Phiên chí (q. thượng), đều đề tên Giao Chỉ cả. Nay tra Nghệ văn chí của Tống sử (q.204), chúng ta không thể tìm tên sách "Giao Chỉ đồ kinh, mặc dầu có gần 40 bộ sách ghi chép trong đó có đặt tên "đồ kinh". Vậy, Giao Chỉ đồ kinh có lẽ không phải là một bộ địa chí trứ danh hồi đó.

Còn về "Phương kim hỗn nhất điển cố", cái tên "phương kim" rõ rệt chỉ thời đại của tác giả, tức đời Nguyên. Còn tên "hỗn nhất", trong bộ "Tiềm nghiên đường văn tập" của Tiền Đại Hân có thấy một bài Bạt của "Nguyên hỗn nhất phương dư thắng lãm"; trong bài Bạt của cuốn "Phương dư thắng lãm" cũng có

nói: "Thời Nguyên, những sách bán ở các thư phường, đặc biệt đặt thêm tên (hỗn nhất), dù biết trong đời Nguyên đã dùng luôn tên "hỗn nhất", ý nghĩa đó cơ hồ đồng nghĩa với tên "nhất thống trong các sách Địa chí đời sau. Còn về tên "diễn cổ", lẽ dĩ nhiên là chỉ các diễn lễ nhà Nguyên, cũng như "hội diễn" vậy. Chỉ tiếc rằng chúng ta chưa có phương tiện để biết rõ luân quách bộ sách này.

Do những khảo sát kể trên, chúng ta nhận thấy, ngoài các bộ chính sử Trung Quốc, Lê Tắc đã từng tham khảo các loại sách địa chí và diễn lễ nhà Nguyên, lại bổ túc thêm những kiến văn và kinh nghiệm cổ nhân nữa. Như ở trên đã nói, nhiều chứng cứ cho hay rằng bộ An Nam Chí lược đã đại khái soạn xong trong khoảng năm 1285-1307, sau đó lại tiếp tục gia bút tăng bổ, mãi đến năm 1339 mới ngừng bút. Trong thời gian gần 50 năm này, những sự kiện ông đã kinh nghiệm được chép trong bộ, đương nhiên là những sử liệu xác thực, giá trị bằng thực lục của nhà Nguyên. Theo bài Tự tựa, trước khi nội phụ nhà Nguyên, Lê Tắc đã làm quan nhà Trần chừng 10 năm, tức là chừng năm 1275-1285, cho nên bài Tự tựa của Lưu Tắt Đại (soạn năm 1307) mới nói: "Lê Tắc" vì việc vua bôn tẩu đã 30 năm". Trong mục năm Bảo Phù thứ 3 (1235) của Trần Thánh Tông, Đại Việt sử ký toàn thư (q.5) có chép rằng trong năm đó triều đình đã tuyển cử nhiều nhân sĩ, như vậy, có lẽ Lê Tắc cũng làm quan từ năm ấy.

Tổng quát những sự khảo xét kể trên, chúng ta nhận thấy những sự kiện đã xảy ra trong khoảng 1275-1339 mà được thấy trong sách đều có thể coi như những sử liệu đáng tin cậy. Còn những ký sự về các sự kiện đã phát sinh trước thời gian này, thì phần nhiều căn cứ vào các bộ chính sử lịch triều, địa chí và hội diễn đời Nguyên, và trong đó lại có nơi do Lê Tắc tu cải, nên khi vào lấy những bộ phận ấy làm sử liệu, làm khảo chứng, không nên quên phải duyệt qua một cuộc so sánh và kiểm thảo kỹ càng với các sử sách Trung Quốc mới có thể dùng được.

III. CÁC TRUYỀN BẢN CỦA AN NAM CHÍ LƯỢC

Theo sự nghiên cứu của Giáo sư Sugimoto, các truyền bản của An Nam Chí lược, đại khái có thể chia cho 3 loại như sau:

a) Loại thứ nhất Bản nguyên có 20 quyển

Lúc bộ An Nam Chí lược mới soạn xong, toàn bộ có 20 quyển, đã chép rõ trong bài Tự tựa của Nguyễn Minh Thiện, Long Nhân Phu và Hứa Hữu Nhâm; hơn nữa, trong "An Nam Chí lược mục lục" của bản in Lạc thiện đường và bản sao Nội các văn khố cũng có đề như vậy. Vì vậy, cuốn Bồ Liêu Kim Nguyên nghệ văn chí (địa lý loại) của Nghê Sán và Lư Văn Chiêu⁽¹⁾ hoặc

⁽¹⁾ Do Nghê Sán soạn, lại do Lư Văn Chiêu bổ túc vào thời Thanh. Nội dung có sao chép cuốn "Nguyên sử nghệ văn chí bổ" của Trương Cẩm Văn đời Minh.

cuốn *Bổ Nguyên sử nghệ văn chí* (địa lý loại) của Tiền Đại Hàn đời Thanh đều theo nguyên bản cho là 20 quyển.

Trong bài Tựa của Âu Dương Huyền có nói rằng: "Trong khoảng Thiên lịch (1328-29), Âu Dương Huyền được cử làm Khuê chương học sĩ, và cùng người khác phụng mệnh soạn tu Kinh Thế đại điển, đến khi soạn xong, sắp dâng lên, thì có đại học sĩ Hà Vĩnh, dâng cuốn *An Nam Chí lược* do Lê Tắc người Cổ Ái soạn; nên vua hạ chiếu giao phó cho thư cục; bèn làm "*An Nam phụ lục*" một quyển; và cho đăng ở mục "địa quan phú điển". Bài "*An Nam Chí lược bạt*" (Bộc thư đình tập, q.44) của Chu Di Tôn (1629:1709) cũng chép rằng: "Trong khoảng năm Thiên lịch, tu Kinh thế đại điển; Đại học sĩ Hà Vĩnh đã dâng "*Chí lược*"; vua hạ chiếu giao bộ ấy cho thư cục, nên làm *An Nam Chí lược* một quyển để thêm vào". Kinh thế đại điển là một bộ loại thư trong năm thiên lịch thứ 2 (1329) do các nhân viên Hàn lâm Quốc sử viện và học sĩ Khuê chương các phụng chiếu bắt đầu soạn tập, và đến năm Chí Thuận thứ 2 (1331) hoàn thành; lẽ dĩ nhiên, bộ *An Nam Chí lược* được thu vào trong Kinh Thế đại điển chắc cũng là bản 20 quyển; chỉ tiếc rằng bộ Kinh Thế đại điển đã thất truyền, chúng ta không có cách nào biết nội dung của bộ đó được.

Qua đời Minh, tuy bộ *Vĩnh Lạc đại điển*⁽¹⁾ có dẫn Kinh Thế đại điển, điều này làm cho chúng ta suy tưởng rằng đầu thế kỷ thứ 15, bộ Kinh Thế đại điển vẫn còn, nhưng vì *Vĩnh Lạc đại điển* đã cơ hồ thất truyền, nên chúng ta không có cách nào phán đoán *An Nam Chí lược* trong hai bộ Kinh Thế đại điển và *Vĩnh Lạc đại điển* chép thế nào. Duy có điều chắc chắn là đến lúc Thanh Cao Tông giáng chỉ soạn tập *Tứ Khố toàn thư*, các đoạn trong Kinh Thế đại điển mà có chép *An Nam Chí lược* đã thất truyền, vì bài đề yếu của *An Nam Chí lược* trong cuốn "*Tứ Khố toàn thư tổng mục đề yếu*" (q.14) (Loại sử ký tái ký) đã cho bộ này chỉ có 19 quyển.

b) Loại thứ hai Truyền bản có 19 quyển

Bản này có thể nói là bản thông hành hiện nay và có những truyền bản như sau:

1. Bản sao của họ Mã tại Lương Hoài

Bài đề yếu *An Nam Chí lược* trong *Tứ Khố toàn thư tổng mục đề yếu* (q.14) do Kỷ Vân cùng các người khác soạn, là căn cứ bản tàng trữ của Mã Dự Gia tại Lương Hoài, cho bộ *An Nam Chí lược* có 19 quyển.

⁽¹⁾ *Vĩnh Lạc đại điển*, phụng mệnh bắt đầu soạn tập từ *Vĩnh Lạc nguyên niên* (1403) và hoàn thành vào năm thứ 6 (1408).

2. Thủ hiệu bản của Tiền Đại Hán

Theo bài Tiền Tân Mi tiên sinh niên phả (Thập giá trai dưỡng tân dư lục phụ lục), chúng ta được biết Tiền Đại Hán, một nhà văn trữ danh trong triều Càn Long, đã đọc bộ này gồm có 19 quyển và thân hành cho hiệu chính. Câu bạt của Tiền Đại Hán ở cuối bản in Lạc thiện đường có nói: "Năm Canh Tuất tháng 7, Trúc Đình cư sĩ Tiền Đại Hán tạm đọc xong, thời ở trong thuyền đang ghé Nhậm thành". Lại theo bài bạt của Phục Ông (tức hiệu của Hoàng Phi Liệt, cũng tự xưng là Ninh Tống cư sĩ Nghiêu phó), bộ An Nam Chí lược có 19 quyển, chưa có thiếu thoát, trước là bản sao thuộc tàng thư của Hồ Tỳ Thôn (huý Giới Chỉ) sau vào tàng thư của Ngũ Nghiên lâu của Viên Thọ Giai (tức Đình Đào), là người họ của Phục Ông; năm Càn Long Canh Tuất (1790) Tiền Thiếu Chiêm (tức Đại Hán) đã mượn đi đọc một chuyến, và đã dùng mực đỏ mực đen biên thêm những lời hiệu chính và đặt những điểm câu đọc. Lại trong "Lữ Đình trí kiến truyền bản thư mục" (q.5, Loại sử ký tái ký) của Mạc Hữu Chi cũng có đăng tên một bộ An Nam Chí lược 19 quyển" và dưới tên đó có chua rằng: "Ông Tưởng Đôn Phục ở Bảo Sơn có tàng trữ một bản sao của Tiền Trúc Đình (tức Đại Hán) và còn chép sao hồi lúc đi thuyền". Như vậy, thì Tiền Đại Hán không những có hiệu đính bản sao của Ngũ Nghiên lâu, lại cũng căn cứ bản đó sai chép một bản riêng nữa. Hồi chiến tranh Trung Nhật, giáo sư T. Yamamoto đã trông thấy tại Thư viện đô thị Quảng Châu có một bản sao có chữ ký của Tiền Đại Hán, và nhận định rằng đó là nguyên bản của bản in Lạc thiện đường bây giờ (Đông Dương lịch sử đại tự điển. q.1, p.95). Do những điều kể trên, chúng ta có thể tưởng tượng rằng thủ hiệu bản của Tiền Đại Hán đã do Ngũ Nghiên lâu trực tiếp hoặc gián tiếp quy về Trung Sơn Thư viện tại Quảng Châu rồi. Còn những bản sao thuộc hệ thống này là:

3. San bản của Thượng hải Lạc thiện đường

Bản này do Kishida Ginko (hoặc xưng Kishi Ginko) ấn hành tại Lạc thiện đường ở Thượng Hải vào năm Minh Trị thứ 17 (1884). Bài Tựa của Kishida có nói: "Tôi được một thiếp tặng bản cũ của Ngũ Nghiên lâu đã do Tiền Trúc Đình Thiếu Chiêm từng thủ hiệu... Nay lấy bản sao đó dùng hoạt bản ấn hành, v.v..." Mục lục của bản in này, tuy có đề "Quyển thứ 20, Danh Công đề vĩnh An Nam Chí", nhưng dưới tên đó có đề chữ "khuyết", nghĩa là thực ra chỉ có 19 quyển. Trong cuốn Bắc Kinh nhân văn khoa học nghiên cứu sở tàng thư mục lục (sử ký tái ký loại) cũng thấy đăng một bộ An Nam Chí lược 20 quyển", và dưới tên đó chua rằng "Thanh Nguyên Lê Tắc soạn, Quang Tự thập niên san bản". Chữ "Thanh" trong lời chua này rõ rệt là chữ "diển", lại nhờ sự điều tra của giáo sư Sugimoto, bản này chính là bản in Lạc thiện đường, chỉ tu cải niên hiệu "Minh Trị thập thất niên" thành "Quang Tự thập niên", và theo số quyển trong mục lục, đề 20 quyển mà thôi. Trong các bản

lưu truyền, hình như còn có mấy bản khác theo thể thức như thế. Thí dụ: bài An Nam Chí lược bát của Chu Di Tôn đã cho bản sao họ Trịnh tại Hải Diêm là 20 quyển, nhưng về sau bản ấy được dâng lên Tứ Khố quán, và trong cuốn Tứ Khố toàn thư tổng mục đề yếu thì đề 19 quyển⁽¹⁾.

4. Bản sao tại Nội các văn khố bên Nhật Bản.

Cuốn Nội các văn khố đồ thư mục lục

(Hán thư môn Giả danh phân nhị trang 255) có chép một bộ An Nam Chí lược. Thể thức bản này hoàn toàn y như san bản Lạc thiện đường, chỉ bản in Lạc thiện đường có thêm bài Tựa của Kishida và Phàm lệ mà thôi.

5. Bản sao cũ của Diêu Danh Phủ

Cuốn Lữ Đình trí kiến truyền bản thư mục, (q.5) loại sử ký tái ký, lại cử một bản An Nam Chí lược gồm có 19 quyển, và chua rằng: "Diêu Danh Phủ có bản sao cũ"

6. San bản Quang Tự của Tịnh gia đường văn khố bên Nhật Bản

Theo Tịnh gia đường văn khố hán tịch phân loại mục lục, sử ký tái ký loại (trang 290), bản sao này trước thuộc tàng Thủ tiên các của Lục Tâm Nguyên, cũng gồm có 19 quyển.

c) Loại thứ ba Bản sao phỏng theo 20 quyển

Loại này hiện nay có hai bộ:

1) Truyền sao bản Văn lan các

Bộ này trước thuộc Thập vạn quyển lâu của Lục Tâm Nguyên, hiện nay thuộc Tịnh gia đường văn khố tại Tokyo. Không có mục lục và các bài Tựa, nhưng toàn bộ chia thành 20 quyển.

2) Bản sao của British Museum tại London bên Anh.

Theo ký sự trong cuốn Catalogue of Chinese Printed Books, Manuscripts and Drawings in the Library of the British Museum do R.K. Douglas biên tập (London, 1887, trang 335), nhà Bảo tàng bên Anh có giữ một bản sao An Nam Chí lược. Giống như Truyền sao bản Văn lan các, bản Anh cũng thiếu hẳn mục lục và các bài trong quyển thủ, nhưng nội dung chia thành 20 quyển.

Năm 1904, Ông P. Pelliot vì thấy bản in Lạc thiện đường còn nhiều nơi thiếu sót, nên chú ý đến bản Anh và nhấn mạnh nên làm một cuộc điều tra đối chiếu hai bản này, để xem phải chăng có chỗ nào xác thực hơn bản in Lạc thiện đường. (L. Cadière et P. Pelliot, Première étude sur les sources annamites de

⁽¹⁾ Bản dịch của Camille Sainson là căn cứ bản in Lạc thiện đường.

l'histoire d'Annam, BEFEO., t.IV, 1904, p.625). Đúng lập trường như vậy, trong năm 1910, ông Pelliot đã so sánh hai bản Lạc thiện đường (tạm gọi là bản A) và bản Anh (tạm gọi là bản B) và trình bày những kết quả như sau:

i. Bản A có đăng các bài Tựa ở quyển thủ, nhưng bản B thì không thấy có bài Tựa nào cả, chỉ có trích bài "An Nam Chí lược đề yếu" của Tứ khố toàn thư tổng mục q.14).

ii. Về số quyển, bản A để 19 quyển, và bản B là 20 quyển, những sự dị đồng ấy là do sự bố trí các quyển giữa hai bản khác nhau mà sinh ra. Nghĩa là, quyển 17 của bản A, thì bản B chia thành q.17 và q.18; vì vậy, q.18 của bản A là q.19 của bản B, và q.19 của bản A là q.20 của bản B.

Một điều đáng nghi ngờ là bài đề yếu trong bản B vẫn đề 19 quyển, nhưng tại sao trong sách thì chia thành 20 quyển. Phải chăng do óc tưởng tượng hoặc sự sai lầm của người sao chép mà ra? (BEFEO., 1910, t.X, pp 256-257). Ngoài mấy điểm kể trên, chúng ta nhận thấy, sự xếp đặt của hai quyển thứ 10 và thứ 12 cũng khác nhau. Xin xem bản đối chiếu đoạn sau.

Về niên đại của bản sao Anh, Douglas suy tưởng rằng có thể sao chép vào năm 1750, tức hồi năm Càn Long thứ 15, nhưng bản này đã có trích An Nam Chí lược đề yếu của Tứ Khố toàn thư tổng mục thì niên đại của bản sao này phải là sau khi làm thành Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục mới hợp lý. Xét lại cuốn đề yếu ấy soạn xong năm Càn Long thứ 47 (1782) và trong quyển đầu bản sao này có chua rằng "Presented by the Secy (tức Secretary) of State, 1846", như vậy, niên đại bản sao này phải vào khoảng năm 1782 và 1846.

Còn về truyền sao bản Văn lan các của Tịnh gia đường văn khố, chúng ta cũng nên thừa nhận niên đại sao chép bản này không thể sớm hơn sự thiết lập Văn lan các, trong Thánh nhân tự hành cung ở Hàng Châu. Chúng ta biết rằng Thanh Cao Tông đã giáng chỉ lập 7 các để tàng trữ 7 bộ Tứ Khố Toàn Thư. Văn lan các là một trong Giang Nam tam các xây dựng năm Càn long thứ 55 (1790) để dựng một bộ Tứ Khố Toàn Thư, gồm 3.457 thứ, 79.070 quyển. Như vậy, bản sao An Nam Chí lược của Văn lan các dĩ nhiên phải sao chép sau niên đại này, đồng thời niên đại của bản sao Anh, tức bản sao cùng một nguyên lai và hệ thống với bản sao Văn lan các, cũng phải tu cải là 1790-1846 mới hợp lý. Tuy nhiên, một điểm vẫn chưa được minh bạch là bản Tứ Khố Toàn Thư căn cứ bản Mã Dụ Gia ở Lương Hoài rõ rệt là 19 quyển, vì sao bản sao Văn lan các thì thành 20 quyển. Điểm này có lẽ còn phải chờ những cuộc tra cứu về sau mới được rõ.

Nói tóm lại, chúng ta có thể nói trong các truyền bản của An Nam Chí lược, "Bản nguyên có 20 quyển đã thất truyền từ lâu, hiện giờ chỉ còn bản 19 quyển lưu truyền và thông hành. Tuy còn có "bản phỏng theo 20 quyển", nhưng kỳ thực bản ấy chỉ lấy bản 19 quyển phân chia thành 20 quyển mà thôi, chứ không có sự bất đồng to tát trong nội dung.

Do những sự nhận xét kể trên, chúng ta hiểu rằng những truyền bản An Nam Chí lược bây giờ đã không phải là hoàn bản.

Sự thực trong các bản sao, thậm chí như san bản Lạc thiện đường đã qua sự hiệu đính của Tiền Đại Hân và Kishida Ginko, nhưng vẫn còn nhiều chỗ chép sai hoặc in nhầm. Như trong bài An Nam Chí lược bạt của Chu Di Tôn thấy trong bản sao họ Trịnh tại Hải Điểm đã nói: "Tiếc thay sách này chữ sai nhầm nhiều quá, trong quyển đầu đầu cũng có, nên những nghi hoặc không thể giải thích cho hết, thật là cần tìm một cuốn thiện bản để đính chính mới được". Còn về thủ hiệu bản của Tiền Đại Hân, bài bạt của Phục Ông đã chỉ rõ ràng tuy Tiền Thiếu Chiêm (Đại Hân) đã thân hành hiệu chính và đặt thêm câu đọc, "nhưng vì từ trước những chỗ sai lầm và thiếu sót đã nhiều nên cách câu đọc cũng chưa được hoàn toàn"; Kishida Ginko trong bài Phàm lệ của bản in Lạc thiện đường lại phải nói: "Nguyên bản sách này đã từ lâu lưu truyền rất hiếm, nên tôi chỉ theo bản sao xếp in, trong có sai lầm không có cách nào hiệu chính".

Chính vì những khuyết điểm như trên, các đồng sự Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam đã dịch toàn bộ ra Việt văn, và đồng thời làm một bản hiệu bản để xuất bản. Trong khi làm hiệu bản, chúng tôi đã sử dụng và đối chiếu bốn bản như sau:

Hai bộ thuộc hệ thống Thủ hiệu bản của Tiền Đại Hân:

- 1) San bản Lạc thiện đường (trong hiệu bản gọi là "Lạc bản").
- 2) Thủ hiệu bản của Tiền Đại Hân, trước thuộc Thiên thảo văn khố, hiện thuộc Nội các văn khố (trong hiệu bản gọi là "Nội bản").

Hai bộ thuộc hệ thống Bản sao phỏng theo 20 quyển:

- 3) Truyền sao bản Văn lan các, hiện tàng tại Tĩnh gia đường văn khố (trong hiệu bản gọi là "Tĩnh bản").
- 4) Bản sao tàng tại British Museum ở London bên Anh (trong hiệu bản gọi là "Anh bản").

Trong 4 bản kể trên, san bản Lạc thiện đường vì dù sao đã qua sự hiệu đính của Tiền Đại Hân và Kishida Ginko, nên so với các bản khác, nội dung đầy đủ hơn, và những nơi chép lầm cũng tương đối ít, nên chúng tôi đã lấy san bản này làm "đề bản". Thủ hiệu bản của Tiền Đại Hân đại khái tương tự với san bản Lạc thiện đường, hai bản đều có thấy bài dẫn văn của Phục Ông, các bài Tựa của Trịnh Cự Phu (năm Đại Đức thứ 11-1307), Nguyễn Thiện Minh, Triệu Hoà (Hoàng Khánh sơ nguyên - 1312) Lưu Tất Đại (Đại Đức Đinh Vị - 1307) Hứa Thiện Thắng (Đại Đức thứ 11-1307), Hứa Hữu Nhậm (năm Chí Nguyên thứ 5-1339), Long Nhân Phu (Diên Hựu thứ 5-1318), Cao Tống Thị Đường (Chí Trị Nhâm Tuất -1322), Âu Dương Huyền và Hạ Trấn (năm Chí Nguyên thứ 6-1340); ngoài ra còn có bài Tựa tựa (Nguyên Thống sơ nguyên Ất Mão, kỳ thực là Nguyên Thống sơ tam Ất

Hội, tức 1335), tổng tự và các bài bạt của Tiền Đại Hán (Càn Long Canh Tuất 1790), hai bài bạt của Phục Ông (Nhâm Thìn⁽¹⁾ 1812; Giáp Tuất 1814); riêng san bản Lạc thiện đường thì lại thêm bài của Kishida Ginko (năm Minh Trị thứ 17 1884), Bài ấn An Nam Chí lược phàm lệ và bài bạt của Kishida Ginko (Giáp Thìn 1884) nữa.

Còn hai bộ thuộc hệ thống bản phỏng theo 20 quyển, đều có trích bài An Nam Chí lược đề yếu của Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu (q.14), nhưng hoàn toàn không thấy các bài Tự và bài bạt, cũng không thấy bản mục lục, đủ chứng tỏ rằng bản sao này nguyên là chép sao từ Tứ khố toàn thư ra. Nội dung và cách sao chép của hai bản đại khái giống nhau, nhưng bản sao Anh có nhiều nơi bỏ sót và sai lầm.

Dưới đây, tôi xin làm một bản đối chiếu về mục lục của 4 bản để độc giả tham khảo:

Lạc bản	Nội bản	Tĩnh bản	Anh bản
q.1: Địa lý đồ (khuyết) Tổng tự, Quận áp, Sơn, Thủy, Cổ tích, Đường An Nam Đô hộ, Nguyên lệ châu quận. (1)	ibid (.)	Quận áp, Sơn, Thủy, Cổ tích, Đường An Nam Đô hộ, Nguyên lệ châu quận	ibid (..)
q.2: Đại Nguyên chiếu chế, Tiền triều thư mạng	ibid.	ibid.	ibid
q.3: Đại Nguyên phụng sứ (2)	ibid.	ibid.	ibid.
q.4: Chinh thảo vận hướng, Tiền triều chinh phạt	ibid.	ibid.	ibid.
q.5: Đại Nguyên danh thần vãng phục thư văn (3)	ibid.	ibid.	ibid.
q.6: Biểu chương, Tiền đại thư biểu.	ibid.	ibid.	ibid.
q.7: Hán Giao Châu Cửu Chân Nhật Nam Thứ sử Thái thú, Phụ Tam Quốc thời Thứ sử	ibid.	ibid.	ibid.
q.8: Lục triều Giao Châu Thứ sử Đô đốc Giao Chỉ Cửu Chân Nhật Nam Thái thú	ibid.	ibid.	ibid.
q.9: Đường An Nam Đô đốc Đô hộ Kinh lược sứ, Giao Ái Hoan tam quận Thứ sử	ibid.	ibid.	ibid.

⁽¹⁾ Ghi theo bản gốc. Người hiệu đính thiên nghĩ, lẽ ra phải ghi là Nhâm Thân.

q.10: Lịch triều ki thần, Triệu thị thế gia, Ngũ đại thời tiếm thiết.	ibid.	Lịch triều ki thần	ibid.
q.11: Đinh thị thế gia, Lê thị thế gia	ibid.	Triệu thị thế gia, Ngũ đại thời tiếm thiết, Đinh thị thế gia, Lê thị thế gia	ibid.
q.12: Lý thị thế gia	ibid.	ibid.	ibid.
q.13: Trần thị thế gia	ibid.	ibid.	ibid.
q.14: Học hiệu, Quan chế, Chương phục, Hình chính, Binh chế, Lịch đại khiển sử.	ibid.	Học hiệu, Chương phục, Hình chính, Binh chế, Lịch đại khiển sử	ibid.
q.15: Nhân vật, Vật sản, Lâm Ấp phụ	ibid.	Nhân vật, Vật sản	ibid.
q.16: Tập ký, Lịch đại danh hiền tập vĩnh	ibid.	Tập ký, Lịch đại danh hiền tập đề	ibid.
q.17: Chí Nguyên dĩ lai danh hiền phụng sứ An Nam thi, Ngọc Đường chư công tặn tổng Thiên sử thi tự	ibid.	Chí Nguyên dĩ lai danh hiền phụng sứ An Nam thi	ibid.
q.18: An Nam danh nhân thi	ibid.	Ngọc đường chư công tặng Tổng Thiên sử thi tự	ibid.
q.19: Đồ chí ca, Tự sự	ibid.	An Nam danh nhân thi.	ibid.
q.20: Danh công đề vĩnh An Nam Chí (khuyết)	ibid.	Đồ chí ca, Tự sự	ibid.

Bị chú:

(1) Xét nội dung thực tế, nên đặt thêm các mục, Phong tục, Biên cảnh, Phục dịch và Trắc cảnh

(2) Xét vào nội dung, nên thêm mục Tiền triều phụng sứ.

(3) Cũng như lý do trên, nên thêm mục Tiền triều thư sớ.

(.) Chỉ các đoạn này y như các đoạn "Lạc bản".

(..) Chỉ các đoạn này y như các đoạn "Tĩnh bản".

MẠNH NGHỊ
TRẦN KINH HOÀ
(CHEN CHING HO)

AN NAM CHÍ LƯỢC

QUYỂN THỦ

TỰ

Bạch Vân Lão Nhơn Sát Hãn tự

Nam Việt chi ký thượng hỹ, tự Thiên, Cố sở tải, mị đắc nhi tường yên, khỉ phi dĩ Trung Châu chi sĩ nhi chí Việt giả tiến dư! Lê hầu Cảnh Cao, dĩ kỳ quốc nho tiên, chủng học tích văn nhi vô sở dụng ư thế, soạn An Nam Chí lý vi nhị thập quyển, kỳ phổ hệ, quan tước chi duyên cách, sơn xuyên, quận ấp chi tiên hậu, lễ nhạc, hình chánh chi nguyên, binh nông, tài thực chi kế, hành lý chi sứ, xuất nhập niên nguyệt, từ nhơn vịnh sĩ, triều biện tảo phẩm, nhất lãm nhi tận đắc chi; do kỳ tri chi già tập, cố kỳ ngôn chi già tường, kỳ hữu tỳ ư Thiên, Cố chi di dật đa hỹ. Nguyên Thế Tổ Chí Nguyên nhị thập tứ niên, dư tòng Trấn Nam vương, dĩ vương mạng thảo Việt nhơn bất đình, phả tập kỳ sự, kim Lê hầu chi ngôn, tín nhi hữu trung, dị thời liệt chi sử quán, tương bất tại Thiên, Cố hạ, nhược kỳ nhơn sở tồn, tác hựu phi giản sách chi sở năng ký, dư thường gia chi, cố vi chi dẫn.

Vinh lộc Đại phụ, Bình chương Chánh sự, Thương nghị Trung thư sảnh sự, Điều Sơn Bạch Vân Lão Nhơn Sát Hãn tự.

TỰA

Bài Tựa của Bạch Vân Lão Nhân Sát Hãn

Sử ký nước Nam Việt đã có từ lâu, từ Tư Mã Thiên và Ban Cố làm sử đã nói đến Nam Việt, nhưng không được đầy đủ, phải chăng các nhân sĩ Trung Châu (Trung Hoa), ít ai ghi chép sử Việt?

Lê hầu Cảnh Cao, là một nho sĩ trong nước Việt, vun trồng các ngành văn học rất có công mà không thi thố được việc gì ở đời, mới làm bộ sách An Nam Chí, chia làm 20 quyển. Duyên cách về gia phả, thế hệ, quan tước, núi sông, quận ấp mới cũ, nguyên lai của lễ nhạc, hình chính, kế hoạch về binh, nông, tài, thực, ngày tháng xuất nhập của các sứ thần, cùng tác phẩm của các văn nhân, thi sĩ và ở nơi triều đình, xem qua thì biết hết.

Vì ông đã quen công việc ấy, nên cũng viết ra được rõ ràng, thật có bổ ích nhiều cho những thiếu sót của các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố. Năm Chí Nguyên thứ 24 (1287) của Nguyên Thế Tổ, tôi theo Trấn Nam vương, thừa lệnh

qua đánh người Việt không chịu quy thuận, đã tập việc soạn sử nước ấy. Nay đọc quyển của Lê hầu, có chứng cứ đáng tin. Ngày sau đem bộ sách này vào sử quán, sẽ không thua gì sách Thiên, Cổ hồi trước. Cứ cái học của người ấy, thì sự trước thuật không giấy mực nào ghi chép cho hết được. Tôi thường phải khen ngợi, nên làm bài dẫn này.

Vinh Lộc Đại phu, Bình chương Chính sự, Thương nghị Trung thư sảnh sự, Điều Sơn, Bạch Vân Lão Nhân Sát Hãn tựa.

Trình Cự Phu tự

Nãi giả tương chỉ Giang, Hán, phả văn Trần Vương huy hạ, hữu văn nhĩ chi sĩ, kim quan thử chí, đãi phi hư truyền. Hán Giao Châu thất quận, tuế cử Hiếu Liêm, dĩ Trung Quốc xỷ, dĩ Lê quân chi tài, trạc nhi dụng chi, vị tất hậu ư tha nhơn, cố độc dĩ bút mặc tự ngu ư sơn hồ gian, khĩ kỳ chức tai, nhiên dư đồ năng ngôn chi, thượng thứ cơ kiến.

Nguyên Đại Đức thập nhất niên, Đinh Vỵ lương nguyệt sóc, Quảng Bình Trình Cự Phu thơ.

Bài Tựa của Trình Cự Phu

Gần đây tôi sắp đi ra đất Giang, Hán, có nghe nói dưới trướng Trần Vương (Trần Ích Tắc), có nhĩ sĩ hay văn. Nay coi bộ sách này quả không phải là lời nói ngoa.

Đời nhà Hán, bảy quận thuộc đất Giao Châu, thường năm cử người Hiếu Liêm, những người trúng tuyển, tài học cũng ngang với người Trung Châu (Trung Hoa). Lấy tài của Lê quân, nếu đem ra trọng dụng, chưa chắc thua người khác. Thế mà Lê quân chỉ yên thú sơn hồ, tự vui trong bút mực, nào có phải chức phận của ông đâu? Song những lời xưng tụng của tôi trên này cũng nói được phần nào phẩm giá của ông.

Mùng 1 tháng 10, năm Đinh Vỵ, Đại Đức thứ 11 (1307), Quảng Bình Trình Cự Phu.

Nguyên Minh Thiện tự

Ngã chức phương thị chương thiên hạ đồ tịch, nhi Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, tam quận, diệc dĩ bị hỹ. Nhiên duyên cách bất đồng, phong thổ hoặc dị, thị hựu tất kỳ thổ nhơn chi bác vật giả năng tường yên. Phụng nghị Đại phu Thiêm Quy Hoá Lộ Tuyên Vũ Ty Sự Lê Tắc, An Nam nho sĩ giã. Vãng niên Vương sư phạt tội An Nam, An Nam tộc tử Chương Hiến hầu đồ tôn quốc trung, suất tam vạn nhơn câu hàng, nhi Lê quân tại yên. Nga nhi Chương Hiến vị ngã chiến một, Lê quân đắc chí triều đình, toại vi ngã thân, mỗi ai Chương Hiến chi chí bất thân, nhi danh diệc huy

dẫn, thường hoài báo quốc chi nguyện, nãi soạn An Nam chí nhị thập quyển, khả vị tường hỹ, kỳ khu khu chí chí, cổ khả khái hỹ; tuy nhiên, thị thơ giả, khi đồ đắc kỳ duyên cách phong thổ chi tường nhi dĩ, hữu chí ư công giả, hạp thủ đính chí?

Hàn lâm Thị giảng Học sĩ Trung phụng Đại phu tri chế cáo đồng tu Quốc sử, Ngụy quân Nguyên Minh Thiện tự.

Bài tựa của Nguyên Minh Thiện

Họ Chúc Phương (quan làm sử sách) của ta, coi giữ sách vở, đồ bản của thiên hạ, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đã có chép đủ. Nhưng vì duyên cách bất đồng, phong thổ khác nhau, nên phải có người bản xứ và bác học mới biết rõ được. Quan Phụng nghị Đại phu, Thiêm Quý Hoá Lộ Tuyên Vũ Ty Sự là ông Lê Tắc, vốn là người nho sĩ ở đất An Nam vậy. Hồi trước quân nhà vua sang phạt An Nam, tôn tộc An Nam là Chương Hiến hầu, muốn bảo tồn nước nhà, nên suất 30.000 quân cầu hàng, trong số có Lê quân rồi sau Chương Hiến vì ta tử trận và Lê quân được triệu về Triều đình làm tội của ta. Mỗi lần Lê quân thương Chương Hiến hầu, có chí mà chẳng toại, tên tuổi bị mai một, thường để lòng báo quốc, bèn soạn ra bộ An Nam chí 20 quyển, nói cũng khá rõ, cái chí khí của ông đáng kính mến. Tuy nhiên, sách này không những chỉ cho ta biết được rõ về duyên cách và phong thổ, mà những kẻ có chí lập công, nên dùng để tham khảo.

Hàn lâm Thị giảng Học sĩ, Trung phụng Đại phu tri chế cáo đồng tu Quốc sử, Ngụy quân Nguyên Minh Thiện tự.

Triệu Thu tự

Lê quân Tắc, quảng ký bác lãm, tự An Nam Chí lược lai thiên bắc, lập ngôn tự sự, tín nhi hữu trung, tấn thân Đại phu giao tụng chi quỳ tâm lự trung, bút lực kỷ dị, bị thường gian hiểm, tự tại biên ma, Tử Trường Sơn Xuyên chi sử sở bất cập, Nhạc Sử Hoàn Vũ chi thơ sở bất tải, cửu châu chi ngoại vụ tư lược kiến chi, sở chí sở học, thị diệc tri thiên mạng chi cơ, đắc tánh tình chi chánh giả, phi chỉ vu ngôn ngữ, văn tự nhi dĩ. Tư văn hành hồ Trung quốc, tắc Trung Quốc chi nhơn, diệc Trung Quốc chi, Lê quân đắc vi thiên hạ chi thiện sĩ hỹ, vu chức phương thị khuyết điển, khi tiểu bổ tai?

Hoàng Khánh sơ nguyên chánh nguyệt ký vọng, Tập Hiền, Đãi chế Phụng Trục Đại phu Triệu Thu, thơ ư Trùng Thanh lý sở cư Linh Lung xá.

Bài tựa của Triệu Thu

Ông Lê Tắc, nhớ rộng học nhiều, cấp một bộ An Nam Chí lược qua Bắc Phương, cách lập ngôn, cách tự sự, có bằng cứ đáng tin, các bậc thân sĩ Đại phu

dua nhau mà đọc. Bộ sách này chứa đầy mối lòng trung ái, lời văn mạnh mẽ, chép nhiều sự lạ và hiếm nguy, bộ sử Sơn Xuyên của Tử Trường ⁽¹⁾, không theo kịp, và sách Hoàn Vũ của Nhạc Sử cũng không chép được đầy đủ như vậy.

Những việc ở ngoài Cửu Châu, đã được thấy ít nhiều trong sách này. Chí hướng và học vấn của tác giả, không phải chỉ ở nơi ngôn luận và văn tự, mà còn hiểu thấu cơ trời và tính tình của tác giả cũng rất đứng đắn.

Tập văn này lưu hành ở Trung Quốc thì người Trung Quốc cũng xem như sách của Trung Quốc, Lê quân thật là một bậc thiện sĩ của thiên hạ vậy; sự bỏ tước cho những chỗ thiếu sót của họ Chúc Phương có phải là nhỏ đâu!

Đề sau ngày 15 tháng giêng năm Hoàng Khánh nguyên niên (1312).

Tập Hiền Đãi chế Phụng Trục Đại phu Triệu Thu viết ở nơi nhà Linh Lung, Trùng Thanh Lý.

Lưu Tất Đại tự •

Khâm duy Thánh triều, thiên khai vạn niên chi vận, địa đại nhất thống chi thế, bậc hải nội ngoại vãng bất triều cống. Chí Nguyên niên gian, Thế Tổ tại ngự, chiếu tể thần triệu Bí thư Thiếu giám Ngu Ứng Long, Trước tác lang Triệu Thu, dĩ phương chức sở thượng bản đồ, toàn vi nhất thống chí như Giao Chỉ viễn tại Việt Nam, khủng vị tường tận. Đại Đức thập nhất niên, Kim Thượng tự đăng bảo vị, Thái tử phụng chế Đông cung, An Nam Quốc Vương khiển sứ thần trì dịch phụng biểu tiên xưng hạ, hội đồng quán chánh tại Hàn lâm viện chi hữu, An Tiêm châu đồng tri Lê phụng sự, phỏng dư vu Ngọc đường chi thư, xuất thị An Nam Chí lược, quan kỳ thượng hạ cổ kim, tham khảo sử truyện, quốc thổ chi nguyên lưu, phong tục chi duyên tập, sơn xuyên, phong tục, nhơn vật, quan chức, sứ giới vãng lai, triều cận tứ thái, tiêm tế bị tải, y dụng tâm diệc văn chí hỹ. Nhiên kỳ trì khu vương sự giả tam thập niên, trung hiếu chi niệm, tiết nghĩa chi khí, hữu như nhất nhật, long tiết hổ phù, hà quan chi bất khả vi, phương thả xung đàm tự tương, bất dĩ lợi lộc động, ngụ cư vu Hán Dương, cận Thánh miếu, lân Thái Bạch từ, đồ môn trước thư, tế dư túc khách, bạng thủy chủng trúc, sử yên thực mai, áp Lang Hồ chi thanh y, dữ Đại Biệt chi tình thọ, ngâm phong lộng nguyệt, tiêu khiển thế lự vu giang sơn chi ngoại, huỳnh kiều ky sấu, lược vô bán điểm, hung thú sở tồn, trực kỳ vô dị vu Mã Phục Ba, Đào Thái úy chi ý độ yên, thị tác khả thượng dĩ, nghi Tứ mẫu lễ nhạc chi hữu quang hoa giả. Cập bệ từ nhi quy, nhơn ngữ chi viết: "thử thư tái gia thiện trấp, hành đương ngôn chi Sử quán, bạch chi miếu đường, chiếu thủ phó chi vu Bí phủ, dĩ bố Nhất Thống điển sách chi khuyết, dĩ bị nhất lãm dư đồ chi thành, cổ bất vĩ dư"?

⁽¹⁾ Tử Trường là biệt hiệu của Tư Mã Thiên.

Đại Đức Đình Vị thu cữu nguyệt Trùng Dương, Hàn lâm tu soạn Văn Lâm lang Đồng tri chế cáo kiêm Quốc sử viện Biên tu, quan Hồ Nam Lưu Tất Đại bái thủ thơ.

Bài tựa của Lưu Tất Đại

Tôn trọng Thánh triều, vận trời rạng mở muôn năm, thế đất cả trùm một mối, suốt cả trong ngoài bốn biển, không nước nào chẳng tới triều cống. Trong niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), vua Thế Tổ trị vì, có xuống chiếu khiến quan Tể tướng triều Bí thư Thiếu giám Ngụ Ứng Long, Trước tác lang Triệu Thu lấy bản đồ của quan Phương Chức dâng lên để làm Nhất Thống chí, nhưng đất Giao Chỉ ở xa tại phía nam đất Việt, sợ không được rõ hết. Trong năm Đại Đức thứ 11, (1307), đức Kim thượng⁽¹⁾ lên ngai vàng, Thái tử đương ở Đông cung thì vua An Nam sai sứ thần ruổi đường bộ qua dâng tờ biểu chúc mừng. Nhà Hội đồng ở ngay phía hữu Hàn lâm viện, quan An tiêm châu đồng tri là Lê phụng sự đến thăm tôi tại công thự Ngọc đường, rồi đưa ra bộ sách An Nam Chí lược cho tôi xem. Tôi thấy bộ ấy tham xét sử truyện, chép việc xưa nay, nguồn gốc đất nước, duyên sách phong tục, non sông phong tục, nhân vật, quan chức, sứ thần quan lại, các việc châu triều, nhập cống, ban lộc, v.v... đều chép đầy đủ và kỹ càng. Than ôi! Lê quân dụng tâm cũng đã chu chí lắm vậy! Hơn nữa, còn rong ruổi phục vụ nhà vua đến 30 năm, lòng trung hiếu, khí tiết nghĩa, khi nào cũng như khi ấy, nếu cho long tiết hổ phù, trọng dụng lên đến chức gì cũng xứng đáng. Nhưng ông cứ tự túc bằng cách đạm bạc, không ham lợi lộc. Ông ngụ cư đất Hán Dương, nhà ở gần miếu Thánh, bên cạnh nhà thờ Thái Bạch, thường đóng cửa viết sách, ngồi nghiêm chỉnh trong cửa sổ nhỏ, trồng trúc bên bờ sông, vun mai trong mây khói, hưởng khí trong ở dòng nước Lang Hồ (tức là Lang trung Hồ), hứng bóng im dưới núi Đại Biệt, hóng gió giỡn trăng, ngâm nga thích chí, ngoài thú tiêu khiển với giang sơn, thì ông không mấy may lo nghĩ và buồn rầu gì nữa. Trong bản tâm, chỉ tự hứa hẹn một ngày kia được như ông Mã Phục Ba, ông Đào Thái úy, cách làm người khiến ta phải ưa chuộng đức tính của ông mà sùng bái bằng cách có lẽ nhạc văn hoá vậy.

Nhân khi Lê phụng sự từ già bệ rông trở về, tôi nói với ông rằng: "Bộ sách này nên chép thêm, tôi sẽ nói với Sử quán, tâu lên Triều đình, phụng chiếu giao cho Bí phủ (tu thư) để bổ túc bộ Nhất Thống Chí, và tỏ sự phồn thịnh của bản đồ nước ta, như thế, hay biết bao nhiêu.

⁽¹⁾ Tức Nguyên Vũ Tông (1308-1311).

Ngày Trùng Dương tháng chín mùa thu năm Đinh Vỵ Đại Đức (1306), Hàn lâm Tu soạn Văn lâm lang đồng tri chế cáo, kiêm quốc sử viện biên tu, Hồ Nam, Lưu Tất Đại bái viết.

Hứa Thiện Thắng tự

Nam Giao tự Đường thời dĩ thông Trung Quốc, kỳ danh trứ vụ Nghiêu điển, chí Tần, Hán, Tuỳ, Đường nhi ích thanh, độc kỳ sự tán tại chư sử, tiền năng hội quy vu nhất, tiền hậu danh tướng, Thứ sử, Đô đốc chi quan kỳ địa giả, vô lự sở thập bách nhơn, như Mã Viện, Sĩ Nhiếp, Đào Khản, Chử Toại Lương chi đồ, vuư biểu biểu trứ kiến, kỳ tha phóng thần, trực khách, đa trung triều danh sĩ, nhược Khương Công Phụ tác hựu sản vu Việt nhi sĩ vu Đường giả, cao khoa dị đẳng, trác vi nhất đại chư hiền xung thủ, thị khả độc vô truyền tai? Quốc gia hỗn tịch dĩ lai, bạc hải nội ngoại, vông bất lai hưởng. Chí Nguyên nhị thập nhất niên, vương sư nam hạ, Chương Hiến suất tiên thuận nghĩa, Chiêu Quốc vương tận kỳ thuộc lai quy, đại thại hữu sai. Đông Sơn Lê Tắc nãi thủ kỳ sơn xuyên phong thổ, cổ kim nhơn vật thiên cách, dữ cận niên quân lữ xuất nhập chi số, biên vi nhất thơ, nhưng phổ tự kỳ gia thế, sử lãm chi giả, kỳ văn dị kiến, như tại kỷ tịch, kỳ hữu bổ vu Ban Mạnh Kiên chi di dật đa hỹ. Chí nhược Chương Hiến quy thuận, Lê Tắc thiết tán chi, hựu hữu thủy thế chi trúc bạch tại, dư phục hà nhưế.

Đại Đức thập nhất niên, sương giáng hậu tam nhật, Vĩnh Gia Hứa Thiện Thắng thơ vu Hạc cơ châu trung, An Nam Chí lược tự.

Bài tựa của Hứa Thiện Thắng

Xứ Nam Giao, từ đời Đường, Nghiêu đã thông với Trung Quốc, tên đó đã biên rõ trong thiên Nghiêu điển, qua đời Tần, Hán, Tuỳ, Đường, càng thịnh vượng, nhưng sự tích ghi chép rải rác trong các sử, ít được thống nhất. Các danh tướng, Thứ sử, Đô đốc người Trung Quốc tới làm quan ở xứ Nam Giao, trước sau có tới vài mươi trăm người, mà hạng người trứ danh hơn hết là các ông Mã Viện, Sĩ Nhiếp, Đào Khản, Chử Toại Lương v.v..., dư nữa, về hạng người bị lưu trích cũng phần nhiều là bậc danh sĩ ở Trung Triều; còn ông Khương Công Phụ thì sinh tại đất Việt mà làm quan ở nhà Đường, đậu cao tài giỏi, đúng là một nhân vật xuất sắc nhất trong các hiền sĩ đời ấy; những sự tích ấy há nên không ghi truyền lại đời sau hay sao?

Từ nước nhà mở mang đến nay, trong ngoài bờ biển không có nước nào chẳng đến triều cống. Năm Chí Nguyên thứ 21 (1284), đạo quân viễn chinh qua Nam, thì Chương Hiến hầu hàng phục trước hết, rồi Chiêu Quốc vương (Trần Ích Tắc), suất cả môn thuộc qui thuận, vua đều có ban tước lộc theo từng thứ bậc.

Ông Lê Tắc, người Đông Sơn, bèn lấy sơn xuyên, phong thổ, nhân vật cổ kim và những sự biến chuyển của nước ấy cùng sổ xuất nhập quân lính trong mấy năm gần đây biên thành một quyển sách. Hơn nữa, lại chép thêm gia thế của ông, làm cho độc giả được biết những kiến văn khác thường như tai nghe mắt thấy, thật bổ ích rất nhiều cho sự thiếu sót trong bộ sử của Ban Mạnh Kiên⁽¹⁾ vậy.

Còn về việc Chương Hiến hầu qui thuận, chính là do Lê Tắc tán thành, điều ấy đã ghi trong thẻ tre tám lạng để truyền đời sau, không cần tôi nói thêm nữa.

Ba ngày sau tiết sương giáng (tháng 9), năm Đại Đức thứ 11 (1307), Hứa Thiện Thắng viết tại huyện Vĩnh Gia, trong thuyền ở bến Hạc Ky.

Hứa Hữu Nhâm tự

Sĩ chi vi học, đương lạc lung vũ trụ, thiên chi sở phú, nghi giai tri chi, nhi hoặc trất vu thông khai, hoặc tế vu hà viễn, tắc kiến văn hữu phát thâm khảo, cùng nhưỡng chi ngoại, luân hốn chi khứ, thượng khả tri hồ? Uyên Minh lẫm Châu vương truyện sơn hải đồ dĩ tự thích, kỳ hưng trung cao thế chi trí, khả niệm kiến dĩ. Chương Hợi chi sở bộ, dư vô đắc nhi cứu yên, kỳ đắc nhi cứu giả, tắc vi sĩ giả khả bất tri hồ? An Nam kiến ư Ngu thơ, Hán, Đường lai Chức Phương thị sở lược giả, Tống vị bình, nạp khoản vu ngã, Liệt Thánh chiêu thị vương giả vô ngoại nhi dĩ, phi hữu sở lợi giả. Nhiên kỳ sơn xuyên, quận ấp chi sở nghi, phong tục chi sở thượng, vật sản chi sở nghi, tuy Chức Phương thị hữu bất đắc nhi tường yên, tải tịch khả kiến, phi tập kỳ thổ, vãng khắc truyền tín, hội nhi định chi bác hiệp chi sĩ bệnh yên.

Đông Sơn Lê Cảnh Cao, kỳ quốc nhơn giả, tập kỳ sự giả, nghi mạc Cảnh Cao nhược giả, nhập Trung Quốc ngũ thập niên lai, kê chư tải tịch, tham dĩ sở tập, biên vi An Nam Chí lược nhị thập quyển Chí Thuận sơ, triều đình hữu chế hứa thượng chi, vu thị Cảnh Cao chi thơ, dữ kỳ danh bất hủ hỹ, hiếu sự tương bản chi sĩ, khát dư tự chi.

Phù tự Thành Châu, cửu dịch nhập cống, nhị thiên ngũ bách niên trung, tuy bạn phục bất thường, Trung Quốc đức hoá viễn nhĩ chi sở trí, dĩ Nguyên chi hưng, bất chiêu nhi lai, quyết hậu tự khả biên hấn, ngã tắc oai chi, kỳ lai cách giả, ngã tắc hoài chi, thử ngã Nguyên dĩ An Nam chi đại giáo giả. Chí vu lục sự khiến sứ chi chỉ, chiếu dụ tích thái chi ân, dữ kỳ thần thuộc thủy mặt chi tình trạng, thị thơ nhất xuất, khái khả khảo yên. Cảnh Cao tại kỳ quốc, tá Chương Hiến hầu Trần Kiện mạc, Ất Dậu nội phụ, kỳ quốc yêu kích chi, Chương Hiến chiến một, Cảnh Cao bảo kỳ thi trì xuất, ế chi Khâu Ôn, cụ phù

⁽¹⁾ Mạnh Kiên là biệt hiệu của Ban Cố.

trung nghĩa như một già, cố kỹ vu trí ý yên, kỳ khí nghĩa hựu khả tri già. Nhiên tắc thị thơ chi xuất, bất độc tri dị vực chi tường, hựu dĩ kiến như tâm thiên lý chi đồng giả, cố bất gián vu hà nhĩ già, kỳ thành hựu bổ vu phong hoá giả hồ!

Chí Nguyên ngũ niên, tuế thứ Kỷ Mão, thập nguyệt vọng, Thông phụng Đại phu tiền Trung thư Tham tri Chánh sự tri Kinh diên sự An Dương Hứa Hữu Nhâm tự.

Bài tựa của Hứa Hữu Nhâm

Kẻ sĩ theo nghề học, nên ngó bao trùm cả trời đất, phàm những cái gì ở dưới trời, đều phải biết hết, hoặc có khi trở ngại về sự đi không tới chỗ, hoặc có chỗ bị che lấp vì đường xa xuôi, thì những điều nghe thấy không xét tới bề sâu được, vậy ở ngoài chỗ cùng tốt và ở trong chỗ tối tăm, còn có thể biết được ru?

Uyên Minh⁽¹⁾ xem truyện Chu Vương sơn hải đồ lấy làm thích chí lắm, đủ biết là ý tưởng của ông cao hơn đời.

Xưa có ông Chương Hạo (đời nhà Hạ) đi từng bước một mà đo đất được 90.000 dặm, tôi không biết căn cứ vào đâu mà nghiên cứu, còn việc có thể nghiên cứu được, thì kẻ học giả há nên không biết đến sao?

Hai chữ An Nam thấy chép trong sách Ngu thư; từ đời nhà Hán, nhà Đường, trải đã lâu năm mà họ Chúc Phương còn nói sơ lược. Khi chưa dẹp yên nhà Tống, An Nam đã thần phục với ta, Liệt Thánh cũng dung nạp để chứng tỏ vương giả không bỏ sót nước ngoài, chứ không có ý gì lợi dụng. Nhưng những chi tiết về sơn xuyên quận ấp, phong tục, sản xuất, họ Chúc Phương không thể chép cho rõ; nếu không phải là người quen thuộc xứ ấy, thì không có cách nào truyền lại một cách chắc chắn. Các nhà bác học vẫn thắc mắc về việc đó.

Lê Cảnh Cao, ở Đông Sơn là người bản xứ, từng trải biết hết việc An Nam, không ai bằng ông được; từ khi qua Trung Quốc đến nay, 50 năm kê cứu các sách vở, lại thêm sự quen thuộc, biên thành bộ An Nam Chí lược 20 quyển. đến đầu niên hiệu Chí Thuận (1330-1332), triều đình có chỉ truyền dâng lên, từ đó tiếng tăm và sách của ông Cảnh Cao lưu truyền bất hủ. Các nhà văn sắp khắc bản, nên xin tôi làm bài Tựa.

Thiết tưởng, nước An Nam từ đời Thành Chu đã "cửu dịch"⁽²⁾ vào Trung Quốc cống hiến; từ đấy đến nay, trải qua 2.500 năm, trong thời gian ấy, tuy

⁽¹⁾ Tức là Đào Tiềm một nhân vật cao thượng và thi sĩ trứ danh đời Tấn.

⁽²⁾ Lúc bấy giờ, từ nước Việt qua tới Trung Hoa, xa cách hiểm trở, và lại tiếng nói khác nhau phải qua chín lần thông ngôn mới đi tới được.

thuận nghịch bất thường, nhưng đã nhờ đức hoá của Trung Quốc rất nhiều. Kịp thời nhà Nguyên hưng khởi, người Việt không mời mà tới, sau có cuộc xích mích, quấy rối ở biên giới, thì ta ra uy trừng trị, hễ biết tội lỗi mà trở lại, thì ta lại bao bọc cho, cách đối đãi của ta với An Nam đại khái như vậy. Còn những chiếu chỉ sai sứ thần và xuất quân qua An Nam và những lời chiếu dụ ban thưởng cùng các tình trạng thần thuộc của nước An Nam, những điều ấy, đến khi quyển sách này được ra, thì đều có thể khảo rõ được.

Ông Cảnh Cao khi ở tại bốn quốc, giúp Chương Hiến hầu làm môn tướng. Năm Ất Dậu (1285), mới nội phụ Trung Hoa, nhưng gặp quân An Nam phục kích, Chương Hiến hầu tử trận, Cảnh Cao bỗng thấy Chương Hiến hầu lên ngựa chạy, và chôn hài cốt tại Khâu Ôn (giáp giới Trung Quốc). Vì lòng trung nghĩa đối với chủ, sợ lâu ngày phai nhạt, cho nên trong bộ sách này, ông rất chú ý đến việc đó. Cái nghĩa khí của ông thật nên khen ngợi.

Vậy sách này được ra đời, không những làm cho ta biết rõ việc nước ngoài, mà còn thấy đủ cả lẽ trời, cả lòng người đồng với Trung Quốc, không phân biệt ở xa gần, há chẳng bổ ích cho nền phong hoá lắm ru?

Ngày rằm tháng 10 năm Kỷ Mão, Chí Nguyên thứ 5 (1339), Thông phụng Đại phu, Tiền Trung thư, Tham tri Chính sự Tri Kinh Diên sự, An Dương Hứa Hữu Nhâm tựa.

Long Nhon Phu tự

Thơ chí chi vu quốc trọng hỹ, thơ nghiêm Võ Cống, lễ tường Chức Phương, Tấn hầu chi nhập Quan giả, thâu Tần đồ thơ vi thủ sự, tắc kỳ vi thơ trọng hỹ. Ban, Phạm dĩ lai, sử bút hoành vụ thiên nhượng giả kỷ gia, nhi ký chí chi sơ, độc giả thường bệnh yên, tắc thị biên chi tác, diệc nan hỹ tai. Phù trọng thả nan được thị, phi năng bác hiệp nhiều kiến văn, dữ thường thân lý túc đạo, áp kỳ sơn xuyên nhơn vật, phong khí duyên cách chi cố, kỳ thủy nghi vi. Thiên triều tấn tảo cửu khu, tử lai tứ duệ, vu thị An Nam Lê Tắc, từng kỳ quốc đại nhơn triều Kinh sư, tha nhật dữ kỳ thổ, quốc nghị dữ kỳ hiệp vi quan Giang biểu, Tắc xung thối, bạc thanh lợi, thị văn chương, vấn học như cơ khát, trấp kỳ cựu văn, trung chi tải tịch, vi An Nam Chí lược nhị thập quyển, Tắc chi dụng tâm cần hỹ. Dư sở ngữ bác hiệp nhiều kiến văn, hựu thân lý túc đạo giả, Tắc đương chi hỹ. Ưc dư thường thượng hạ nhị Phục Ba trấn tích, nhi kiến Bác Đức chi chinh khai Giao Chỉ, Nhật Nam đẳng quận, vi thiên cổ tuần công, Văn Uyên chi hành giả hộ yên, hạn chi đồng trụ chi biểu, hà Tiên Hán chi đông, nhi hậu Hán chi khiếp giả, đế vương đãi yêu hoang tự hữu thể nhĩ. Ô hô! Tắc chi chí tận hỹ, khứ chi thiên tải, đắc vô hữu địch nhiên Tượng sơn Lưu thủy chi niệm giả hồ? Kỳ vị ngã đại thơ Lưu An gián Mân Việt, Giả quyền Chi khí Châu Nhai nhị thơ, tính dĩ tử du đàm phụ kỳ mạt văn.

Diên Hựu ngũ niên Mậu Ngọ hạ lục nguyệt, Thiểm Tây tỉnh nho học phó đề cử Lư Lăng lão Nhơn Long Nhơn Phu tự.

Bài tựa của Long Nhơn Phu

Đối với nước nhà, thư chí là quan trọng, xem như Kinh Thư chép thiên Vũ Cống rất nghiêm, Kinh Lễ thuật chuyện Chúc Phương rất tường và Tấn hầu (Tiêu Hà), vào Quan Trung, việc đầu tiên là thu góp các hoạ đồ sổ sách của nhà Tần, đủ biết rằng thư tịch rất quan hệ.

Từ Ban Cố (đời Hán), Phạm Diệp (đời Đường) trở về sau, các nhà làm sử có ngồi bút dọc ngang trời đất không biết bao nhiêu, nhưng ghi chép sơ lược, đọc giả không lấy làm thích ý, thì bản Chí lược này làm được xuất sắc cũng khó lắm thay.

Sự quan trọng và khó khăn nhường ấy, nếu không phong phú về kho kiến văn, không dồi dào về sự lịch duyệt, không quen thuộc cả sơn xuyên nhân vật, không trải xem đến phong tục khí vận, thay mới đổi cũ và những sự canh cải hoặc bảo tồn, thì ai có thể đảm đương việc làm sử?

Thiên triều ta đẹp yên chín cõi⁽¹⁾, thấu phục bốn phương. Nước An Nam có ông Lê Tắc, theo người bề trên của nước mình, vào chầu vua ở Kinh sư, ngày sau được vua cho đất mà ở, lại được triều nghị cho làm quan ở xứ Giang Biểu (Giang Nam), nhưng ông Tắc từ chối, không nhận lãnh chức quan, có ý khinh bạc danh lợi mà ham văn chương, hỏi tìm sự học như đói khát mà tìm ăn uống, nhân đó, góp lại những mục kiến văn đã trải qua để làm tài liệu, biên làm bộ sách gọi là An Nam Chí lược, 20 quyển, sự dụng tâm của ông thật đã công phu vậy. Tôi nói phong phú về kho kiến văn, dồi dào về sự lịch lãm, thì ông Tắc đứng về bậc ấy.

Tôi thường xét sự tích của hai ông Phục Ba⁽²⁾, mà thấy sự chinh phạt của Bác Đức, mở được các quận Giao Chỉ và Nhật Nam, là công to-tát của ngàn xưa để lại, còn cuộc viễn chinh của Văn Uyên, chỉ hạn chế đất đai ở ngoài đồng trụ, không mở rộng thêm nữa. Phải chăng Tiên Hán thì dững quả mà hậu Hán thì khiếp nhược? Chẳng qua là cách đối đãi của đế vương đối với dân tôi mọi chỉ giữ thể thống vậy. Than ôi! Chí hướng của ông Tắc như thế cũng đã hết sức rồi, dẫu cách đến nghìn năm cũng để mối lòng nơi Tượng Sơn, Lư Thuỷ (giang sơn đất Việt). Còn như bộ Chí lược nhấn mạnh việc Lưu An can Vũ đế chớ đánh nước Mãn Việt và việc Giả Quyên Chi bàn luận bỏ quận Châu Nhai là có ý ca tụng nhân đức của Trung Quốc, nên bây giờ tôi cũng phụ theo lời ca tụng ấy mà ghi chép thêm.

⁽¹⁾ 9 khu vực là 9 châu ở Trung Quốc: Ký, Duyện, Thanh, Từ, Kinh, Dương, Dự, Lương và Ung.

⁽²⁾ Mã Viện và Lộ Bác Đức, Văn Uyên là biệt hiệu của Mã Viện

Tháng sáu, mùa hạ năm Mậu Ngọ, Diên Hựu thứ 5, (1318), nho học phó đề cử tỉnh Thiêm Tây Lô Lăng Lão Nhân Long Nhân Phu tựa.

Cao Tống Thị Đường tự

Lục hiệp chi ngoại, tồn nhi bất luận khả giả, lục hiệp chi nội, luận nhi bất nghị khả hồ? An Nam tự Hy Hoà giao ngôn chi, giai tại đế thiên quang trạch chi hạ, tự Hán, Đường Nam Việt ngôn chi, nãi như tại Võ Cống Cửu Châu chi ngoại. Thị tự lục căn thể thành phủ triều dã kiến văn, tải Trần thị chi hưng, hựu giai quai dị bất đồng, vãng vãng tự Đinh thị cát cứ nhi hậu, du hiên tất lộ, vãng lai bất tuyệt, hoặc nặc tráng sĩ ngư mã nhi thị nhược, hoặc điệu binh dĩ thị cường, ư thị thân lý mục kích giả, mỗi sai phiến từ nhi mậu thiên lý, vị thường bất luận, luân bất khả tín, vị thường bất nghị, nghị dĩ khả nghi. Đông Sơn Cảnh Cao, vi An Nam học giả cự phách, niên du nhược quán, tùy sở sự lai vương, đắc chư kỳ kinh quốc giang hồ giả, ký túc dĩ nhuận trạch kỳ kiến văn, đắc độc nhơn gian sở vị kiến chi thơ, hựu túc dĩ chương thi kỳ văn tự chi sắc thái, thử kỳ vi thơ, bất đặc ngô đồ tín chi, tuy bách thế dĩ sĩ An Nam học giả, khả vô hoặc giả.

Sở Tả Sử Ý Tướng, năng đọc Tam phần, Ngũ diên, Bát sách, Cửu Khâu, sử ngô Phu Tử tán nhi bất truất, thuật nhi bất trừ, tắc truyền nghi chí kim giả hà hạn, nhược phù Tấn chi Thặng, Sở chi Đào Ngột, giai túc vị Lân bút bao biếm chi trợ, hựu hạt vi nhi hữu thủ hồ Đào, Thặng giả, xuất hồ Sở, Tấn vi Đào, Thặng giả, giai Đồng Hồ, Ý Tướng kỳ nhơn cổ giả. Cảnh Cao phi An Nam chi Ý Tướng hồ? Sử ngô đắc bị vị Sử quán, đương thủ nhi bị Chức Phương thặng chi nhất, tích dư lão hỹ, năng ngôn nhi dĩ.

Chí Trị Nhâm Tuất thu Trùng Dương, Cam Túc tỉnh nho học phó đề cử Cao Tống Thị Đường tự.

Bài tựa của Cao Tống Thị Đường

Cái gì ở ngoài trời đất, có thể tồn tại mà không bàn nói cũng được, cái gì ở trong trời đất, thấy thì phải nói, đã nói đến thì phải có lời suy xét.

Nước An Nam từ đời Hy Hoà, thì gọi là Nam Giao, đời đời thuộc phạm vi trong ánh sáng của Thiên đế. Lại từ đời Hán và đời Đường, thì gọi là Nam Việt, vẫn coi như một cõi đất ở ngoài Cửu Châu trong thiên Vũ Cống.

Sử sách chỉ lấy những kiến văn ở Triều đình và thôn quê, chép công chuyện của họ Trần nổi dậy làm vua, nhưng lại có nhiều chỗ sai lầm. Từ họ Đinh (Tiên Hoàng) lập quốc về sau, sử thần đi lại không dứt, hoặc có kẻ giấu binh mã giả làm yếu, có kẻ trưng bày quân lính giả làm mạnh. Vì vậy, người nào đi đến chỗ, nhìn tận nơi, hễ chép nửa lời nói sai, thì lầm đến ngàn dặm. Tuy có bàn luận, nhưng lời bàn không đủ tin được, tuy có suy xét, nhưng sự suy xét càng đáng nghi ngờ.

Ông Cảnh Cao ở Đông Sơn là một học giả cự phách An Nam, mới hơn hai mươi tuổi đã vào châu vua, những phong cảnh giang hồ và đế đô mà ông được mục kích, giúp cho kiến văn thêm phong phú hơn nữa, được đọc những bộ sách mà người đời chưa thấy, lại càng thêm màu sắc cho văn tự của ông. Vì thế, sách của ông làm, không những chúng ta tin dùng, mà trăm đời sau, đối với học giả An Nam, cũng không sai lầm nữa.

Hồi xưa, quan Tả sử là Ý Tướng của nước Sở, học hết các sách 3 phần, 5 điển, 8 sách, 9 khẩu, khiến đức Khổng Phu Tử để lời khen mà kể chuyện lại, không gạt bỏ câu gì. Từ lúc ấy đến nay, kể những thư tịch truyền nghị văn nhiều, nhưng bộ sử "Thặng" của nước Tấn, bộ sử "Đào Ngột" của nước Sở, đều có giúp ích cho việc khen chê của bộ Lân Kinh⁽¹⁾

Vì sao ta lại dùng bộ sử Đào, sử Thặng?

Vì hai bộ sử ấy chính là do Đồng Hồ và Ý Tướng viết ra mà đều đúng sự thật. Ông Cảnh Cao là Ý Tướng của An Nam đó vậy. Nếu ta được làm chức gì ở trong Sử quán, thì ta đem bộ An Nam Chí lược này mà bỏ tước cho bộ quốc sử, nhưng tiếc rằng ta đã già rồi, chỉ nói vậy mà thôi.

Ngày Trùng Cửu, năm Nhâm Tuất Chí Trị (1322), nho học phó đề cử Tỉnh Cam Túc Cao Tống Thị Đường tựa.

Âu Dương Huyền tự

Thiên Lịch trung Huyền Tượng Khuê Chương học sĩ, đồng bị mạng toàn tu "Kinh Thế đại điển", thơ thành tương tẩn, Đại học sĩ Hà Vinh, dĩ Cổ Ái Lê Tắc sở soạn An Nam Chí lai thượng, chiếu phó thơ cuộc, nãi tác An Nam phụ lục nhất quyển, tải chi Địa quan phú điển. Chí Nguyên niên, Huyền bị triệu bắc thượng, thích Giang Hán, Lê quân dĩ thị chí thỉnh Huyền tự, Huyền thiết hữu cảm, phù Thánh Nguyên chí nhơn như thiên, nhất thị hà nhĩ, sử Nam giao quân thần, khái lâm trung thổ, sở thập niên vô thu hào ky lý chi thái, toại đắc ưu du nhàn hạ, tứ bút từ chương, ký năng đồ thượng bản quốc địa hình, dĩ cập phong nghi, thổ sản, nhơn vật chi tường, thả vu sử giới vãng hoàn, sở đắc văn tự, tất trước vu biên, hướng phi đế đức hàm dục chi thâm, thanh giáo tiệm bị chi đại, hà tự nhi trần thị dư? Tích Không Tử san thi, tồn Thức vi vu Vệ, thử tuy dĩ kiến ngụ công vô liêu chi tình, nhiên đương thời vô năng tí lại chi giả, ư thử khả khảo hỹ. Phù dĩ thị suy chi, An Nam thị chí, phương kim văn học chi sĩ, diệc nghị biểu chương vu lai thế, ngã quốc gia như viễn chi đức, bao cử lực hiệp, thủy thị vạn thế

⁽¹⁾ Bộ Lân Kinh tức bộ Xuân Thu, sử nước Lỗ, mà đức Khổng Phu Tử viết ra để ngụ những lời khen chê về mặt chính trị.

giả, bắt tại tư hồ? Lê quân hiệu Đông Sơn, đọc thơ hiếu cổ, dữ xỷ cu tức, kỳ tha thì khả truyền giả thậm phú vân.

Hàn lâm Thị giảng học sĩ, Âu Dương Huyền tự.

Bài tựa của Âu Dương Huyền

Trong năm Thiên Lịch (1328-1329), (niên hiệu của vua Nguyên Văn Tông), tôi (là Âu Dương Huyền) làm quan Tượng Khuê Chương học sĩ, đồng thời cùng chung làm chức toàn tu để soạn bộ Kinh Thế đại điển; làm xong định dâng lên vua, vừa khi Đại học sĩ Hà Vinh lấy bộ sách An Nam Chí của ông Lê Tắc dâng lên, được lời chiếu vua, khiến giao cho thư cuộc, bèn làm một quyển An Nam phụ lục, để cho thuộc môn địa quan (tức là sử địa).

Trong niên hiệu Chí Nguyên (1335-1340), tôi được triệu lên Bắc Kinh, khi qua đất Giang Hán, ông Lê Tắc lấy bộ sách Chí lược ấy trình với tôi mà xin bài Tựa. Thiết tưởng nhà Thánh Nguyên chí nhân như giời, bao hết cả thiên hạ, không kể xa gần, khiến vua tôi Nam Giao được cấp bổng lộc sống ở Trung Quốc tính đã mấy mươi năm, không có mảy may gì là trạng thái khách tình nương tựa. Ông Lê Tắc được nhàn hạ, rong chơi, tự ý sáng tác văn chương, đã vẽ vời được địa hình của bản quốc, lại thêm các chi tiết về thổ nghi, phong tục, sản vật và nhân vật. Hơn nữa còn thu lượm được các mục văn tự của các sứ thần Nam, Bắc qua lại. Nếu không phải nhờ đức hoá thấm nhuần, thanh giáo phổ biến, sao có thành tích như vậy? Xưa đức Khổng Tử dọn bớt Kinh Thi, để lại chương Thức Vi trong thiên Vệ Phong⁽¹⁾, tuy việc này chứng tỏ ý buồn của người ký ngụ, nhưng đương thời bấy giờ, không ai giúp đỡ được người ấy, do việc này cũng đủ biết rõ.

Lấy đó mà suy luận, thì các nhà văn học hiện nay cũng nên nêu ra An Nam Chí lược, tán thưởng để cho đời sau hiểu rõ giá trị của bộ này. Nước nhà có đức diu dắt người phương xa và bao bọc cả bốn phương, truyền lại muôn đời, phải chăng sẽ nhờ bộ sách này?

Lê quân biệt hiệu Đông Sơn, tính ưa đọc sách, hiếu cổ, càng già càng phát huy. Còn những bài thơ khác, có thể truyền xuống đời sau cũng rất phong phú.

Hàn Lâm Thị giảng Học sĩ, Âu Dương Huyền tựa.

Quả Nguyên Hạ Trấn tự

Vương sư nam chinh chi nhật, đạo xuất ngô Nghi Xuân, dư thời đắc ư mục kích, ký nhi thảo bạn nhu phục, ân oai kiêm trứ, hựu văn Thiên triều

⁽¹⁾ Một bài thơ thuộc về Vệ Phong (ca dao nước Vệ) trong Kinh Thi do một người tôi trung nước Vệ làm ra để hoài cảm Tổ quốc.

khiến sứ hạ lao, tặc ngô quân tiền Biệt giá, Phiên dịch Tây Sơn Lý công Tư Diễn già, ngoại quốc quý di, nhất vô sở thọ, phú thi vân: "Đề vương nhơn hậu trạch, thiên địa phát sinh tâm". Kỳ quốc quân thần động sắc tương khánh, dĩ vì quốc gia dụng hiền. Đắc nhơn, hân nhiên khiến sứ thần tùy chi nhập cận, thời Bá tâm Ngu Công, Nại am Triệu Công, phương nhập Bí thư, thủ Dư địa yếu lãm, Hoàn vũ ký đẳng thơ, chích khảo tại đỉnh, toàn tập Đại nhất thống chí, quảng ký bị ngôn, nhi hà trầu tịch nhưỡng, dung hữu bất năng tận tri, vu thị Tuyên vũ Thiêm sự Đông Sơn Lê quân, tảo tòng Chương Hiến hầu, suất chúng nội phụ, trung cần gian khổ, hữu công đa hỹ, văn tuế tự hiệu Tịnh Lạc, vi nhàn cư Hán Dương, biên An Nam chí, kỳ kỳ sơn xuyên tứ phương phong tục, châu huyện quan chế chi duyên cách, lịch đại chi hưng phế, cực vi tường bị, Nại Am tự trung xưng kỳ "hữu bố vu Chúc phương Thị chi khuyết điển", tín tai! Vi tự hữu pháp, tự thuật thủy mật, hữu Thái Sử Công tự tự, Ban Mạch Kiên tự truyện dĩ ý, chí vu từ chương hân mặc, kiến vu chư công chi ký vịnh giả, mị sở bất tải, thử hựu Thiên, Cố chi sở vị hữu, thử thơ vi truyền, thành nhất gia ngôn, dư độc nhi hỷ chi, nãi thơ tiền hậu sở kiến văn, chí vi chi tự.

Chí Nguyên lục niên tuế tại Canh Thìn xuân trọng, Quả Nguyên Hạ Trấn tự.

Bài tựa của Quả Nguyên Hạ Trấn

Ngày quân vua đi đánh nước Nam, đường qua huyện Nghi Xuân của ta, ta đã trông thấy cảnh ấy; sau đó diệt được bọn nghịch, thu phục nhân tâm, cả ân lẫn oai đều rõ rệt. Lại nghe Thiên triều sai sứ thần an ủi kẻ dưới, sứ thần ấy là ông Tây Sơn Lý Tư Diễn, nguyên nhậm chức Biệt giá phiên dịch tại quận ta. Ông không nhận một tặng vật gì của ngoại quốc, có ngâm câu thơ rằng: "Đế Vương nhân hậu trạch, thiên địa phát sinh tâm", nghĩa là "Ơn của đế Vương là theo đường nhân hậu, lòng của trời đất thường dùng đức phát sinh", thì vua tôi nước ấy tỏ vẻ vui mừng, nói rằng Trung Quốc biết dùng người hiền làm tôi, rồi sai sứ thần đi theo vào châu. Lúc ấy các ông Ngu Bá Tâm, Triệu Nại Am, đương ở phòng Bí thư, lấy sách Địa dư yếu lãm và sách Hoàn vũ ký, lật lượm tra xét, làm bộ Đại Nhất Thống chí, ghi chép rất rộng rãi, và đầy đủ, nhưng làng xa nẻo hẻm, cũng có chỗ không được biết cho chu đáo. Tuyên Vũ thiêm sự, Lê quân, Đông Sơn, đi theo Chương Hiến hầu, suất bộ thuộc nội phụ Trung Quốc, giúp việc hết lòng trung thành, chăm chỉ, thật có công lao với Triều đình, đến khi tuổi già, tự hiệu Tịnh Lạc, nhàn cư ở Hán Dương, biên thành bộ An Nam chí ghi chép sơn xuyên, phong tục bốn phương; sự duyên cách về châu huyện, quan chế và sự hưng vong của các triều đại, đều thật rõ ràng đầy đủ; cho nên trong bài Tựa của ông Nại Am khen rằng "có nhiều chỗ bổ túc cho sách sử của họ Chúc Phương, còn đương thiếu sót", là đúng.